

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2012**



MỤC LỤC

	PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
01	THÔNG TIN CHUNG	12
	1.1. Thông tin khái quát	12
	1.2. Quá trình hình thành và phát triển	12
	1.3. Ngành nghề kinh doanh	17
	1.4. Cơ cấu tổ chức quản lý	18
	1.5. Định hướng phát triển	21
02	TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2012	24
	2.1. Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước	24
	2.2. Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam	25
03	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA ACB NĂM 2012	30
	3.1. Tình hình chung	30
	3.2. Tình hình tài chính tín dụng	32
04	MỤC TIÊU TÀI CHÍNH TÍN DỤNG NĂM 2013	36
05	THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHẦN	37
	5.1. Cổ phần	37
	5.2. Cơ cấu cổ đông	37
	5.3. Những thay đổi về vốn cổ đông	40
	5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ	40
	5.5. Các chứng khoán khác	40

06	QUẢN TRỊ CÔNG TY	41
	6.1. Hội đồng quản trị	41
	6.2. Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị	48
	6.3. Ban kiểm soát	51
	6.4. Ban điều hành	56
	6.5. Một số nội dung liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Ban điều hành	61
07	NHÂN VIÊN	62
	7.1. Số lượng nhân viên	62
	7.2. Mức thu nhập bình quân	62
	7.3. Chế độ lương thưởng	62
	7.4. Chế độ bảo hiểm, phụ cấp và phúc lợi khác	62
	7.5. Hoạt động đào tạo	63
08	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY ACB SỞ HỮU 100% VỐN	66
	8.1. Tình hình hoạt động của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Á châu (ACBS)	66
	8.2. Tình hình hoạt động của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á châu (ACBA)	69
	8.3. Tình hình hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á châu (ACB LEASING)	70
	8.4. Tình hình hoạt động của Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)	73
09	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	76
10	CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI NĂM 2012	246
11	CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý NĂM 2012	248
12	THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI	250
13	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH (TÍNH ĐẾN 04/2013)	251

Phát Biểu Của
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

ACB phải giữ gìn ba điều quan trọng: chất lượng phục vụ phải luôn làm khách hàng hài lòng; hiệu quả hoạt động phải làm cổ đông tin tưởng; và thông lệ quản trị tốt nhất phải được thường xuyên cập nhật và nghiêm túc thực hiện.



Phát Biểu Của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Thưa quý vị,

Năm 2012 đi qua ghi nhận nhiều khó khăn, thử thách mang tính thời cuộc mà mỗi ngân hàng ở Việt Nam phải đối mặt và tự thực hiện điều chỉnh hoạt động, cách tiếp cận kinh doanh của mình để phù hợp với tình thế, để tồn tại. Khó khăn mang tầm vóc vĩ mô, nhưng biểu hiện và tác động lại lan tỏa đến từng cá nhân, trong từng ngân hàng, tại từng vị trí của cả chuỗi giá trị hoạt động ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng Á Châu (ACB) cũng không ngoại lệ.

ACB năm 2012 có thêm những biến động riêng gây tác động không nhỏ đến hoạt động và cấu trúc nhân sự, đặc biệt là nhân sự điều hành cấp cao. Hệ quả và những việc cần làm từ sau năm 2012 còn phải được tiếp tục nhìn nhận và điều chỉnh; thiệt hại tài chính đã được xác định, thiết lập giới hạn và sẽ sớm được khắc phục, nhưng giá trị thương hiệu sẽ mất nhiều thời gian hơn để phục hồi.

Điều xuyên suốt viết nên câu chuyện thành công trong quá trình 20 năm phát triển của ACB như một ngân hàng hoạt động an toàn, sáng tạo, có chất lượng dịch vụ cao chính là những con người ACB. Biến động đã qua cho ACB có thêm bài học lớn và

thêm một lần nữa nhìn nhận đúng đắn hơn việc đặt trọng tâm vào con người trong hoạt động của mình. Chiến lược cho đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020 của ACB đã được xác định với nguyên vẹn tính đúng đắn cùng những tham vọng khả thi. Việc cần làm ở phía trước là phải tiếp tục kiên trì thay đổi, và chấp nhận thay đổi để hoàn thành kế hoạch tái cấu trúc hoạt động toàn ngân hàng.

Bài học từ những gì đã làm được trong quá khứ nhắc nhở ACB phải giữ gìn ba điều quan trọng: chất lượng phục vụ phải luôn làm khách hàng hài lòng; hiệu quả hoạt động phải làm cổ đông tin tưởng; và thông lệ quản trị tốt nhất phải được thường xuyên cập nhật và nghiêm túc thực hiện

Mặc dù môi trường kinh doanh có nhiều bất lợi, cơ chế chính sách thay đổi nhanh và diễn biến khó lường, nhưng ACB nhất định không để cơ hội phát triển bị bỏ lỡ; không để thành công trong dài hạn bị thách thức; và tuyệt đối không để suy giảm những giá trị dài hạn đem lại cho cổ đông, khách hàng, nhân viên và cộng đồng xã hội.

Để làm được điều này, trong năm 2013 và những năm sắp tới, ACB sẽ kiên trì theo đuổi mục tiêu về hiệu quả của bộ máy hoạt động đã được thiết lập

ACB sẽ kiên trì theo đuổi mục tiêu về hiệu quả của bộ máy hoạt động đã được thiết lập trước đây: tinh giản, tập trung và có độ sẵn sàng cao.

trước đây: tinh giản, tập trung và có độ sẵn sàng cao. Trong đó, một lần nữa giá trị của yếu tố con người phải được đặt lên hàng đầu và vai trò của vốn nhân lực phải được đầu tư đúng mực. Yếu tố con người ở đây được xác định bắt đầu từ sự nhiệt tình và sáng tạo của lãnh đạo và nhân viên để phục vụ tốt khách hàng; đáp ứng được lòng tin và sự kỳ vọng của cổ đông.

Cần phải thẳng thắn nhìn nhận để thấy rằng khó khăn sẽ vẫn luôn thường trực trong hoạt động kinh doanh. Nhưng điều còn thường trực hơn ở ACB chính là năng lực vượt qua khó khăn, nắm bắt cơ hội, tạo lập giá trị và duy trì thành công; năng lực mà ACB có được nhờ đội ngũ cán bộ có tài năng, có kinh nghiệm, có bản lĩnh, có văn hóa và đạo đức. Chính điều này phải được duy trì ở ACB, và sẽ là yếu tố quyết định tương lai của ACB.

Bộ quy tắc hoạt động đơn giản nhưng đã phát huy tác dụng trước đây, nay cần được chú trọng đẩy mạnh với những thước đo mới: hiệu quả cao nay phải là tổng hòa của tăng trưởng bền vững, quản lý chuyên nghiệp, thu nhập chính đáng và lợi nhuận hợp lý.

Trong nỗ lực kiên trì thực hiện chuyên nghiệp hóa và chuyên biệt hóa giữa công tác quản trị và công

tác điều hành ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với tình hình của Việt Nam, Hội đồng quản trị sẽ quyết tâm thực hiện chức trách của mình đúng mực, toàn tâm toàn ý vì quyền lợi và danh tiếng của ACB; cũng chính là quyền hạn mà cổ đông tin cậy giao phó, và là nghĩa vụ mà cổ đông có quyền yêu cầu và giám sát thực hiện.

Thay đổi là để tồn tại và phát triển. ACB cam kết là thành viên có trách nhiệm, sẽ cùng hệ thống ngân hàng Việt Nam chấp nhận thay đổi để có thể lành và mạnh hơn.

Tôi kỳ vọng mỗi thành viên của đại gia đình ACB luôn làm tròn trách nhiệm của mình để ACB luôn là ngân hàng an toàn, hiệu quả, và phát triển bền vững.



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị.





THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát

- **Tên giao dịch:**
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Á Châu
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Asia Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: ACB
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301452948**
 - Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 05 năm 1993
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 26: ngày 30 tháng 08 năm 2012
- **Vốn điều lệ:** 9.376.965.060.000 đồng (Bằng chữ: Chín nghìn ba trăm bảy mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng.)
- **Địa chỉ:** 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Số điện thoại:** (84.8) 3929 0999
- **Số fax:** (84.8) 3839 9885
- **Website:** www.acb.com.vn
- **Mã cổ phiếu:** ACB

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

1.2.1 Quá trình hình thành và phát triển

Ngày thành lập: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/4/1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Tp. HCM cấp ngày 13/5/1993. Ngày 04/6/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.

Thời điểm niêm yết: ACB niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31/10/2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch vào ngày 21/11/2006.

- **Giai đoạn 1993 - 1995:** Đây là giai đoạn hình thành ACB. Những người sáng lập ACB có năng lực tài chính, học thức và kinh nghiệm thương trường, cùng chia sẻ một nguyên tắc kinh doanh là “quản lý sự phát triển của doanh nghiệp

an toàn, hiệu quả” và đó là chất kết dính tạo sự đoàn kết bấy lâu nay. Giai đoạn này, xuất phát từ vị thế cạnh tranh, ACB hướng về khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực tư nhân, với quan điểm thận trọng trong việc cấp tín dụng cung ứng sản phẩm dịch vụ mới mà thị trường chưa có (cho vay tiêu dùng, dịch vụ chuyển tiền nhanh Western Union, thẻ tín dụng).

• **Giai đoạn 1996 - 2000:** ACB là ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và Visa. Năm 1997, ACB bắt đầu tiếp cận nghiệp vụ ngân hàng hiện đại theo một chương trình đào tạo toàn diện kéo dài hai năm, do các giảng viên nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện. Thông qua chương trình này, ACB đã nắm bắt một cách hệ thống các nguyên tắc vận hành của một ngân hàng hiện đại, các chuẩn mực và thông lệ trong quản lý rủi ro, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, và nghiên cứu ứng dụng trong điều kiện Việt Nam. Năm 1999, ACB triển khai chương trình hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng, xây dựng hệ thống mạng diện rộng, nhằm trực tuyến hóa và tin học hóa hoạt động giao dịch; và cuối năm 2001, ACB chính thức vận hành hệ thống công nghệ ngân hàng lõi là TCBS (The Complete Banking Solution: Giải pháp ngân hàng toàn diện), cho phép tất cả chi nhánh và phòng giao dịch nối mạng với nhau, giao dịch tức thời, dùng chung cơ sở dữ liệu tập trung. Năm 2000, ACB đã thực hiện tái cấu trúc như là một bộ phận của chiến lược phát triển trong nửa đầu thập niên 2000. Cơ cấu tổ chức được thay đổi theo định hướng kinh doanh và hỗ trợ. Ngoài các khối, còn có một số phòng ban do Tổng giám đốc trực tiếp chỉ đạo. Hoạt động kinh doanh của Hội sở được chuyển giao cho Sở giao dịch (Tp. HCM). Việc tái cấu trúc nhằm đảm bảo sự chỉ đạo xuyên suốt toàn hệ thống; sản phẩm được quản lý theo định hướng khách hàng và được thiết kế phù hợp với từng phân đoạn khách hàng; quan tâm đúng mức việc phát triển kinh doanh và quản lý rủi ro.

• **Giai đoạn 2001 – 2005:** Năm 2003, ACB xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong các lĩnh vực (i) huy động vốn, (ii) cho vay ngắn hạn và trung dài hạn, (iii) thanh toán quốc tế và (iv) cung ứng nguồn lực tại Hội sở. Năm 2005, ACB và Ngân hàng Standard Chartered (SCB) ký kết thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật toàn diện; và SCB trở thành cổ đồng chiến lược của ACB. ACB

triển khai giai đoạn hai của chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng, bao gồm các cấu phần (i) nâng cấp máy chủ, (ii) thay thế phần mềm xử lý giao dịch thẻ ngân hàng bằng một phần mềm mới có khả năng tích hợp với nền công nghệ lõi hiện có, và (iii) lắp đặt hệ thống máy ATM.

• **Giai đoạn 2006 - 2010:** ACB niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào tháng 10/2006. Trong giai đoạn này, ACB đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động, đã thành lập mới và đưa vào hoạt động cả thảy 223 chi nhánh và phòng giao dịch, tăng từ 58 đơn vị vào cuối năm 2005 lên 281 đơn vị vào cuối năm 2010; số lượng chi nhánh và phòng giao dịch tăng thêm lần lượt là 19 (2006), 23 (2007), 75 (2008), 51 (2009), và 45 (2010). Trong năm 2007, ACB tiếp tục chiến lược đa dạng hóa hoạt động, thành lập Công ty Cho thuê tài chính ACB; cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác như Công ty Open Solutions (OSI) – Thiên Nam để nâng cấp hệ ngân hàng cốt lõi; với Microsoft về áp dụng công nghệ thông tin vào vận hành và quản lý; với Ngân hàng Standard Chartered về phát hành trái phiếu; và trong năm 2008, với Tổ chức American Express về séc du lịch; với Tổ chức JCB về dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ JCB. ACB phát hành 10 triệu cổ phiếu mệnh giá 100 tỷ đồng, với số tiền thu được là hơn 1.800 tỷ đồng (2007); và tăng vốn điều lệ lên 6.355 tỷ đồng (2008). Năm 2009, ACB hoàn thành cơ bản chương trình tái cấu trúc nguồn nhân lực; xây dựng mô hình chi nhánh theo định hướng bán hàng. Năm 2010, ACB xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn ở tỉnh Đồng Nai; phát triển hệ thống kênh phân phối phi truyền thống như ngân hàng điện tử và bán hàng qua điện thoại (telesales). Trong giai đoạn này ACB được Nhà nước Việt Nam tặng hai huân chương lao động và được nhiều tạp chí tài chính có uy tín trong khu vực và trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

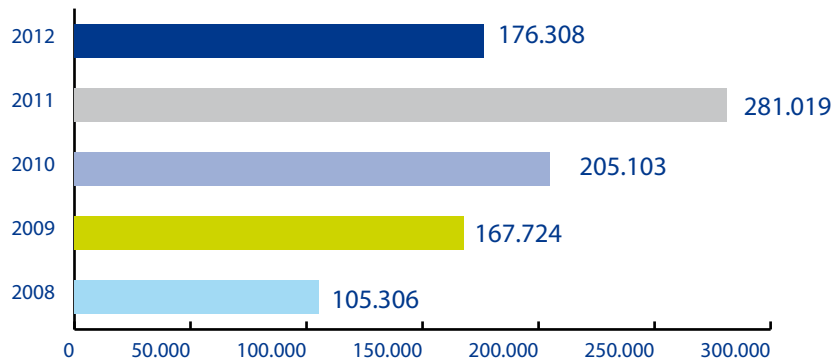
• **Năm 2011,** tháng Giêng, Định hướng Chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011- 2015 và tầm nhìn 2020 được ban hành. Trong đó nhấn mạnh đến chương trình chuyển đổi hệ thống quản trị điều hành phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và hướng đến áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất. Cuối năm, ACB đã khánh thành Trung tâm Dữ liệu dạng mô-đun (enterprise module data center) tại Tp. HCM với tổng giá trị đầu tư gần 2 triệu USD. Đây là trung tâm dữ liệu xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam. Ngoài ra, Trung

tâm Vàng ACB là đơn vị đầu tiên trong ngành cùng một lúc được Tổ chức QMS Australia chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và Tổ chức Công nhận Việt Nam (Accreditation of Vietnam) công nhận năng lực thử nghiệm và hiệu chuẩn (xác định hàm lượng vàng) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005. Trong năm, ACB đưa vào hoạt động thêm 45 chi nhánh và phòng giao dịch.

• **Năm 2012**, sự cố tháng 8/2012 đã tác động đáng kể đến nhiều mặt hoạt động của ACB, đặc biệt là huy động và kinh doanh vàng. ACB đã ứng phó tốt sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8; và nhanh chóng khôi phục toàn bộ số dư huy động tiết kiệm VND chỉ trong thời gian 2 tháng sau đó. Đáng lưu ý là tuy tổng tiền gửi khách hàng có giảm nhưng huy động tiết kiệm VND của ACB tăng trưởng 16,3% so đầu năm. ACB cũng lành mạnh hóa cơ cấu bảng tổng kết tài sản thông qua việc xử lý các tổn động liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước. Tuy lợi nhuận năm của Tập đoàn ACB không như kỳ vọng nhưng là kết quả chấp nhận được trong bối cảnh môi trường hoạt động năm 2012 đầy khó khăn và phải xử lý tổn động về vàng. ACB cũng thực thi quyết liệt việc cắt giảm chi phí trong 6 tháng cuối năm; bước đầu hoàn chỉnh khuôn khổ quản lý rủi ro về mặt quy trình chính sách; và thành lập mới 16 chi nhánh và phòng giao dịch. Một số đơn vị kênh phân phối vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định về lợi nhuận và hoàn thành kế hoạch năm.

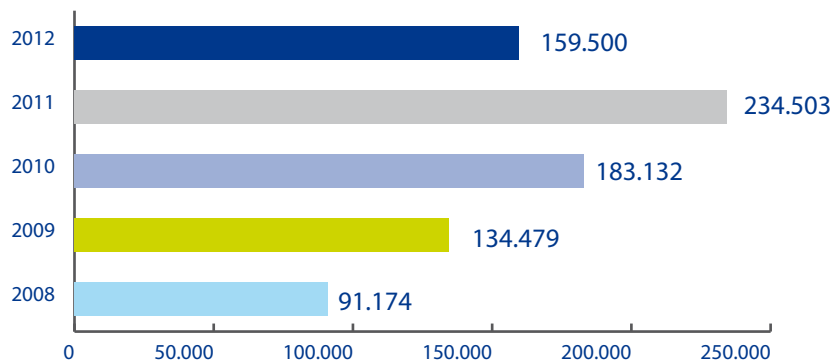
1.2.2 Các biểu đồ tăng trưởng

Tổng tài sản (tỷ đồng)



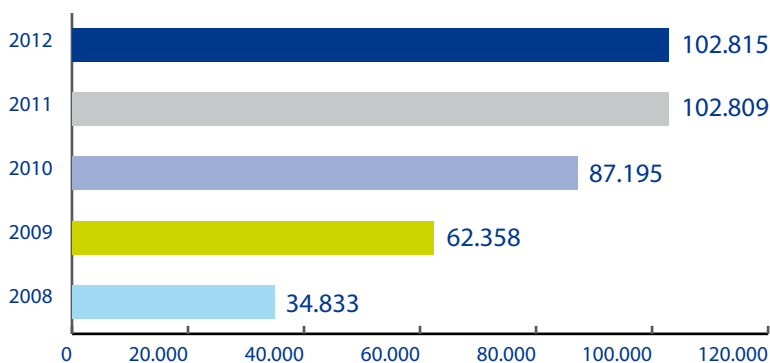
Tổng Tài sản hợp nhất

Tổng vốn huy động (tỷ đồng)



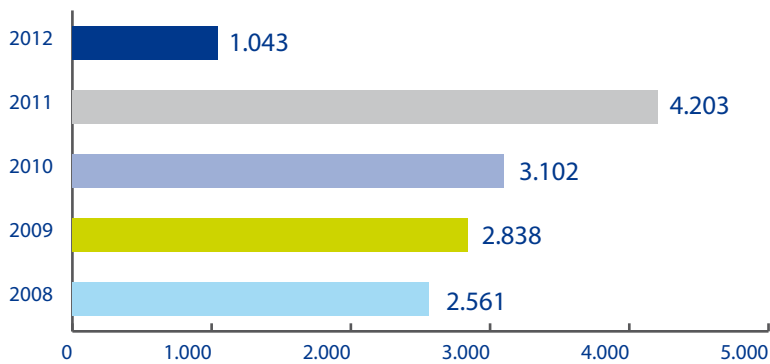
Tổng Vốn huy động hợp nhất

Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)



Tổng Dư nợ cho vay hợp nhất

Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



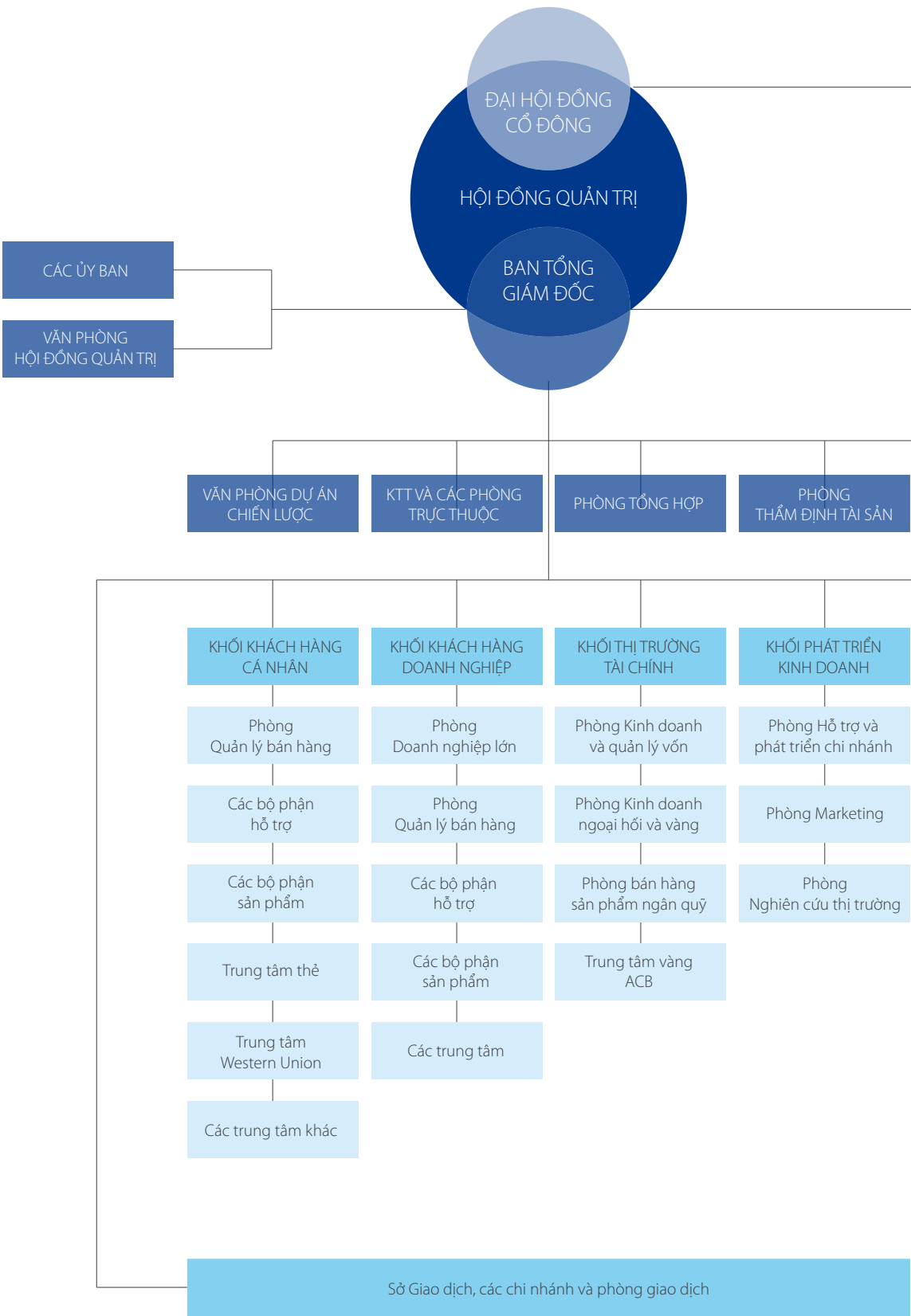
Tổng Lợi nhuận trước thuế hợp nhất

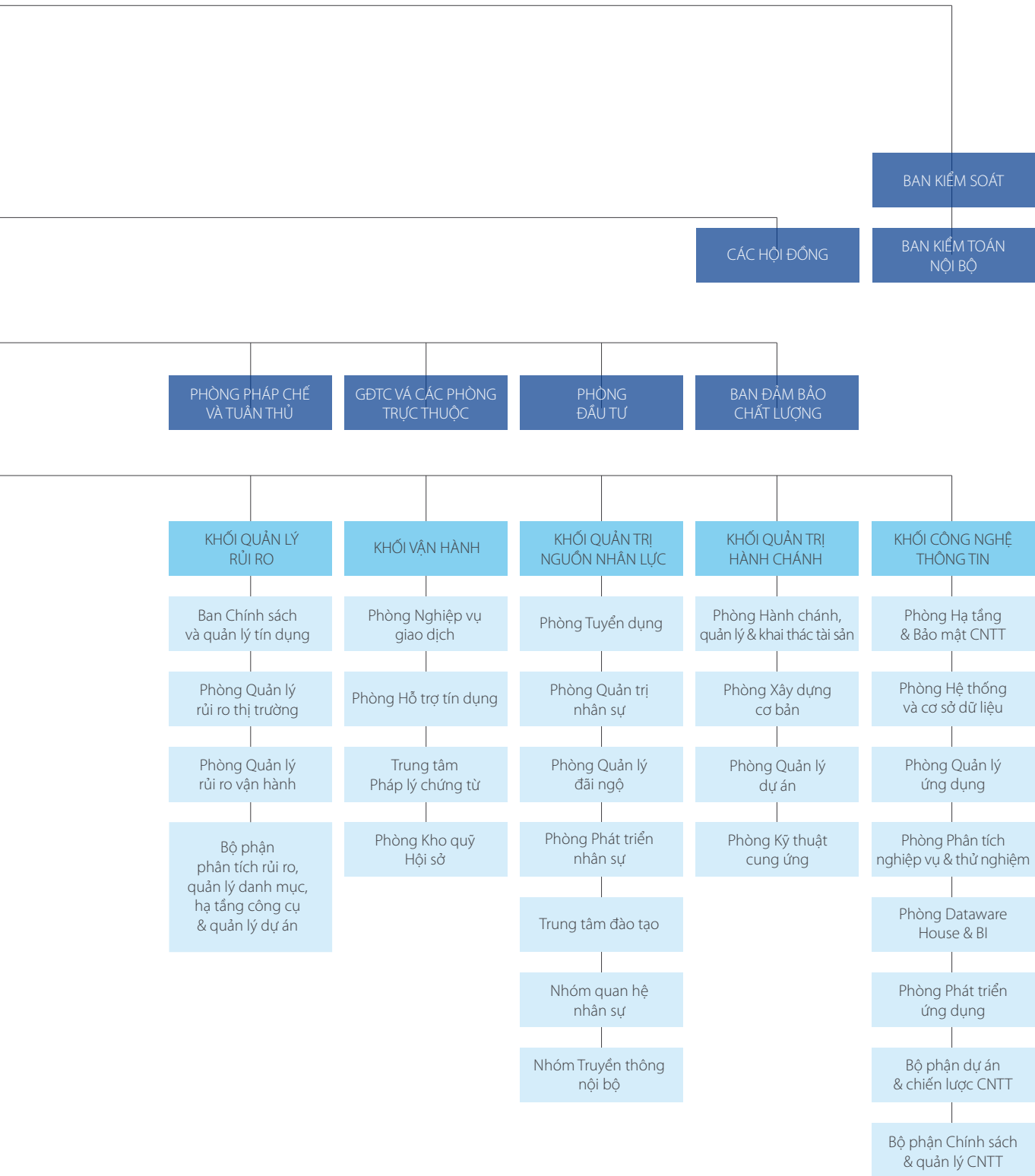
1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Ngân hàng Á Châu và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

1.4 Cơ cấu tổ chức quản lý

1.4.1 Sơ đồ tổ chức





1.4.2 Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của ACB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Tổng giám đốc theo như quy định của Luật Các TCTD năm 2010 tại Điều 32.1 về cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ ACB 2012). Đại hội đồng cổ đông bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Điều 29.1.d Điều lệ ACB 2012).

Tập đoàn ACB gồm có Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị Hội sở và kênh phân phối. Các đơn vị Hội sở gồm 9 khối và 8 phòng ban trực thuộc Tổng giám đốc. Kênh phân phối hiện nay có 342 chi nhánh và phòng giao dịch.

1.4.3 Các công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động/Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)	06/GPHĐKD Chứng khoán	1.500	100	-	100
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản ACB (ACBA)	4104000099 Quản lý nợ và khai thác tài sản	340	100	-	100
Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)	4104001359 Cho thuê tài chính	200	100	-	100
Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100

Địa chỉ:

- ACBS: 107 N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM.
- ACBA: 411/2 - 413 - 415 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 5, Quận 3, Tp. HCM.
- ACBL: 131 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Tp. HCM.
- ACBC: Lầu 1 Cao ốc Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM.

1.5 Định hướng phát triển

Định hướng chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011-2013 được xây dựng và thông qua từ đầu năm 2011.

Tinh thần chủ đạo của định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2015 nhằm đưa ACB phát triển là “Ngân hàng của mọi nhà,” chiếm vị trí hàng đầu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Định hướng chiến lược này gồm 2 nội dung lớn: (1) Chiến lược hoạt động kinh doanh, trong đó tinh thần cốt lõi là tập trung phát triển hoạt động ngân hàng thương mại đa năng với các phân đoạn khách hàng mục tiêu, nâng cao năng lực cạnh tranh của ACB để tăng cường vị thế trên thị trường; (2) Chiến lược tái cấu trúc, nâng cao năng lực thể chế.

Thực hiện chiến lược, trong các năm 2011-2012, ACB:

- i. Về hoạt động kinh doanh: Đã khẳng định nguyên tắc là ACB tập trung vào hoạt động lõi là kinh doanh ngân hàng thương mại. Năm 2011, ACB đã thực hiện 5 tiểu dự án thuộc 2 khối kinh doanh và đã kết thúc giai đoạn dự án để bắt đầu triển khai trên toàn hệ thống trong năm 2012.
- ii. Về nâng cao năng lực thể chế: Đã kiện toàn một bước tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, các ủy ban của Hội đồng quản trị. Đã và đang tiếp tục xây dựng mới/bổ sung năng lực quản trị rủi ro, tài chính, quản trị nguồn nhân lực, v.v. Hiện đang tiếp tục triển khai đổi mới tổ chức và hoạt động Khối Thị trường tài chính (trước đây là Khối Ngân quỹ), Khối Công nghệ thông tin, ACBS, v.v. Đã chuẩn bị chương trình chuyển đổi kênh phân phối theo hướng chuyển hệ thống một cấp hiện nay thành hệ thống hai cấp. Chuẩn bị dự án thay đổi thiết kế, bố trí kênh phân phối phù hợp hơn với mô hình ngân hàng bán lẻ.

iii. Năm 2011, năm đầu của giai đoạn phát triển kinh tế 2011-2015, nền kinh tế Việt Nam đã đối mặt với nhiều thách thức, GDP chỉ tăng hơn 6%, thấp hơn so với nhiều năm trước đó. Năm 2012 vừa qua đánh dấu một năm đặc biệt khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng Việt Nam nói riêng. Tốc độ tăng trưởng GDP cả nước năm 2012 chỉ đạt 5,03%, thấp hơn đáng kể so với nhiều năm trước đây, số lượng doanh nghiệp thua lỗ, phải ngừng hoạt động, giải thể, phá sản tăng cao. Tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng năm 2012 đạt mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây, trong khi nợ xấu tăng cao. Đánh giá của các chuyên gia đều cho rằng khó khăn của nền kinh tế còn tiếp tục trong năm 2013 và có thể chưa sớm chấm dứt. Tình hình đó sẽ ảnh hưởng lớn tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội mà Chính phủ đã đặt ra cho giai đoạn 2011-2015, và cũng tác động quyết định đến sự phát triển của toàn ngành ngân hàng Việt Nam nói chung, cũng như sự phát triển của từng ngân hàng nói riêng trong giai đoạn sắp tới.

Trong bối cảnh chung đó, sự cố xảy ra với ACB trong tháng 8 và tháng 9/2012 đặt ra những thách thức càng lớn hơn đối với ACB trong việc thực hiện mục tiêu phát triển giai đoạn 2011-2015. Sau giai đoạn đầu xử lý khủng hoảng, đảm bảo an toàn thanh khoản cho Ngân hàng, Hội đồng quản trị ACB đã chỉ đạo tập trung tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, đồng thời tổ chức rà soát, xử lý những vấn đề cấp bách đặt ra sau khủng hoảng, đảm bảo các điều kiện phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững cho Ngân hàng.

Kiên trì định hướng phát triển ACB là “Ngân hàng của mọi nhà”, tiếp tục nghiên cứu xây dựng và thực hiện các chương trình nâng cao năng lực thể chế:

- Xây dựng và củng cố hình ảnh của Ngân hàng, xác định rõ các giá trị cốt lõi và xây dựng văn hóa công ty.
- Nâng cao vai trò quản trị của Hội đồng quản trị, tăng cường sự tham gia tích cực, chủ động của các thành viên Hội đồng quản trị vào hoạt động quản trị Ngân hàng.

- Xây dựng và áp dụng trong toàn hệ thống Bộ Quy tắc ứng xử (Code of Conduct).
- Kiện toàn tổ chức và hoạt động của Ban điều hành, phân định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của Ban điều hành và các thành viên Ban điều hành.
- Thực hiện ngay trong nửa đầu năm 2013 chương trình sắp xếp lại kênh phân phối thành hệ thống hai cấp.
- Tiếp tục các chương trình nâng cao năng lực quản lý chức năng: quản lý rủi ro, quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, v.v., đồng thời triển khai thực hiện tổ chức và hoạt động mới của Khối Thị trường tài chính, Khối Công nghệ thông tin, v.v.

Tiếp tục định hướng tập trung vào hoạt động kinh doanh lõi là hoạt động ngân hàng thương mại ở địa bàn đô thị, ACB sẽ:

- Rà soát lại các chỉ tiêu tăng trưởng hàng năm của Ngân hàng từ nay đến 2015 phù hợp với bối cảnh mới của nền kinh tế, theo hướng tăng trưởng phù hợp, an toàn, hiệu quả.
- Ưu tiên tập trung phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng bán lẻ, với các phân đoạn khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, khách hàng cá nhân.
- Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động với khách hàng công ty lớn và định chế tài chính một cách có chọn lọc. Ngoài quan hệ tín dụng, ACB cần tập trung phát triển các sản phẩm ngân hàng giao dịch, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng dịch vụ để phát huy được hiệu quả quan hệ đa dạng với nhóm khách hàng này.

Tuân thủ các định hướng chiến lược là yếu tố cần thiết để đảm bảo khả năng phát triển bền vững, an toàn, hiệu quả của Ngân hàng trong giai đoạn sắp tới.

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2012

2.1 Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước

Kinh tế thế giới năm 2012 vẫn trong quá trình hồi phục chậm chạp và khó khăn kể từ đại khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và được đánh giá là chỉ mới đi được khoảng một nửa chặng đường dẫn tới hồi phục hoàn toàn. Các tổ chức quốc tế và tài chính phải liên tục hạ thấp mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo trước đó, song dự báo cuối cùng đều cao hơn mức thực tế đạt được khi kết thúc năm 2012 (2,3%).

Sự thu hẹp đáng kể về cầu trong nước và cầu quốc tế, một mặt là nguyên nhân chính làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới cũng như từng khu vực, từng quốc gia chủ chốt; mặt khác làm giảm áp lực tăng giá hàng hóa và sức ép lạm phát, tạo dư địa cho các nước phát triển có khả năng nới lỏng hơn chính sách tiền tệ từ nửa cuối năm, và cho phép các nước đang phát triển ngừng thắt chặt (có nước còn nới lỏng chính sách tiền tệ) để hỗ trợ tăng trưởng.

Kinh tế Việt Nam vừa bị cuốn vào dòng suy giảm và bất ổn của kinh tế thế giới nói chung, lại phải ứng phó với nhiều thách thức bên trong tích đọng từ nhiều năm trước. Lạm phát năm 2011 lên tới 18,53% so với 2010, trong khi tăng trưởng giảm xuống còn 5,81%.

Chính phủ đã phải chuyển hướng phát triển với phương châm “ưu tiên ổn định vĩ mô, kiểm chế lạm phát, tăng trưởng hợp lý” đồng thời chủ trương nỗ lực tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế với 3 chương trình: 1. Cơ cấu lại hệ thống tài chính-ngân hàng; 2. Cơ cấu lại đầu tư nhất là đầu tư công; 3. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên sự suy giảm mạnh của cầu trong nước cũng như quốc tế, cùng với bất ổn của môi trường kinh doanh đã làm suy yếu sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, giảm mức độ hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước, giảm lòng tin kinh doanh và lòng tin tiêu dùng, dẫn đến tình trạng kinh tế trì trệ, mức tăng trưởng không như kỳ vọng ban đầu. Chính phủ đã nhiều lần điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng cho phù hợp với diễn biến tình hình, song GDP 2012 trên thực tế chỉ tăng 5,03% so với năm 2011, thấp hơn mục tiêu ban đầu là 6-6,5%.

2.2 Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam

Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam năm 2012 bị chi phối bởi những mục tiêu và sức ép chính trị-xã hội trái ngược nhau. Một mặt phải thắt chặt hơn chính sách tiền tệ để kéo lạm phát xuống một con số, giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng nóng; bảo đảm thanh khoản cho cả hệ thống và ngăn chặn đổ vỡ của một số ngân hàng yếu kém; xử lý nợ xấu cao và ngày một tăng nhanh để tạo điều kiện cơ cấu lại toàn diện hệ thống ngân hàng. Mặt khác phải bơm thêm vốn tín dụng với lãi suất hợp lý, để giảm bớt tình trạng khó khăn tài chính, đình đốn hoạt động của nhiều doanh nghiệp, bảo đảm tăng trưởng hợp lý, hạn chế thất nghiệp và khó khăn đời sống của dân cư

Trong thực tế và xét trên nhiều phương diện thì Ngân hàng Nhà nước đã áp dụng những giải pháp mà chiều hướng chung là nới lỏng tiền tệ-tín dụng hơn là thắt chặt.

Việc phân bổ hạn mức tín dụng được ấn định, và có sự phân biệt theo 4 nhóm ngân hàng tùy theo sức khỏe: 17%, 12%; 8% và 0% để tạo mức tăng dư nợ hợp lý (dự kiến khoảng 15-17 % cả năm), đồng thời không để những ngân hàng quản trị kém, tài chính không lành mạnh vẫn tăng trưởng bất chấp rủi ro và gây tác động xấu đến cả hệ thống. Song do dòng vốn tín dụng vẫn chảy vào sản xuất kinh doanh chậm hơn nhiều so với mong muốn, nên Ngân hàng Nhà nước đã tăng thêm hạn mức tín dụng cho những ngân hàng có nhu cầu; bỏ các hạn chế cho vay đối với một số lĩnh vực được gọi là “phi sản xuất”; quy định các biện pháp khuyến khích tín dụng ưu tiên cho một số lĩnh vực như nông nghiệp-nông thôn; xuất khẩu; doanh nghiệp nhỏ và vừa, v.v. Tuy nhiên mức tăng tổng dư nợ của cả hệ thống năm 2012 chỉ đạt 8,91%, thấp xa so với dự kiến và với mức trung bình của nhiều năm.

Trần lãi suất huy động vẫn được áp đặt, tuy chỉ với các khoản vốn có kỳ hạn dưới một năm. Huy động và cho vay với kỳ hạn dài hơn được trở lại cơ chế thỏa thuận, mở ra một lối đi đỡ chật hẹp hơn cho hoạt động ngân hàng. Đồng thời, kể từ giữa tháng 3. Ngân hàng Nhà nước đã liên tục hạ trần lãi suất huy động và

tương ứng là các lãi suất điều hành (tái cấp vốn, tái chiết khấu, v.v.) với mức độ cao và tốc độ nhanh chưa từng có so với các ngân hàng trung ương khác. Đến cuối năm 2012, lãi suất huy động đã được điều chỉnh giảm 6 lần, từ 14% xuống 8%/năm. Mặc dù vậy, vốn huy động cả hệ thống vẫn tăng mạnh, tăng gần 24% nhưng tăng trưởng dư nợ vẫn thấp và thanh khoản hệ thống tuy được cải thiện nhưng vẫn chưa vững chắc. Hiện tượng xé rào vượt trần huy động vẫn xảy ra; lãi suất cho vay vẫn chưa giảm về mức hợp lý nếu so với trần lãi suất huy động và mức lạm phát thực tế. Thị trường liên ngân hàng bị thu hẹp đáng kể, một phần do có những qui định mới giới hạn hoạt động; một phần khác là do mất sự tín nhiệm vốn có giữa các ngân hàng. Đã có một nghịch lý là không ít ngân hàng thừa vốn, phải cạnh tranh cho vay khách hàng tốt với lãi suất rất thấp hoặc/và đầu tư vào trái phiếu chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, mà vốn vẫn ứ đọng, hạn mức tín dụng không sử dụng hết. Ngược lại vẫn còn những ngân hàng khó khăn thanh khoản; phải “xé rào” để huy động vốn lãi suất cao hơn qui định. Nhiều khách hàng cần vốn không tiếp cận được nguồn tín dụng, hoặc với lãi suất cao hơn, điều kiện khắt khe hơn.

Nợ xấu lớn, vượt ngưỡng an toàn và tăng nhanh là nguyên nhân chính gây nên những nghịch lý và khó khăn cho hoạt động của hệ thống ngân hàng. Theo con số chính thức của Ngân hàng Nhà nước, nợ xấu đã lên đến 8,82% vào cuối 2012; nhưng thiếu một sự nhìn nhận đúng đắn, đồng thuận xã hội và quyết tâm chính trị đủ mạnh để xử lý kịp thời và có hiệu quả vấn đề này. Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại đã có những cố gắng không thể phủ nhận, nhưng chưa thật quyết liệt và chưa nhận được hỗ trợ cần thiết từ nhiều phía hữu quan. Việc ban hành Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Ngân hàng Nhà nước góp phần giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp trong tiếp cận với ngân hàng, nhưng không làm giảm nợ xấu thực tế. Việc thành lập công ty mua bán nợ tập trung vẫn chưa thực hiện và nếu có cũng chỉ hoạt động được vào quý II/2013.

Ngân hàng Nhà nước đã huy động nhiều phương tiện, áp dụng nhiều giải pháp để buộc các tổ chức tín dụng một mặt phải nỗ lực bơm vốn cho nền kinh tế với

lãi suất ngày càng thấp hơn; mặt khác phải lành mạnh tài chính, tăng trích lập dự phòng rủi ro xử lý nợ xấu; giảm lợi nhuận, tiền thưởng và các chi tiêu khác.

Thị trường ngoại tệ và tỷ giá hối đoái đã có một năm rất ổn định. Tỷ giá hối đoái chính thức được giữ cố định ở mức 20.823 VND/USD trong suốt 2012. Tỷ giá giao dịch thực tế cũng như tỷ giá trên thị trường chợ đen đều nằm trong biên độ 1% cho phép; sức ép giảm giá VND chưa xuất hiện. Ngân hàng Nhà nước đã mua thêm một lượng lớn ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối đến mức xấp xỉ 12 tuần nhập khẩu theo chuẩn an toàn tối thiểu. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng chênh lệch lớn giữa lãi suất trong nước và lãi suất quốc tế, giữa lãi suất VND và lãi suất USD đóng vai trò không nhỏ trong hiện tượng này và sẽ là một rủi ro về ngoại hối cần tính đến khi tình hình thay đổi.

Các quy định về chấm dứt huy động và cho vay bằng vàng, quản lý chặt chẽ việc sản xuất và lưu thông vàng miếng, và đóng trạng thái vàng (lúc đầu là trước 25/12/2012, sau đó gia hạn đến 30/6/2013) đem lại một số kết quả tích cực nhất định song đã tạo thêm nhiều khó khăn cho các tổ chức tín dụng. Triển vọng tới đây sẽ sử dụng nguồn tài sản bằng vàng trong xã hội như thế nào cho hiệu quả vẫn chưa rõ. Việc cấm huy động vàng đối với tổ chức tín dụng có thể làm giảm bớt một số rủi ro tài chính, nhưng lại làm mất đi một nguồn vốn lãi suất thấp.

Đến 31/12/2012, tổng tài sản toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng 2,54%; vốn tự có tăng 8,97% (riêng vốn điều lệ tăng 11,24%); lợi nhuận giảm 50%; hệ số ROA là 0,79%, giảm 0,46% so với 2011; hệ số ROE là 10,34%, giảm hơn 4% so với 2011.

Có thể nhận xét rằng năm 2012 là một năm đầy sóng gió đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Vượt qua được sóng gió đó để bước vào năm 2013, với những kỳ vọng tốt đẹp hơn, sẽ là một thành công.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA ACB NĂM 2012

3.1 Tình hình chung

ACB đã ứng phó tốt và khắc phục nhanh sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8/2012. Thanh khoản được đảm bảo; tài sản không thất thoát. Số dư huy động tiết kiệm VND khôi phục trong thời gian ngắn. Trạng thái vàng được xử lý theo đúng tiến độ và chủ trương của Ngân hàng Nhà nước. Các chủ trương về tín dụng của Ngân hàng Nhà nước được ACB triển khai nghiêm túc: giảm dần lãi suất cho vay; tăng trưởng tín dụng thận trọng, tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng; cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng ưu tiên lĩnh vực sản xuất, hạn chế cấp vốn tín dụng đối với lĩnh vực phi sản xuất, kinh doanh chứng khoán, bất động sản.

Quy mô huy động và cho vay về cơ bản vẫn có tăng trưởng so với năm 2011. Tuy số dư đến 31/12/2012 giảm so đầu năm nhưng tính bình quân cả năm, hai chỉ tiêu này tăng xấp xỉ 5% so với số dư bình quân năm 2011. Huy động tiết kiệm VND--nguồn vốn ổn định và là thế mạnh truyền thống của ACB-- tăng trưởng cao so đầu năm. Đây là điểm đáng khích lệ trong bối cảnh ACB đã tuân thủ trần lãi suất huy động.

Khuôn khổ quản lý rủi ro về quy trình chính sách được xây dựng và hoàn chỉnh. Cấu trúc thanh khoản khá vững chắc. Tỷ lệ an toàn vốn bình quân trong năm đạt 11,2% và đạt 13,5% tại thời điểm 31/12/2012.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu kinh doanh của ACB chưa đạt kế hoạch đề ra đầu năm.

- Tổng tài sản: 176.300 tỷ đồng, giảm 37% so với đầu năm.
- Tiền gửi khách hàng: 140.700 tỷ đồng, giảm 24% so với đầu năm
- Dư nợ cho vay khách hàng: 102.800 tỷ đồng, gần như không đổi so với đầu năm.

- Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3 đến nhóm 5) ở mức 2,46%, tăng so với mức 0,89% tại thời điểm đầu năm.
- Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn là 1.042,67 tỷ đồng.

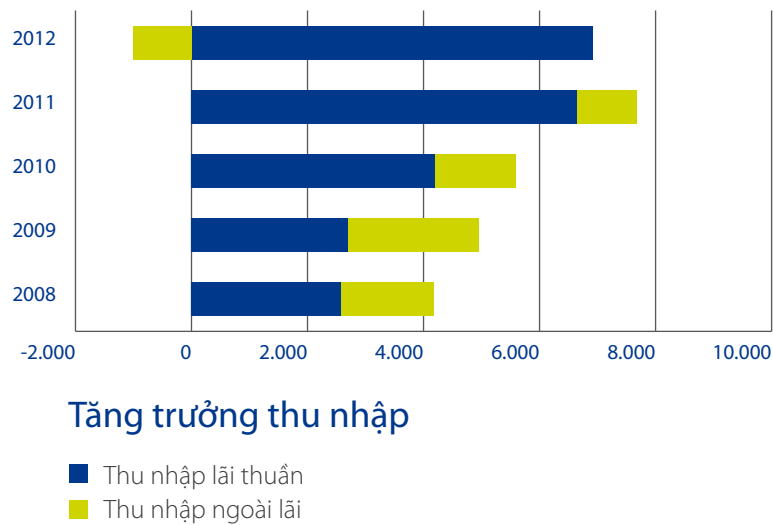
Tổng tài sản giảm chủ yếu là do giảm nguồn vốn huy động vàng theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước. Việc mở rộng tín dụng trên thị trường cho vay dân cư và tổ chức kinh tế và thị trường liên ngân hàng trong năm gặp nhiều khó khăn. Thanh khoản được ưu tiên phục vụ chi trả trong thời gian xảy ra sự cố và phục vụ cho việc tắt toán trạng thái vàng.

Chủ trương của Ngân hàng Nhà nước hạn chế các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới hoạt động vô hình trung làm cho chi phí đầu tư về nhân lực, tài sản, xây dựng cơ bản cho công tác phát triển mạng lưới của ACB chưa được sử dụng hiệu quả, tỷ lệ chi phí điều hành/tổng thu nhập thuần tăng. Lỗi do phải tắt toán trạng thái vàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong điều kiện thị trường khó khăn cũng như lợi nhuận các công ty trực thuộc đóng góp vào kết quả lợi nhuận chung của ACB là chưa tương xứng đã ảnh hưởng đến lợi nhuận. Các rủi ro về thay đổi chính sách, rủi ro về pháp lý chưa được dự báo, đánh giá đúng mức để kiểm soát hữu hiệu.

3.2 Tình hình tài chính tín dụng

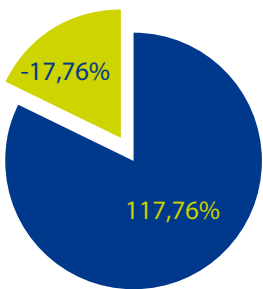
3.2.1 Tăng trưởng thu nhập

(ĐVT: tỷ đồng)	2008	2009	2010	2011	2012
Thu nhập lãi thuần	2.728	2.801	4.174	6.608	6.871
Thu nhập ngoài lãi	1.511	2.135	1.319	1.039	(1.036)
Tổng thu nhập	4.239	4.936	5.493	7.647	5.835



ACB đã có tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần mạnh mẽ trong suốt giai đoạn 2008-2011. Tuy nhiên bước sang năm 2012, với tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn và do thực hiện nghiêm túc, triệt để chỉ đạo tắt toàn trạng thái vàng của NHNN đã khiến hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối của ACB lỗ 1.864 tỷ đồng, kéo theo tổng thu nhập thuần của Ngân hàng sụt giảm 22% so với năm 2011, nhưng so với thu nhập thuần năm 2010 vẫn cao hơn 8%.

3.2.2 Cơ cấu thu nhập



Cơ cấu thu nhập

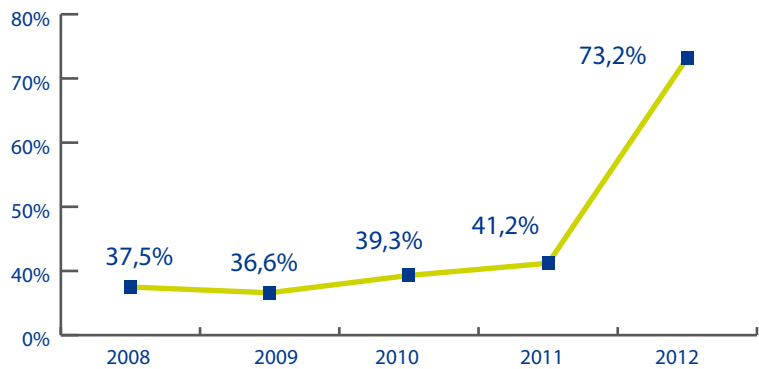
- Thu nhập lãi thuần
- Thu nhập ngoài lãi

Cơ cấu thu nhập	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu thu nhập
Thu nhập lãi thuần	6.871	117.76%
Thu nhập ngoài lãi	-1.036	-17.76%
Tổng thu nhập thuần	5.835	100.00%

Khoản lỗ 1,864 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đã khiến cơ cấu thu nhập của ACB dịch chuyển mạnh sang hướng tăng phụ thuộc vào thu nhập từ lãi. Tỷ lệ thu nhập từ lãi/tổng thu nhập thuần của ACB năm 2012 là 117.76%.

3.2.3 Hiệu quả kiểm soát chi phí

	2008	2009	2010	2011	2012
Chi phí/Thu nhập (%)	37,5	36,6	39,3	41,2	73,2
Chi phí (tỷ đồng)	1.591	1.809	2.161	3.147	4.271

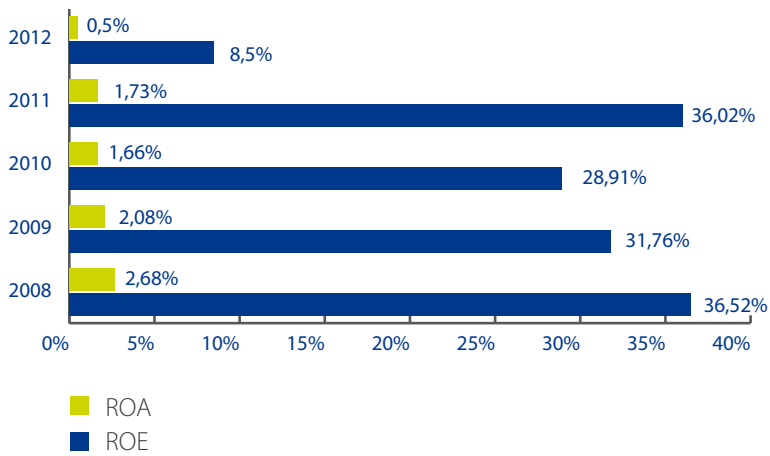


Chi phí/ Thu nhập

Năm 2012 chi phí hoạt động của ACB tăng mạnh, lên hơn 4.200 tỷ đồng là do đầu tư cho kế hoạch tăng trưởng mạng lưới hoạt động và nhân sự dự phòng. Nếu loại bỏ yếu tố bất thường--lỗ kinh doanh vàng và ngoại hối--thì tỷ lệ chi phí/thu nhập của ACB cũng chỉ ở mức 55,5%. Theo kế hoạch năm 2013, chi phí hoạt động của ACB sẽ tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, và được đưa về mức trước khủng hoảng với tỷ lệ chi phí/thu nhập dự kiến 45%.

3.2.4 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản có và vốn chủ sở hữu bình quân

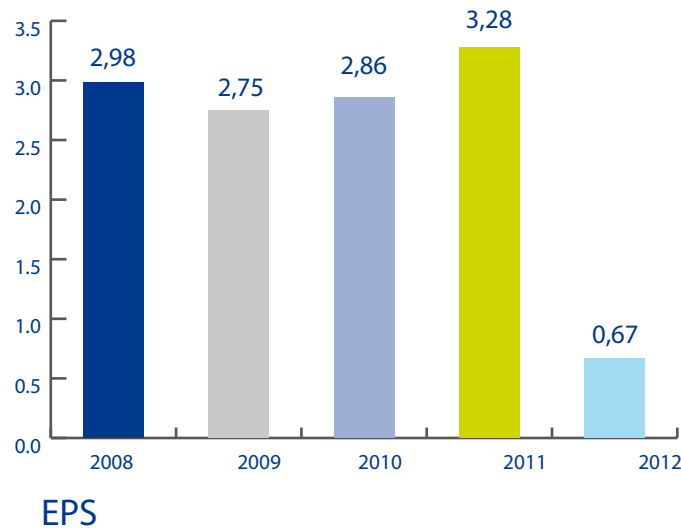
	2008	2009	2010	2011	2012
ROE	36,52%	31,76%	28,91%	36,02%	8,50%
ROA	2,68%	2,08%	1,66%	1,73%	0,50%



Về hiệu quả kinh doanh, kết thúc năm 2012, tỷ suất sinh lời trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROEtt) và trên tổng tài sản bình quân (ROAtt) của ACB lần lượt là 8,5% và 0,5%, thấp nhất từ trước tới nay.

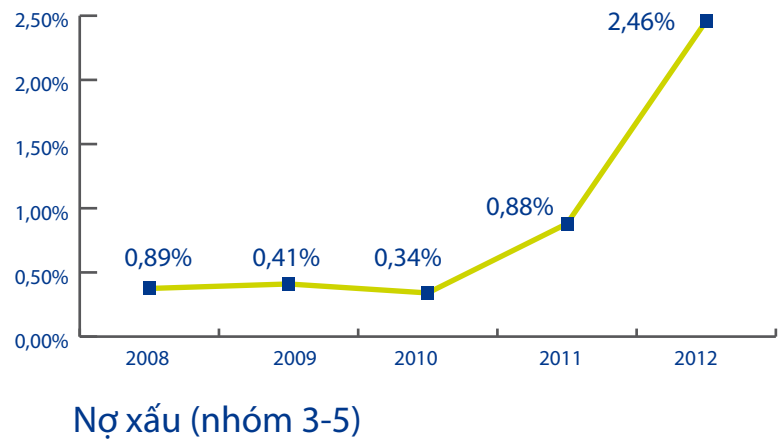
3.2.5 Thu nhập trên cổ phiếu

	2008	2009	2010	2011	2012
EPS (ngàn đồng/cổ phiếu)	2,98	2,75	2,86	3,28	0,67
Tỷ lệ chi trả cổ tức	146%	35%	24%	20%	N/A
Bằng tiền mặt	25%	32,80%	24%	20%	N/A
Bằng cổ phiếu	120,75%	1,70%	0%	0%	N/A



3.2.6 Tỷ lệ nợ xấu

Năm	2008	2009	2010	2011	2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.97%	99.01%	99.42%	98.80%	92,35%
Nợ cần chú ý (nhóm 2)	1.15%	0.58%	0.24%	0.31%	5,19%
Nợ xấu (nhóm 3-5)	0.89%	0.41%	0.34%	0.88%	2.46%
	100%	100%	100%	100%	100%



MỤC TIÊU TÀI CHÍNH TÍN DỤNG NĂM 2013

Định hướng của ACB trong năm 2013 là khôi phục dần quy mô hoạt động, uy tín và thị phần theo hướng tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi; đồng thời củng cố, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực nhằm tạo tiền đề tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Trên cơ sở định hướng đó, mục tiêu tài chính tín dụng năm 2013 được đặt ra như sau:

- Tổng tài sản dự kiến tăng lên mức 183.000 tỷ đồng.
- Tiền gửi huy động từ khách hàng tăng trưởng 12%
- Tín dụng tăng trưởng 12%.
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn khoảng 1.800 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nợ xấu không vượt quá 3%.
- Hệ số chi phí/thu nhập không vượt quá 45%.

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHẦN

5.1 Cổ phần

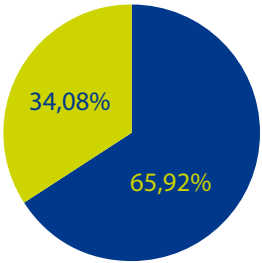
Trong tổng số 937.696.506 cổ phần phổ thông ACB đang lưu hành (tương ứng với số vốn điều lệ của ACB là 9.376.965.060.000 đồng) thì bao gồm:

- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 880.609.351 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 57.087.155 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông

5.2.1 Cơ cấu cổ đông chia theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông lớn	5	319.523.108	34,08%
Cổ đông nhỏ	29.752	618.173.398	65,92%
Tổng cộng	29.757	937.696.506	100%

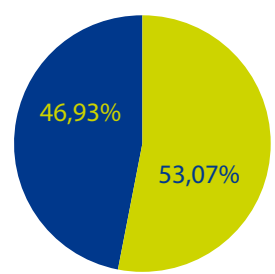


Cơ Cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông lớn và nhỏ

- Cổ đông nhỏ
- Cổ đông lớn

5.2.2 Cơ cấu cổ đồng chia theo tiêu chí thể nhân và pháp nhân

	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Pháp nhân	265	497.619.044	53,07%
Thể nhân	29.492	440.077.462	46,93%
Tổng cộng	29.757	937.696.506	100%

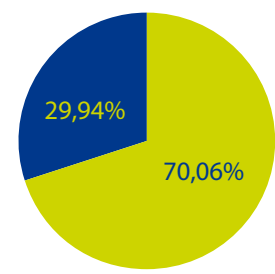


Cơ cấu cổ đồng theo tiêu chí pháp nhân và thể nhân

- Thể nhân
- Pháp nhân

5.2.3 Cơ cấu cổ đồng chia theo tiêu chí trong nước và nước ngoài

	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đồng trong nước	29.730	656.941.617	70,06%
Cổ đồng nước ngoài	27	280.754.889	29,94%
Tổng cộng	29.757	937.696.506	100%



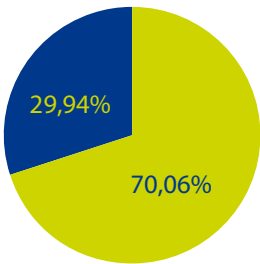
Cơ cấu cổ đồng theo tiêu chí cổ đồng trong nước và nước ngoài

- Nước ngoài
- Trong nước

5.2.4 Cơ cấu cổ
đồng chia theo
tiêu chí trong
nước và nước
ngoài, thể nhân
và pháp nhân

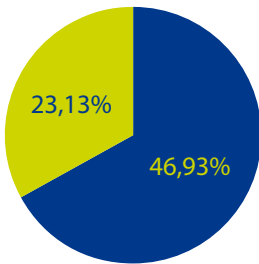
	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đồng trong nước			
- Pháp nhân	248	216.880.032	23,13%
- Thể nhân	29.482	440.061.585	46,93%
Cộng (1)	29.730	656.941.617	70,06%
Cổ đồng nước ngoài			
- Pháp nhân	17	280.739.012	29,94%
- Thể nhân	10	15.877	0% (*)
Cộng (2)	27	280.754.889	29,94%
Tổng cộng (1) & (2)	29.757	937.696.506	100%

(*): Số làm tròn.



Tỷ lệ cổ phần

■ Nước ngoài
■ Trong nước



Tỷ lệ cổ phần cổ đồng
trong nước

■ Thể nhân
■ Pháp nhân

5.2.5 Cổ đồng lớn nước ngoài

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phiếu
1	Standard Chartered APR Ltd.	01 Basinghall Avenue, London, EC2V 5DD, United Kingdom	Ngân hàng	82.263.883 (8,77%)
2	Connaught Investors Ltd.	Jardine House, 33-35 Reid St., Hamilton, Bermuda, United Kingdom	Đầu tư	68.114.834 (7,26%)
3	Dragon Financial Holdings Limited	C/O 1901 Mê Linh Point Tower, 02 Ngõ Đức Kế, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam	Đầu tư	63.899.631 (6,81%)
4	Standard Chartered Bank (Hong Kong) Ltd.	32 nd Floor 4-4A Des Voeux Road, Central, Hong Kong	Ngân hàng	58.395.142 (6,23%)
-	Cộng	-	-	30% (*)

(*) Số làm tròn.

5.3 Những thay đổi về vốn cổ đông

Tính đến 31/12/2012, không có sự thay đổi về vốn cổ đông (9.376.965.060.000 đồng). Theo Quyết định số 681/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2011, ACB đã niêm yết 935.849.684 cổ phiếu trong số 937.696.506 cổ phiếu đang lưu hành.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2012, không có phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ nào.

5.5 Các chứng khoán khác

Trong năm 2012, không có phát sinh đợt phát hành chứng khoán nào.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

6.1 Hội đồng quản trị (Nhiệm kỳ 2008 – 2012)

6.1.1 Thành viên và cơ cấu

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch (18/09/2012)
2	Lương Văn Tự	Thành viên độc lập; Phó Chủ tịch (18/09/2012)
3	Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch (18/09/2012)
4	Alain Xavier Cany	Thành viên
5	Stewart Donald Hall	Thành viên (26/04/2011)
6	Trần Mộng Hùng	Thành viên (26/12/2012)
7	Trần Trọng Kiên	Thành viên độc lập (26/12/2012)
8	Nguyễn Thành Long	Thành viên độc lập (26/12/2012)
9	Đặng Thu Thủy	Thành viên (26/04/2011)
10	Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
11	Đàm Văn Tuấn	Thành viên (26/12/2012)

6.1.2 Lý lịch tóm tắt



Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Hùng Huy tốt nghiệp cử nhân với ba chuyên ngành quản trị kinh doanh, tài chính và kinh doanh quốc tế vào năm 2000 và Thạc sĩ quản trị kinh doanh vào năm 2002 tại Đại học Chapman (Hoa Kỳ). Năm 2011, ông nhận bằng Tiến sĩ kinh tế tại Đại học Golden Gate (Hoa Kỳ). Ông giữ vị trí Giám đốc Marketing ACB từ năm 2002, và được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc vào năm 2008. Ông có kinh nghiệm về lĩnh vực ngân hàng đầu tư trong vai trò Trợ lý Giám đốc Nhóm tư vấn sáp nhập tổ chức tài chính của Tập đoàn Tài chính Rothschild (Anh Quốc) từ năm 2010 đến năm 2011. Ông được Hội đồng quản trị ACB bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 18/9/2012. Hiện nay, ông là Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, và Chủ tịch Hội đồng Xử lý rủi ro.



Lương Văn Tự, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Tự tốt nghiệp Đại học Ngoại thương năm 1971 và lấy bằng quản trị kinh doanh và vận tải biển tại Na Uy năm 1979. Ông còn tốt nghiệp Trường Đảng cao cấp Học viện Hồ Chí Minh năm 1985. Ông kinh qua các chức vụ như Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Eximbank, Tổng giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Hà Nội. Ông từng giữ chức vụ Trưởng đoàn đại diện thương mại Việt Nam tại Singapore trong thời gian 1987 - 1993, Thứ trưởng Bộ Thương mại từ năm 1998 - 2007 và là Trưởng đoàn đàm phán kinh tế thương mại của Chính phủ kiêm Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam gia nhập WTO, kiêm Tổng thư ký Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, kiêm chủ tịch Ủy ban hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ trong 7 năm. Ông được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 18/9/2012. Hiện nay, ông là thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Quản lý quỹ ACB.



Julian Fong Loong Choon, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện Cổ đông Standard Chartered Bank

Ông Julian Fong Loong Choon tốt nghiệp kỹ sư hóa của Trường Đại học Loughborough Anh Quốc hạng danh dự năm 1974. Sau đó, ông học Thạc sĩ quản trị tài chính và kế toán tại Đại học McGill ở Quebec, Canada. Ông từng là Kiểm soát viên tài chính cho Ngân hàng Standard Chartered Hồng Kông, Giám đốc tài chính khu vực ở Singapore. Ông được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 18/9/2012. Ông hiện nay là Giám đốc điều hành Ngân hàng Standard Chartered Hồng Kông, Giám đốc tài chính khu vực châu Á của Ngân hàng Standard Chartered và thành viên hội đồng quản trị của một số tổ chức tài chính khác như Standard Chartered Trung Quốc, v.v.



Alain Xavier Cany, Thành viên Hội đồng quản trị, đại diện Cổ đông Connaught Investors Ltd.

Ông Alain Cany tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế tại Đại học Paris Assas tại Pháp năm 1970. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Ngân hàng Crédit Commercial de France từ 1969-1990 như Phó Tổng giám đốc và Giám đốc Phát triển kinh doanh Chi nhánh Hồng Kông, Trưởng đại diện Chi nhánh Seoul, và Tổng giám đốc phụ trách các hoạt động ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan từ 1994-2000. Ông cũng đảm nhiệm chức Tổng giám đốc Ngân hàng HSBC Việt Nam trong 4 năm. Từ 2007 đến nay, ông là Trưởng đại diện Tập đoàn Jardine Matheson Ltd. tại Việt Nam.



Stewart Donald Hall, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/4/2011)

Ông Stewart Donald Hall tốt nghiệp Cử nhân thương mại tại Đại học New South Wales, Australia và có Chứng chỉ chuyên viên kế toán của Viện Kế toán viên công chứng Australia. Ông đã làm việc ở nhiều tổ chức tài chính tại Úc, Anh, Hoa Kỳ, và một số nước châu Á. Từ năm 1994 đến năm 2010, ông làm việc cho Ngân hàng Standard Chartered. Ông từng giữ cương vị Tổng giám đốc Ngân hàng Standard Chartered Indonesia, Ngân hàng Standard Chartered Philippines, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Permata, Indonesia. Ông được Hội đồng quản trị ACB đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh này ngày 26/4/2011. Hiện nay, ông là Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro.



Trần Mộng Hùng, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/12/2012)

Ông Trần Mộng Hùng tốt nghiệp Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, chuyên ngành ngân hàng, làm giảng viên Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng từ năm 1978 đến năm 1980. Trước khi thành lập Ngân hàng, ông công tác tại Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC). Ông là Tổng giám đốc đầu tiên của ACB. Sau đó, ông giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị cho đến tháng 3/2008, Chủ tịch Hội đồng Tín dụng trong nhiều năm, và Chủ tịch Hội đồng Nhân sự và lương thưởng từ năm 2008 đến năm 2011. Ông được Hội đồng quản trị đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh thành viên Hội đồng quản trị ngày 26/12/2012. Hiện nay, ông là thành viên thường trực của Ủy ban Nhân sự.



Trần Trọng Kiên, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/12/2012)

Ông Trần Trọng Kiên tốt nghiệp Cử nhân tiếng Anh tại Trường ĐH sư phạm Hà Nội và Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trường Tổng hợp Hawaii. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty TNHH du lịch Đồng Đa, Lữ hành Chợ Lớn, Victoria Hotels. Ông được Hội đồng quản trị ACB đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh Thành viên HĐQT ngày 26/12/2012. Hiện nay, ông là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch Thiên Minh.



Nguyễn Thành Long, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/12/2012)

Ông Nguyễn Thành Long tốt nghiệp Cử nhân thương mại học và tham gia lớp Cao học ngành Tiền tệ ngân hàng tại Viện Đại học Vạn Hạnh. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Ngân hàng Eximbank, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt. Ông được Hội đồng quản trị ACB đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh thành viên Hội đồng quản trị ngày 26/12/2012. Hiện nay, ông là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long.



Đặng Thu Thủy, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/4/2011)

Bà Đặng Thu Thủy tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh. Bà công tác tại ACB từ ngày thành lập, từng giữ chức danh Chánh văn phòng, Giám đốc Nhân sự, Giám đốc Khối Quản trị nguồn lực. Bà được Hội đồng quản trị đề cử và Đại hội đồng cổ đông bầu chức danh thành viên Hội đồng quản trị ngày 26/4/2011. Hiện nay, bà là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự.



Huỳnh Quang Tuấn, Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Huỳnh Quang Tuấn tốt nghiệp (hạng ưu) Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Kiev (Ukraine) năm 1980; tham dự lớp đào tạo nâng cao dành cho cán bộ quản lý cấp vụ tại Trường Đại học Tài chính Leningrad (nay là St. Petersburg thuộc Liên bang Nga) năm 1987-1988. Ông từng là Phó phòng Phòng giá ngoại thương thuộc Ủy ban Vật giá Nhà nước trong ba năm và sau đó trở thành Trưởng ban Lý luận Viện Khoa học giá cả thuộc Ủy ban Vật giá Nhà nước từ năm 1988 đến năm 1989. Trong vòng 5 năm sau đó, ông làm Giám đốc chi nhánh kiêm Trưởng đại diện Công ty Liên doanh Genpacific tại Moscow (Liên Xô cũ). Ông là thành viên hội đồng quản trị của nhiều công ty (Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính quốc gia BanknetVN, Công ty Cổ phần Thủy Tạ). Hiện nay ông là Phó chủ nhiệm Ủy ban Tín dụng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro, thành viên Ủy ban Nhân sự, thành viên Hội đồng Đầu tư, thành viên ALCO và Trưởng Văn phòng dự án chiến lược (PMO).



Đàm Văn Tuấn, Thành viên Hội đồng quản trị (từ 26/12/2012)

Ông Đàm Văn Tuấn tốt nghiệp Thạc sĩ Ngữ văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Tài chính ngân hàng Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ. Ông giảng dạy ngoại ngữ trước khi tham gia ACB vào năm 1994. Ông từng ở các cương vị phó giám đốc chi nhánh, giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng Quan hệ quốc tế, Giám đốc Khối phát triển kinh doanh, và Trưởng Ban Chiến lược. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc năm 2001. Hiện nay, ông là Giám đốc Văn phòng Hội đồng quản trị, Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực, thành viên Ủy ban Nhân sự. Ông được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị ngày 26/12/2012.

6.1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã họp 11 kỳ, được lấy ý kiến 8 lần, và ban hành hơn 70 quyết định liên quan đến tài chính, bổ nhiệm và thay thế nhân sự cấp cao của Ngân hàng và công ty con, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động nghiệp vụ, v.v.

6.2 Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

6.2.1 Hoạt động của Ủy ban Nhân sự

Trong năm 2012, Ủy ban nhân sự (UBNS) đã nhiều phiên thảo luận và phê duyệt một số vấn đề thuộc các lĩnh vực sau:

Về bổ nhiệm nhân sự: Thông qua các đề nghị bổ nhiệm hoặc trình Hội đồng quản trị bổ nhiệm nhân sự theo thẩm quyền, gồm có: 11 giám đốc chi nhánh/phòng giao dịch; 04 quyền giám đốc chi nhánh; 01 phó giám đốc chi nhánh; 02 giám đốc khối; 02 thành viên Hội đồng Xử lý rủi ro; 01 phó chủ tịch Hội đồng ALCO và 01 phó chủ tịch Hội đồng Thẩm định tài sản; Thay đổi và bổ sung thành viên Hội đồng Xử lý nợ xấu.

Về lương thưởng và chế độ đãi ngộ: Thông qua việc điều chỉnh lương thưởng năm 2012; một số nguyên tắc liên quan đến dự án tái cấu trúc Hội sở và kênh phân phối; một số nguyên tắc về kế hoạch phát triển và quản lý chi phí nhân sự năm 2013; một số nguyên tắc về việc sắp xếp nhân sự quản lý tại các đơn vị hoạt động kém hiệu quả; điều chỉnh quy chế cấp xe ô tô cá nhân cho cấp quản lý ACB;

Về cơ cấu tổ chức: Thông qua bản mô tả công việc của Tổng giám đốc và bảng phân công trong Ban Tổng giám đốc; Chuyển hoạt động thẩm định tài sản phục vụ mục đích cấp tín dụng của ACB về Phòng Thẩm định tài sản; Tách Phòng Tổng hợp và Phòng Thẩm định tài sản ra khỏi Khối Vận hành, chuyển sang trực thuộc TGD; Điều chuyển Bộ phận phân tích định chế tài chính thuộc Khối Ngân quỹ về thuộc Trung tâm Tín dụng doanh nghiệp của Khối KHDN; Thông qua thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ mới của Trung tâm Tín dụng Doanh nghiệp trực thuộc Khối KHDN; Điều chuyển Ban dự án Ngân hàng điện tử về trực thuộc Phòng Ngân hàng điện tử Khối KHCN và ban hành chức

năng nhiệm vụ mới của Phòng Ngân hàng điện tử; Trình thay đổi cơ cấu tổ chức, điều chỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Khối Vận hành và các phòng/ trung tâm trực thuộc khối này.

UBNS hiện nay có sáu thành viên. Chủ nhiệm là ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6.2.2 Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR) là cơ quan tham mưu cho Hội đồng quản trị về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro tại ACB; giám sát hoạt động của Ban điều hành trong quản lý rủi ro tín dụng, thị trường, thanh khoản, vận hành và các rủi ro khác ảnh hưởng đến hoạt động của ACB, đảm bảo Ngân hàng có một khung khổ và quy trình quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả.

UBQLRR hiện nay có chín thành viên, trong đó có một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Chủ nhiệm hiện nay là ông Stewart D. Hall, thành viên Hội đồng quản trị.

Trong năm 2012, UBQLRR đã trình Hội đồng quản trị thông qua việc thành lập Khối Quản lý rủi ro nhằm chuẩn hóa chức năng quản lý rủi ro tại ACB. Phòng Quản lý rủi ro thị trường, Ban Chính sách và quản lý tín dụng trước đây là hai đơn vị độc lập, nay đã trực thuộc Khối Quản lý rủi ro, và được tăng cường chức năng phân tích rủi ro thị trường, thanh khoản, tín dụng, thể hiện vai trò chủ động trong các hoạt động quản lý các loại rủi ro tương ứng. Ngoài ra, Phòng Quản lý rủi ro vận hành cũng đã được thành lập và Khối Quản lý rủi ro còn có các phòng/ bộ phận Phân tích rủi ro, Quản lý danh mục, Hạ tầng công cụ và Quản lý dự án. Các chức năng mới này chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các hoạt động nghiên cứu, cải tiến/ chuyển đổi về quy trình, chính sách, thực hiện các dự án quan trọng trong quá trình hoàn thiện chức năng quản lý rủi ro dưới sự giám sát của UBQLRR.

Trong năm, UBQLRR đã họp thường xuyên để thảo luận, xem xét các rủi ro phát sinh trong hoạt động Ngân hàng và đề xuất các biện pháp giảm thiểu, các chính sách nhằm tăng cường hoạt động quản lý rủi ro và mức độ an toàn cho ACB. Trong đó, chính sách về hạn mức kinh doanh vàng và kế hoạch ứng phó sự cố

thanh khoản đã được Hội đồng quản trị thông qua và đưa vào triển khai từ quý I năm 2012. Các chính sách này đã giúp giảm thiểu đáng kể những tác động và tổn thất có thể gây ra bởi sự cố thanh khoản tháng 8/2012 và hoạt động đóng trạng thái vàng của ACB. UBQLRR cũng xem xét và tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc tăng cường quản lý rủi ro liên quan đến các khoản đầu tư của ACB và các công ty con. Bên cạnh đó, UBQLRR đã đề xuất hỗ trợ cải tiến hoạt động thu hồi nợ và xử lý nợ thông qua một chương trình tái cấu trúc hệ thống đánh giá hiệu quả thu nợ và từng bước hoàn thiện mô hình thu nợ theo lộ trình phù hợp.

6.2.3 Hoạt động của Ủy ban Tín dụng

Ủy ban tín dụng (UBTD) có các nhiệm vụ sau: (1) Tham mưu cho Hội đồng quản trị các vấn đề về xây dựng chiến lược, định hướng phát triển tín dụng; (2) Phê duyệt quy chế, quy định, quy trình liên quan đến việc cấp tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách tín dụng, sản phẩm tín dụng, tổ chức các cấp phê duyệt tín dụng; (3) Phê duyệt các khoản cấp tín dụng lớn, rủi ro và các khoản cấp tín dụng theo ủy quyền của Hội đồng quản trị.

UBTD gồm có 22 thành viên, tổ chức họp thường xuyên vào tất cả các ngày trong tuần để giải quyết các công việc/hồ sơ phát sinh.

Trong năm 2012, tình hình kinh tế tài chính nhiều khó khăn, nhiều khách hàng có tình hình tài chính suy giảm, ảnh hưởng đến việc trả nợ. UBTD đã tăng cường kiểm soát việc thực thi chính sách tín dụng theo hướng thận trọng, quản lý các rủi ro tín dụng phát sinh, xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ xấu. UBTD chia thành các tổ và tổ chức họp hàng ngày để xử lý các hồ sơ tín dụng lớn, hồ sơ ngoại lệ có rủi ro cao, đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp tín dụng của khách hàng. Tổng số hồ sơ tín dụng xét duyệt năm 2012 là 4.663, với tỷ lệ cho vay là 89,1%.

Trong tình hình nền kinh tế tài chính gặp nhiều khó khăn, rủi ro tín dụng tiềm ẩn cao, UBTD định hướng hoạt động trong năm tới như sau:

- + Tăng tính chuyên môn hóa công tác phê duyệt.
- + Định hướng chính sách tín dụng, quản lý công tác phê duyệt của hệ thống từ đầu năm để đảm bảo tăng trưởng và quản lý được rủi ro.
- + Nâng cao công tác giám sát chất lượng danh mục tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng, nợ xấu phát sinh.

6.2.4 Hoạt động của Hội đồng Đầu tư

Hội đồng Đầu tư (HĐĐT) là cơ quan giúp việc cho Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm thẩm định các dự án đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần.

Hiện nay, HĐĐT có 8 thành viên. Chủ tịch HĐĐT là Tổng giám đốc.

HĐĐT họp hàng tháng nhằm đánh giá và xử lý các khoản đầu tư trong danh mục, xem xét việc đầu tư mới hoặc góp thêm vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực tiềm năng. HĐĐT thông qua các vấn đề theo nguyên tắc nhất trí.

Trong năm 2012, HĐĐT đã đánh giá lại toàn bộ danh mục đầu tư của ACB, thực hiện việc xử lý thoái vốn một số khoản đầu tư vào ngân hàng khác, thông qua quy chế đầu tư mới và trình Hội đồng quản trị, bổ sung/thay thế một số vị trí đại diện phần vốn của ACB tại các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý danh mục đầu tư.

6.3 Ban kiểm soát

6.3.1 Thành viên và cơ cấu

STT	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung, trực tiếp chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ
2	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm soát công tác hạch toán kế toán; soát xét báo cáo tài chính Ngân hàng
3	Triệu Cao Phong	Thành viên chuyên trách	Theo dõi, xử lý khắc phục kiến nghị của cơ quan thanh tra và Ban Kiểm toán nội bộ; theo dõi sổ cổ đông đặc biệt và các bên liên quan
4	Phùng Thị Tốt	Thành viên chuyên trách	Kiểm soát chi tiêu nội bộ; soát xét báo cáo tài chính Ngân hàng

6.3.2 Lý lịch tóm tắt



Huỳnh Nghĩa Hiệp, Trưởng Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp theo học chương trình Cử nhân ngành thương mại tại Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1971 đến năm 1975, và tiếp tục học Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh từ năm 1975 đến 1978. Sau khi tốt nghiệp, ông được giữ lại trường làm giảng viên và giảng dạy trong 15 năm. Ông vào công tác tại ACB ngay từ ngày thành lập, và đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc từ năm 1994 đến năm 2008. Ông được bầu làm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2008 – 2012. Ông cũng là Phó Chủ tịch Hội đồng Xử lý rủi ro.



Hoàng Ngân, Thành viên Ban kiểm soát

Bà Hoàng Ngân theo học chương trình Cử nhân luật Đại học Luật khoa Sài Gòn, và tiếp tục học tại Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh với chuyên ngành tài chính kế toán từ năm 1975 đến năm 1978. Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế, bà làm giáo viên trường Trung học Ngân hàng III/Trung Ương trong mười năm (1978 - 1988); sau đó, công tác tại Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) với chức vụ kế toán trưởng và Trưởng Ban kiểm soát. Bà từng là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Sài Gòn (SPCo.). Bà là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 1993 đến nay.



Triệu Cao Phong, Thành viên Ban kiểm soát

Ông Triệu Cao Phong tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh ngành quản trị kinh doanh. Từ năm 1980 đến năm 1992 ông làm Chủ nhiệm Hợp tác xã sản xuất Tháng Năm, Tp. Hồ Chí Minh. Ông là Trưởng Ban kiểm soát ACB từ năm 1993 đến năm 2008 và thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ hiện nay.



Phùng Thị Tốt, Thành viên Ban kiểm soát

Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế ngành ngân hàng năm 1978, bà Phùng Thị Tốt giảng dạy tại Trường Trung học Ngân hàng III/Trung Ương đến năm 1993. Bà vào công tác tại ACB từ ngày thành lập; và đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ năm 1994 đến năm 2002, và Kiểm toán trưởng từ năm 2002 đến năm 2004. Bà là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 2003 đến nay.

6.3.3 Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ, kiểm soát đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các quy định nội bộ, điều lệ của Ngân hàng, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc tham dự các phiên họp và phối hợp hoạt động của Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các lĩnh vực giám sát hoạt động hệ thống; kiểm soát chi phí điều hành; thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012, báo cáo tài chính cả năm 2012 của Ngân hàng và hợp nhất với các công ty con.

Trong năm, Ban kiểm soát đã họp 09 phiên để triển khai và thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Tham dự tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị, tham gia hoạt động Ban An toàn thanh khoản, tham gia Hội đồng xử lý nợ, tham gia ý kiến về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tỉ lệ an toàn vốn, trạng thái vàng; chấm dứt huy động vàng; khôi phục và duy trì thanh khoản đảm bảo an toàn hoạt động Ngân hàng; chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán. Ngoài ra, thông qua hệ thống thông tin nội bộ, Ban kiểm soát thực hiện công tác giám sát từ xa các hoạt động kinh doanh chủ yếu như tình hình huy động vốn, sử dụng vốn, trạng thái ngoại hối, chất lượng tín dụng, v.v.

Về giám sát hoạt động hệ thống, Ban kiểm soát sử dụng bộ máy kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm toán định kỳ (theo kế hoạch năm) và kiểm toán đột xuất theo định hướng rủi ro, kiểm toán theo yêu cầu ngoài kế hoạch của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị, Ban điều hành. Đối tượng kiểm toán là Sở Giao dịch, các chi nhánh, phòng giao dịch, các khối, phòng, ban Hội sở, các công ty trực thuộc. Bộ máy kiểm toán nội bộ được phân chia theo từng khu vực trọng điểm, chất lượng kiểm toán được nâng cao hơn, nội dung phương pháp kiểm toán có cải tiến; các kiến nghị đề xuất tập trung vào việc đánh giá hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ, quy trình nghiệp vụ nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động (rủi ro vận hành).

Về kiểm soát chi phí điều hành được thực hiện thông qua kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ, kiểm tra việc thực hiện chi phí với kế hoạch chi phí được duyệt của cấp thẩm quyền.

Về thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng, Ban kiểm soát đã phân công các thành viên chuyên trách kết hợp với kiểm toán độc lập để thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng và hợp nhất với các công ty con thời điểm 06 tháng đầu năm và cả năm 2012 trình Đại hội đồng cổ đông.

6.3.4 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban kiểm soát, thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đánh giá một cách độc lập khách quan đối với hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ Ngân hàng, kiểm tra đánh giá tính thích hợp và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, của Ngân hàng Á Châu, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, chấn chỉnh các sai sót để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Trong năm 2012, Ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện kiểm toán tại chỗ tình hình hoạt động của 168 đơn vị theo kế hoạch năm, bao gồm 47 chi nhánh, 110 phòng giao dịch, 11 đơn vị là khối, phòng, ban tại Hội sở; kiểm quỹ đột xuất và định kỳ tại 338 đơn vị kinh doanh trong toàn hệ thống với 4871 lần kiểm quỹ, 529 lần kiểm tra công tác an toàn kho quỹ; đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 tại 53 chi nhánh, 82 phòng giao dịch, 49 đơn vị thuộc Hội sở. Ngoài ra Ban Kiểm toán nội bộ còn thực hiện 79 yêu cầu công việc cần thiết khác (ngoài kế hoạch kiểm toán năm) của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Ban điều hành.

Bên cạnh các hoạt động kiểm toán trực tiếp tại chỗ, Ban Kiểm toán nội bộ còn thực hiện kiểm toán giám sát từ xa tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống thông qua các tiêu chí giám sát được bổ sung, cập nhật hàng năm.

Kết quả kiểm toán đã đưa ra các kiến nghị yêu cầu chỉnh sửa, khắc phục các sai sót, vi phạm tại các đơn vị được kiểm toán; các kiến nghị liên quan đến quy định, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ tại Hội sở; các kiến nghị nhằm tăng cường hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ trong các đơn vị được kiểm toán, trong các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng; các kiến nghị xử lý trách nhiệm cá nhân tại một số đơn vị có vi phạm. Các kiến nghị được gửi cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc để tiếp nhận và theo dõi việc xử lý chấn chỉnh.

Mặt khác, Ban Kiểm toán nội bộ còn làm đầu mối rà soát và cung cấp tài liệu, hồ sơ cần xuất trình cho cơ quan thanh tra giám sát trong năm; đôn đốc và hướng dẫn các đơn vị trong toàn hệ thống thực hiện khắc phục các kiến nghị của cơ quan thanh tra.

6.4 Ban điều hành

6.3.1 Thành viên và cơ cấu

STT	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công
1	Đỗ Minh Toàn	Tổng giám đốc	Phụ trách chung; Chỉ đạo hoạt động của Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Phòng Đầu tư, Phòng Pháp chế và Tuân thủ, Phòng Tổng hợp, và Khối Công nghệ thông tin.
2	Bùi Tấn Tài	Phó Tổng giám đốc thường trực	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, Chỉ đạo hoạt động của Khối Vận hành.
3	Lê Bá Dũng	Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro, Chỉ đạo hoạt động của Ban Đảm bảo chất lượng.
4	Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân, Phòng Thẩm định tài sản.
5	Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính
6	Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Phát triển kinh doanh, Người phát ngôn
7	Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Trưởng Văn phòng Dự án chiến lược.
8	Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Văn phòng HĐQT, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực, Chỉ đạo hoạt động của Khối Quản trị hành chính.
9	Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng	Chỉ đạo hoạt động của các phòng trực thuộc.
10	Vijay Maheshwari	Giám đốc Tài chính	Chỉ đạo hoạt động của các phòng trực thuộc.

6.4.2 Lý lịch tóm tắt



Đỗ Minh Toàn, Tổng giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành ngân hàng Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Quản trị ngoại thương Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân luật Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Colombia Southern, Hoa Kỳ. Ông làm Trợ lý Marketing Văn phòng đại diện Ngân hàng ING Barings Hà Lan trước khi vào làm việc tại ACB năm 1995. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng Phòng Tín dụng doanh nghiệp tại Hội sở, Giám đốc chi nhánh. Ông được bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 23/8/2012. Hiện nay ông là Chủ nhiệm Ủy ban Tín dụng, thành viên Ủy ban Nhân sự, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư, Chủ tịch ALCO và Phó chủ tịch Hội đồng Xử lý rủi ro.



Bùi Tấn Tài, Phó Tổng giám đốc thường trực

Ông Bùi Tấn Tài tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ. Ông vào làm việc tại ACB năm 1995, từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Phòng Thẩm định Tín dụng, Trưởng Phòng Hỗ trợ Tín dụng, Phó Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc chi nhánh. Ông được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2007. Hiện nay ông là Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Phó chủ nhiệm Ủy ban Tín dụng, thành viên Hội đồng Đầu tư, thành viên ALCO và thành viên Hội đồng Xử lý rủi ro.



Lê Bá Dũng, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Quản lý rủi ro

Ông Lê Bá Dũng tốt nghiệp Chương trình Edison và Chương trình phát triển lãnh đạo toàn cầu của Công ty GE. Ông cũng tốt nghiệp Thạc sĩ ngành cơ điện Trường Đại học New York (Hoa Kỳ) và Thạc sĩ Quan hệ quốc tế Trường Đại học Georgetown (Hoa Kỳ). Trước khi làm việc tại ACB, ông là Giám đốc điều hành và Giám đốc Quản lý rủi ro mảng dịch vụ y tế tại GE Capital Asia Pacific thuộc GE Capital và sau đó là Giám đốc Quản lý rủi ro toàn cầu về hợp nhất và sáp nhập (M&A) của Khối ngân hàng bán lẻ Ngân hàng Standard Chartered. Hiện nay tại ACB, ông là Giám đốc Quản lý rủi ro, thành viên Ủy ban Tín dụng, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, thành viên Hội đồng Đầu tư, thành viên Hội đồng Xử lý rủi ro, và thành viên ALCO.



Nguyễn Thị Hai, Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hai tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Bà vào làm việc tại ACB năm 1993, và từng đảm nhiệm vị trí Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Á Châu – Hội sở (từ năm 1993 đến năm 2002) và Giám đốc ACB Sở giao dịch (từ năm 2002 đến năm 2011). Bà được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc năm 2011. Hiện nay bà được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân, là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tín dụng và thành viên Hội đồng Đầu tư



Nguyễn Đức Thái Hàn, Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thái Hàn tốt nghiệp Cử nhân khoa học, ngành vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Ông vào làm việc tại ACB năm 1994, và trải qua các vị trí sau: Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó Trưởng Phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng Kinh doanh ngoại hối. Ông được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2008. Hiện nay ông được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính, và Phó Chủ tịch ALCO.



Nguyễn Thanh Toại, Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Toại tốt nghiệp và sau đó giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh từ năm 1978, nghiên cứu sinh tại Liên Xô từ năm 1984 đến năm 1990, nhận học vị Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Plekhanov. Năm 1991 ông làm Giám đốc chi nhánh Công ty 3C tại Tp. Hồ Chí Minh trước khi tham gia ACB vào năm 1994. Ông giữ chức danh Phó Tổng giám đốc từ năm 1994, và lần lượt kiêm nhiệm các cương vị sau: Giám đốc Trung tâm thẻ, Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Phát triển Kinh doanh. Hiện nay ông được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Phát triển kinh doanh, và là Người phát ngôn của Ngân hàng.



Nguyễn Văn Hòa, Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hòa tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh. Ông vào làm việc tại ACB năm 1995, đến năm 1997 ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Phòng Kế toán Hội sở. Ông đảm nhiệm cương vị Kế toán trưởng Ngân hàng từ năm 2002 đến nay, và là thành viên ALCO.



Vijay Maheshwari, Giám đốc Tài chính

Ông Vijay Maheshwari tốt nghiệp đại học năm 1987 với học vị Cử nhân Thương mại (hạng danh dự) của Trường Đại học Calcutta, Ấn Độ. Ông cũng là thành viên của Viện Kế toán công chứng Ấn Độ (Institute of Chartered Accountants of India) từ năm 2001. Trước khi làm việc tại ACB, ông là Chủ tịch Hiệp hội Các nhà ngân hàng nước ngoài tại Indonesia, là kế toán viên công chứng với 20 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng Standard Chartered. Hiện nay ông giữ vị trí Giám đốc Tài chính ACB, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, Phó Chủ tịch Hội đồng Đầu tư, và thành viên Hội đồng Xử lý rủi ro, và Phó Chủ tịch ALCO.

Huỳnh Quang Tuấn, Phó Tổng giám đốc

(Xin xem ở phần Lý lịch tóm tắt của thành viên Hội đồng quản trị.)

Ông Đàm Văn Tuấn, Phó Tổng giám đốc

(Xin xem ở phần Lý lịch tóm tắt của thành viên Hội đồng quản trị.)

6.5 Một số nội dung liên quan đến HĐQT, BKS, và BDH

6.5.1 Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, và BDH trong năm 2012

Có bốn thành viên Hội đồng quản trị từ nhiệm. Ông Lý Xuân Hải từ nhiệm ngày 23/8/2012; các ông Trần Xuân Giá, Lê Vũ Kỳ, và Trịnh Kim Quang từ nhiệm ngày 18/9/2012. Sau các từ nhiệm này, Hội đồng quản trị đã bầu lại các chức danh như sau: Ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch; ông Julian Fong Loong Choon, Phó Chủ tịch; và ông Lương Văn Tự, Phó Chủ tịch. Ngày 26/12/2012, Hội đồng quản trị cũng được bổ sung bốn thành viên, gồm có ông Trần Mộng Hùng, ông Trần Trọng Kiên, ông Nguyễn Thành Long, và ông Đàm Văn Tuấn.

Không có thay đổi gì ở Ban kiểm soát.

Ban điều hành có những thay đổi sau. Ông Đỗ Minh Toàn được bổ nhiệm Tổng giám đốc vào ngày 23/8/2012, thay cho ông Lý Xuân Hải. Ông Lê Bá Dũng được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc vào ngày 29/8/2012. Ông Trần Hùng Huy thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 04/10/2012.

6.5.2 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, phần thuyết minh, mục 42 “Giao dịch với các bên liên quan”.

6.5.3 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2012, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát và cổ đông lớn không có giao dịch cổ phiếu ACB.

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của thành viên Ban điều hành (01 người) và Thư ký công ty (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	0	0
Bán	6	148.732
Cộng	6	148.732

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị (04 người) và Ban điều hành (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	163	577.700
Bán	8	168.816
Cộng	171	746.516

6.5.4 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

NHÂN VIÊN

7.1 Số lượng nhân viên

Tính đến 31/12/2012, tổng số cán bộ, nhân viên của ACB là 9.906 người.

7.2 Mức thu nhập bình quân

	2010	2011	2012
Số lượng nhân viên (người)	6869	8228	9906
Thu nhập bình quân năm (triệu đồng)	133	182	182

7.3 Chế độ lương thưởng

ACB chủ trương duy trì chính sách lương thưởng cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương trên thị trường lao động và khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên đối với chính sách này để có điều chỉnh kịp thời. Chế độ đãi ngộ bao gồm: thu nhập gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ khách hàng, lương tháng 13, lương hiệu suất, lương hoàn thành công việc cuối năm, và các khoản tiền thưởng khác như tiền thưởng cho nhân viên giỏi nghiệp vụ, nhân viên phục vụ tốt khách hàng, nhân viên có sáng kiến cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nhân viên bán hàng xuất sắc, v.v.

ACB cũng áp dụng chính sách lương thưởng cạnh tranh dành cho Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý điều hành theo hiệu quả làm việc cá nhân và đơn vị; và cung cấp những khoản thưởng như cổ phiếu thưởng, xe ô tô, du lịch nước ngoài, v.v.

Trong năm 2012, ACB đã sử dụng tư vấn bên ngoài để xây dựng và áp dụng một hệ thống lương thưởng mang tính cạnh tranh, công bằng và minh bạch.

7.4 Chế độ bảo hiểm, phụ cấp và phúc lợi khác

Tất cả nhân viên chính thức của ACB đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật. Liên tục nhiều năm liền ACB được nhận bằng khen của cơ quan Bảo hiểm xã hội về việc thực hiện tốt chính sách. ACB còn cung cấp cho nhân viên các chương trình bảo hiểm khác như “ACB Care” và bảo hiểm tai nạn.

Tùy theo công việc đảm nhận, nhân viên nhận được phụ cấp như phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro tiền mặt, phụ cấp đi lại, phụ cấp kiêm nhiệm, v.v.

ACB còn cung cấp các chương trình phúc lợi khác cho nhân viên, gồm có khám sức khỏe định kỳ, tiền thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn (Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, 30/4, 01/5, 02/9, ngày kỷ niệm thành lập Ngân hàng), câu lạc bộ sức khỏe, tiền hỗ trợ bữa ăn trưa, cấp phát trang phục làm việc, nón bảo hiểm, nghỉ mát hằng năm, mua trả góp căn hộ, cho vay lãi suất ưu đãi, v.v.

7.5 Hoạt động đào tạo

Định hướng hoạt động đào tạo năm 2012 tại ACB gồm các điểm chính sau: (1) Tiếp tục nâng cao tính thực tiễn trong các chương trình đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên bán hàng (PFC*, R*) bao gồm: bổ sung các tình huống thực tế và bài tập ứng dụng trong nội dung bài giảng; (2) Chú trọng tăng cường số lượng và qui mô các khóa học elearning và hỗ trợ các khối thực hiện kiểm tra định kỳ kiến thức nghiệp vụ của nhân viên (e-test); (3) Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình mới về đào tạo giám đốc kênh phân phối; (4) Thành lập cơ sở đào tạo khu vực và nâng cao qui mô tổ chức các khóa học tại khu vực (Đà Nẵng, Cần Thơ); (5) Hỗ trợ thực hiện các dự án chuyển đổi công nghệ, áp dụng qui trình mới, sản phẩm mới; (6) Tiếp tục hỗ trợ đào tạo cho các công ty con và đối tác.

Hoạt động đào tạo trong năm 2012 gồm có: (1) Tổ chức được 646 khóa học với 38.542 lượt học; (2) Hoạt động e-learning và e-test tăng từ 3 đến 4 lần so với năm 2011; (3) Xây dựng chương trình đào tạo giám đốc kênh phân phối năm 2012 và hoàn tất phần đào tạo tập trung cho 42 học viên; (4) Đưa vào hoạt động hai cơ sở đào tạo khu vực miền Tây (Cần Thơ) và miền Trung (Đà Nẵng); (5) Hỗ trợ tập huấn kịp thời dự án chuyển đổi công nghệ TCBS-DNA (2.608 nhân viên), chương trình ACMS (637 nhân viên); (6) Hỗ trợ đào tạo cho đối tác hơn 2.322 lượt nhân viên.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY ACB SỞ HỮU 100% VỐN

8.1 Tình hình hoạt động của Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)

8.1.1 Định hướng chiến lược

ACBS đã và sẽ tiếp tục tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là cung cấp dịch vụ tài chính đồng bộ tổng thể cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân. Cùng hệ thống ACB, với mạng lưới chi nhánh và khách hàng đa dạng rộng khắp Việt Nam, ACBS sẽ tối đa hóa giá trị cộng hưởng giữa dịch vụ ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, tạo nên một trung tâm dịch vụ tài chính đa dạng trọn gói cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

8.1.2 Tóm tắt tình hình hoạt động của ACBS năm 2012

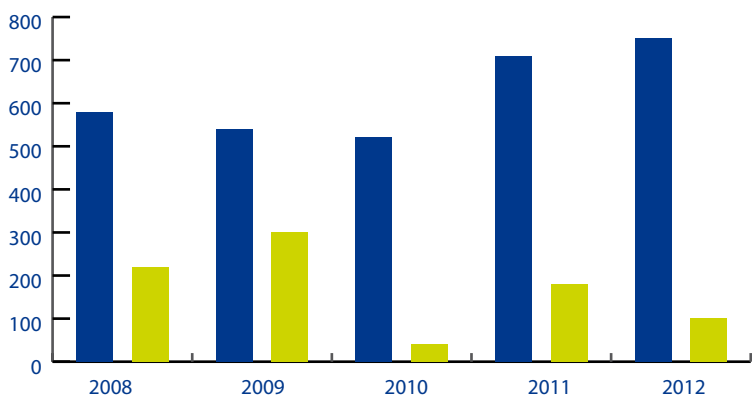
Thị trường chứng khoán Việt Nam kết thúc năm 2012 với nhiều biến động, tăng đáng kể cả về giá và khối lượng giao dịch từ đầu năm tới tháng 5 với VNIndex tăng gần 40%. Tuy nhiên, tin tức về nợ xấu và các diễn biến tiêu cực trong hệ thống ngân hàng đã làm thị trường sụt giảm nghiêm trọng từ tháng 5 tới tháng 11. Cho đến cuối năm 2012, thị trường đã dần chuyển biến tích cực với những nỗ lực của Chính phủ trong việc đưa ra giải pháp giải quyết nợ xấu cũng như thúc đẩy tăng trưởng, đồng thời các chỉ số vĩ mô như lạm phát, tỷ giá và dự trữ ngoại tệ đều ổn định và tốt hơn dự tính. Kết thúc năm 2012, chỉ số VN-Index đạt mức 413,73 điểm còn HNX-Index đạt mức 57,09 điểm. Thanh khoản của cả 2 sàn cải thiện đáng kể, tăng 27% so với cuối năm 2011.

Năm 2012, kế hoạch tái cấu trúc của ACBS đi vào chiều sâu với chiến lược tập trung vào kinh doanh cốt lõi là dịch vụ tài chính. Với phương châm lấy khách hàng là trọng tâm, ACBS đã không ngừng hoàn thiện chất lượng phục vụ. Nhiều tiện ích và dịch vụ được cải tiến để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Hệ thống kênh phân phối được sắp xếp lại nhằm phát huy tối đa năng lực phục vụ. Công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư cải tiến, tạo thế mạnh

cạnh tranh cho ACBS. Bảng cân đối tài chính đã được hoàn thiện với nợ ngắn hạn được giảm đáng kể. Lượng tiền mặt luôn được giữ ở mức cao đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định, an toàn. Danh mục đầu tư đã giảm đáng kể cả về số lượng lẫn tổng giá trị.

Trong bối cảnh thị trường diễn biến phức tạp, ACBS vẫn duy trì được mức tăng trưởng ổn định và kết quả kinh doanh có lãi. Đặc biệt ACBS đã nâng được thị phần môi giới đáng kể, tạo nền móng để phát triển dịch vụ tài chính toàn diện lâu dài.

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đạt 752.408 tỷ đồng, tăng 4,02% so với năm 2011.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 126.678 tỷ đồng, giảm 33,33% so với năm 2011.

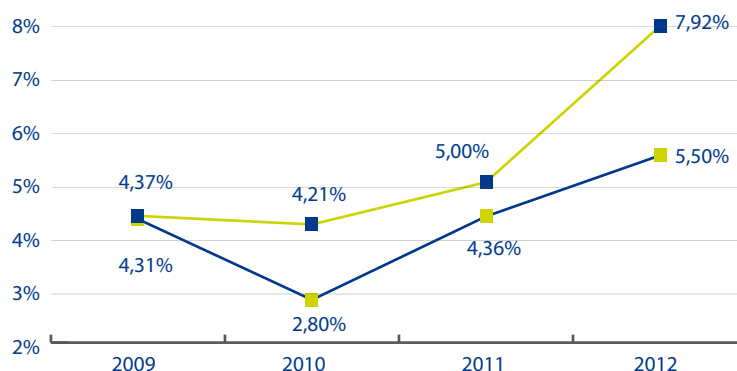


Kết quả kinh doanh của ACBS 2008 - 2012
(Đơn vị tính: tỷ VND)

- Doanh thu
- Lợi nhuận sau thuế

Thị phần của ACBS được cải thiện đáng kể, chiếm 7,11% so với toàn thị trường (tăng đáng kể so với năm 2011 là 4.76%), trong đó, thị phần tại HOSE chiếm 8,01% (năm 2011 là 4.21%) và tại HNX là 5,2% (năm 2011 là 5%).

Đặc biệt mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đã có những tiến bộ vượt bậc, mang lại 20% doanh thu, tăng nhiều lần so với năm 2011.



Tăng trưởng thị phần của ACBS từ 2009 -2012

—■— Sàn TPHCM
—■— Sàn Hà Nội

8.1.3 Định hướng hoạt động năm 2013

Trong năm 2013, ACBS sẽ tiếp tục chiến lược tập trung vào kinh doanh cốt lõi là dịch vụ tài chính, phát huy những thế mạnh đã đạt được trong năm trước và giá trị thương hiệu ACB. Mục tiêu chính của ACBS là gia tăng thị phần môi giới, đặc biệt trong khối khách hàng định chế. Hoạt động chăm sóc khách hàng sẽ được chú trọng hơn nữa nhằm phục vụ tốt khách hàng hiện tại và thu hút khách hàng mới. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp sẽ được phát triển về chất lượng với việc chú trọng vào đào tạo, huấn luyện chuyên sâu, nhằm đưa chất lượng dịch vụ của ACBS từng bước nâng cao ngang tầm khu vực.

8.2 Tình hình hoạt động của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (ACBA)

ACBA có nhiệm vụ chính là quản lý và thu hồi nợ quá hạn toàn hệ thống ACB. Năm 2012 là một năm đầy khó khăn, nợ quá hạn chuyển giao cho ACBA tăng đột biến, thị trường bất động sản bị đóng băng nên việc xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ rất phức tạp. Tuy vậy, ACBA có nhiều đổi mới quy trình xử lý nợ và đạt nhiều chuyển biến tích cực về kết quả thu nợ, cụ thể:

- Chuẩn hóa quy trình xử lý nợ;
- Chuyên môn hóa quá trình thu nợ theo từng giai đoạn;
- Xây dựng bộ phận hỗ trợ nghiệp vụ toàn hệ thống;
- Xây dựng bảng đo lường hiệu suất làm việc để khuyến khích và nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên;
- Xây dựng chương trình quản lý tiến độ và chất lượng hồ sơ.

Kết thúc năm tài chính 2012, kết quả hoạt động xử lý nợ của ACBA đã đạt được kết quả nổi bật như sau:

- Doanh thu đạt 31 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 2,3 tỷ đồng;
- Kết quả thu nợ đạt 662 tỷ đồng chiếm 24,7% tỷ lệ dư nợ quá hạn ACBA quản lý;
- Số hồ sơ thanh lý là 584 hồ sơ.

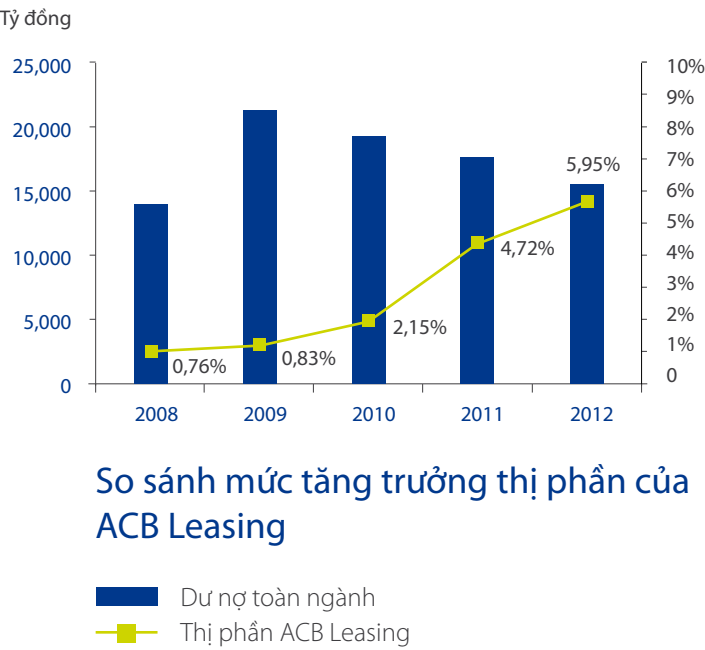
Trong năm 2013, ACBA tiếp tục hoàn thiện quy trình xử lý nợ theo hướng chuyên nghiệp hóa bộ máy xử lý nợ, hoàn thiện chương trình quản lý năng suất và hiệu suất nhân viên, phối hợp chặt chẽ với cơ quan tòa án, thi hành án, cơ quan nhà nước và các tổ chức khác liên quan để đẩy nhanh việc xử lý nợ xấu.

8.3 Tình hình hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu (ACB LEASING)

Nhìn chung, thị trường cho thuê tài chính trong năm 2012 tiếp tục tăng trưởng chậm và chịu tác động lớn từ những khoản nợ xấu. Hiệu quả hoạt động của các công ty cho thuê tài chính khá thấp. ACB Leasing vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định và an toàn, duy trì hiệu quả hoạt động xuyên suốt trong kinh doanh. Mặc dù dư nợ cho thuê tài chính của toàn ngành năm 2012 giảm xấp xỉ 10%, ACB Leasing vẫn đạt mức tăng trưởng tín dụng dương và có mức tăng trưởng tốt nhờ chính sách bán hàng phù hợp và linh hoạt.

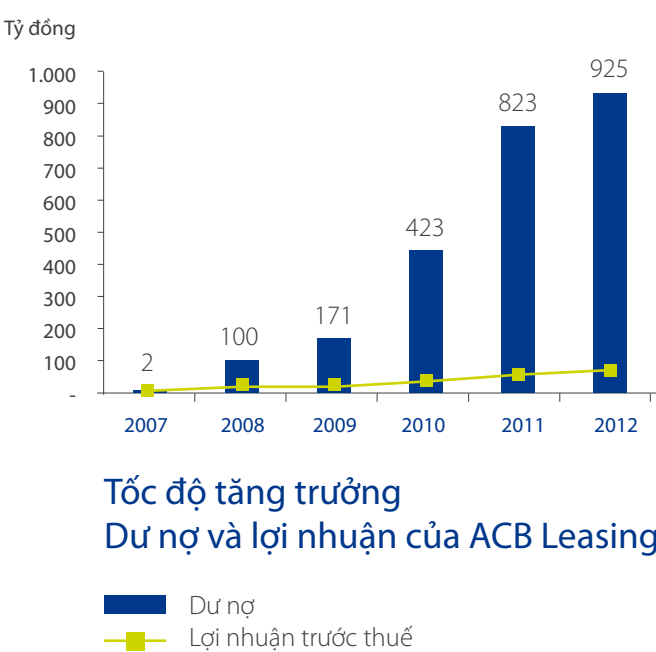
Thị phần của ACB Leasing liên tục tăng trưởng trong 5 năm qua. Đến 31/12/2012, dư nợ cho thuê tài chính của ACB Leasing là 925,2 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2011. Như vậy, ACB Leasing đã nâng thị phần của mình thêm 1,23%, chiếm 5,95% tổng dư nợ cho thuê tài chính toàn ngành (theo thống kê của Hiệp hội Cho thuê tài chính Việt Nam).

Bảng 1: So sánh mức tăng trưởng thị phần của ACB Leasing



Lợi nhuận năm 2012 đạt 70,56 tỷ đồng, tăng 43,2% so với lợi nhuận năm 2011.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng dư nợ và lợi nhuận của ACB Leasing



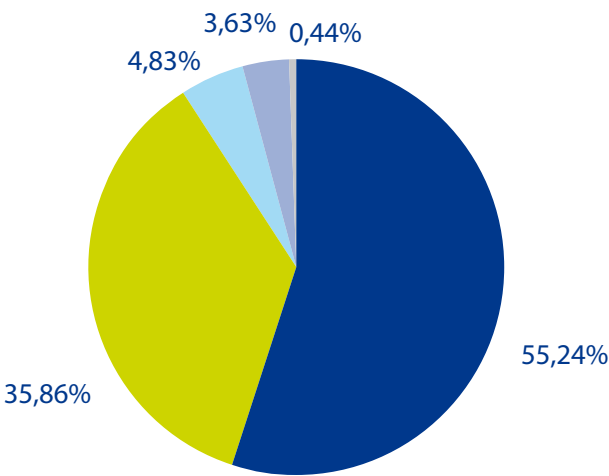
Số liệu cho thấy kết quả hoạt động của ACB Leasing liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định suốt 05 năm hoạt động. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROEtt) đạt hơn 35%, cao nhất trong toàn hệ thống các công ty cho thuê tài chính có vốn trong nước. Lợi nhuận trước thuế và ROEtt của ACB Leasing qua các năm như sau:

Năm	Đơn vị: triệu đồng, %				
	2008	2009	2010	2011	2012
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	9,694	9,832	23,833	50,826	70,560
ROEtt (%)	9.69%	9.83%	15.89%	25.41%	35.28%

Bên cạnh đó, ACB Leasing cũng chú trọng nâng cao năng suất của nhân viên. Số lượng nhân sự năm 2012 không biến động so với năm 2011 tuy nhiên hiệu quả lợi nhuận tính trên đầu nhân viên tăng thêm 36%.

Điểm nổi bật trong hoạt động của ACB Leasing năm vừa qua là quản lý và giám sát rủi ro. Trước thực trạng bùng phát nợ xấu và chất lượng tín dụng toàn ngành cho thuê tài chính nhìn chung giảm sút, ACB Leasing đã tập trung kiểm soát tốt rủi ro tín dụng, thường xuyên rà soát và thực hiện quyết liệt công tác đôn đốc, thu hồi nợ. Tỷ lệ nợ quá hạn năm 2012 của ACB Leasing chỉ là 0,04%.

Bảng 3: Danh mục tài sản cho thuê tài chính năm 2012



Danh mục ngành nghề và tài sản cho thuê tài chính cũng được rà soát định kỳ để đánh giá tác động và mức độ biến động thị trường của tài sản, từ đó điều chỉnh cơ cấu tài sản cho thuê tài chính phù hợp. Trong danh mục tài trợ của ACB Leasing, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng dư nợ tài trợ là 39%, bên cạnh các ngành còn lại chủ yếu như y tế, khí đốt, xây dựng, v.v. ACB Leasing hướng đến đa dạng hóa loại tài sản tài trợ, chủ yếu là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tập trung theo đúng định hướng của Nhà nước là khuyến khích tập trung vốn cho doanh nghiệp sản xuất.

Tóm lại, có thể nói năm 2012 ACB Leasing đã đạt những bước tiến quan trọng nhằm tạo tiền đề cho chiến lược phát triển 2013-2018.

Định hướng chiến lược và kế hoạch hoạt động 2013

Định hướng phát triển của ACB Leasing đảm bảo ba mục tiêu quản lý tốt, tăng trưởng hợp lý và an toàn. Cùng với việc mở rộng mạng lưới chi nhánh nhằm cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính đến rộng rãi hơn đến khách hàng trên toàn quốc, phát triển thị phần. ACB Leasing tập trung nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp giải pháp tư vấn đầu tư vốn đổi mới công nghệ toàn diện đối với khách hàng. ACB Leasing nỗ lực phấn đấu trở thành một trong ba công ty cho thuê tài chính có quy mô lớn nhất và an toàn.

Năm 2013, ACB Leasing đặt mục tiêu duy trì đà tăng trưởng, mở rộng thị phần, cải tiến quy trình để nâng cao chất lượng kiểm soát rủi ro tốt hơn. Website ACB Leasing và các tiện ích online sẽ được chú trọng nâng cấp để đáp ứng thông tin kịp thời với khách hàng. ACB Leasing sẽ áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ mới nhằm đánh giá tốt hơn đồng thời nhận diện và dự báo rủi ro hiệu quả hơn.

8.4 Tình hình hoạt động của Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)

Trong xu hướng phục hồi của thị trường chứng khoán Việt Nam do kỳ vọng phục hồi kinh tế, Quỹ đầu tư tăng trưởng ACB đã nhận quyết định niêm yết và chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên tại HOSE với mã giao dịch ASIAGF vào ngày 26/06/2012. Đây là quỹ đại chúng ACBC đã huy động được trong năm 2011 với quy mô 240,08 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2012, giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ ASIAGF đạt 273,09 tỷ đồng tương ứng 11.375 đồng/chứng chỉ quỹ.

Kết thúc năm tài chính 2012, ACBC đạt lợi nhuận trước thuế xấp xỉ 3,88 tỷ đồng. Trong năm hoạt động, Công ty luôn thực hiện tốt và đảm bảo về tỷ lệ an toàn tài chính theo yêu cầu luật định.

Theo kế hoạch năm 2013, ACBC sẽ tập trung quản lý Quỹ ASIAGF; mở rộng tìm kiếm các cơ hội nhằm phát triển dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, ủy thác đầu tư; tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp; theo dõi tình hình thị trường và hợp tác với ACBS trong việc huy động quỹ thành viên, quỹ mở.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Ngày 31 Tháng 12 Năm 2012

Thông tin về Ngân hàng	77
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	79
Báo cáo kiểm toán	81
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	84
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	87
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	89
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	91

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lương Văn Tự	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên
Ông Triệu Cao Phong	Thành viên
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29 tháng 8 năm 2012)

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 74 (*). Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Đỗ Minh Toàn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

(*): từ trang 76 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4,
Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
ĐT: +84 (8) 38230796 - Fax: +84 (8) 38251947
Web: www.pwc.com/vn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

(*): từ trang 76 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8.3 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 718.908 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và 36.523 triệu đồng lãi phải thu (Thuyết minh số 13) mà Tập đoàn đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) đã quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Tập đoàn đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự, phiên tòa dân sự bị tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Tập đoàn đang có, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Tập

đoàn với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Tập đoàn đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này cũng như các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn hoạt động cho vay và đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về phân loại và trích lập dự phòng cho đến khi Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, hướng dẫn trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Theo thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với đối với các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể. Do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho số dư này.

• Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng từ tháng 9 năm 2012. Chúng tôi hiểu rằng một trong các mục tiêu chính của cuộc thanh tra này là nhằm điều tra số dư của Ngân hàng với sáu công ty liên quan đến ông Nguyễn Đức Kiên (Thuyết minh 8.3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này (nếu có) đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3677
Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B02/TCTD - HN

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	7.096.310	8.709.990
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	5.554.977	5.075.817
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5		
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		20.328.299	80.224.260
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.673.230	1.285.250
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(15.534)	(9.639)
IV Chứng khoán kinh doanh	6		
1 Chứng khoán kinh doanh		1.246.566	1.048.787
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(264.829)	(198.328)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	12.338	1.016.447
VI Cho vay khách hàng	8		
1 Cho vay khách hàng		102.814.848	102.809.156
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.9	(1.502.082)	(986.436)
VII Chứng khoán đầu tư	9		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.536.769	329.006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.096.357	25.569.278
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(308.473)	(35.064)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	10		
1 Góp vốn vào công ty liên doanh		1.237	1.223
2 Đầu tư vào công ty liên kết		339	232
3 Đầu tư dài hạn khác		1.463.764	3.601.912
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(50.053)	(49.366)
IX Tài sản cố định			
1 Tài sản cố định hữu hình	11		
a. Nguyên giá		2.447.069	1.984.824
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.009.008)	(777.141)
2 Tài sản cố định vô hình	12		
a. Nguyên giá		139.427	117.433
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(104.034)	(88.129)
X Tài sản khác	13		
1 Các khoản lãi, phí phải thu		4.095.051	5.620.753
2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20	5.250	7.929
3 Tài sản khác		8.230.882	45.761.841
4 Dự phòng rủi ro tài sản khác		(181.093)	(716)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		176.307.607	281.019.319

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 (*) là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	14	-	6.530.305
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15		
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.299.888	34.714.041
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		4.448.912	-
III Tiền gửi của khách hàng	16	125.233.595	142.218.091
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	316.050	332.318
V Phát hành giấy tờ có giá	18	20.201.212	50.708.499
VI Các khoản nợ khác	19		
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.809.487	4.806.283
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.325.517	29.700.157
3 Dự phòng rủi ro khác		48.494	50.533
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163.683.155	269.060.227
VII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn điều lệ	21	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	22	2.582.364	1.753.237
3 Lợi nhuận chưa phân phối	22	665.123	828.890
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.624.452	11.959.092
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.307.607	281.019.319

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 (*) là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
I Nợ tiềm tàng	40		
1 Bảo lãnh vay vốn		517.584	115.000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.912.886	3.032.295
3 Bảo lãnh khác		3.840.718	4.007.299
		7.271.188	7.154.594
II Các cam kết đưa ra	41		
1 Cam kết khác		-	25.370.482



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B03/TCTD - HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm			
	Thuyết minh	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	22.269.055	25.460.938
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(15.398.127)	(18.853.380)
I Thu nhập lãi thuần		6.870.928	6.607.558
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	916.595	1.138.535
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(214.028)	(313.003)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		702.567	825.532
III Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	(1.863.643)	(161.467)
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	251.524	70.924
V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(273.410)	82.523
5 Thu nhập từ hoạt động khác		97.849	203.147
6 Chi phí hoạt động khác		(96.133)	(204.328)
VI Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		1.716	(1.181)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	145.046	222.646
VIII Chi phí hoạt động	34	(4.270.661)	(3.147.466)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.564.067	4.499.069
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(521.391)	(296.376)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.042.676	4.202.693
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(255.957)	(997.531)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(2.679)	2.679
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(258.636)	(994.852)
XIII Lợi nhuận sau thuế		784.040	3.207.841
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Lãi quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ		784.040	3.207.841

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*) : từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (Tiếp theo)

MẪU B03/TCTD - HN

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2012 Đồng/CP	2011 Đồng/CP
XV				
Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ				
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.1	666	3.280
	Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	24.2	666	3.280



Chủ tịch
Trần Hùng Huy



Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B04/TCTD - HN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.794.757	24.080.054
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(18.394.923)	(15.629.389)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	702.567	825.532
4 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	(1.100.508)	(1.175.150)
5 Chi phí khác	(2.090)	(2.592)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.708	817
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.887.485)	(2.722.695)
8 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(797.049)	(963.114)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	317.977	4.413.463
Những thay đổi về tài sản lưu động		
9 Giảm/(tăng) tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	19.429.320	(20.469.297)
10 Giảm các khoản về chứng khoán kinh doanh và đầu tư	1.168.745	15.092.156
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.004.109	(938.275)
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	(5.692)	(15.614.051)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(1.889)	(831)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	38.770.360	(31.886.615)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Ngân hàng Nhà Nước	(6.530.305)	(2.921.372)
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(20.965.241)	6.584.078
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(16.984.496)	35.281.479
18 (Giảm)/tăng phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá	(30.507.287)	12.474.348
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(16.268)	(47.450)
20 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(25.139.244)	18.635.165
21 Chi từ các quỹ	(123.790)	(93.725)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(39.583.701)	20.509.073

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
(Theo phương pháp trực tiếp) (TIẾP THEO)

MẪU B04/TCTD - HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.576.177)	(999.428)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.835	4.364
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(29.014)
4 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn, góp vốn vào các đơn vị khác	1.442.503	14.267
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	228.583	231.284
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	96.744	(778.527)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.875.393)	(656.387)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.875.393)	(656.387)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(41.362.350)	19.074.159
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	58.475.599	38.310.887
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(445.111)	1.090.553
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	16.668.138	58.475.599
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.096.310	8.709.990
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.554.977	5.075.817
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.016.851	44.095.512
- Chứng khoán đầu tư	-	594.280
	16.668.138	58.475.599



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(*): từ trang 91 đến trang 161 của báo cáo thường niên này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B05/TCTD - HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời gian hoạt động là 50 năm từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301452948 vào ngày 19 tháng 5 năm 1993 và bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Giấy phép điều chỉnh đăng ký kinh doanh lần thứ 26 cấp ngày 30 tháng 8 năm 2012 bởi Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy phép điều chỉnh hoạt động kinh doanh lần thứ 26, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965 triệu đồng.

Ngân hàng và các công ty con sau đây được đề cập là Tập đoàn.

Hoạt động chính của Tập đoàn là huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 342 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước (2011: 325 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 10.275 nhân viên (2011: 8.613 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là triệu đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.6. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu/dự chi. Khi một khoản cho vay trở thành nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.7. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí và hoa hồng nhận được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

2.8. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2.9. Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận ban đầu theo số dư nợ gốc. Sau đó, các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo nguyên tắc số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Thống đốc NHNN. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNN ban hành, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tập đoàn đã tuân thủ Quyết định này từ ngày hiệu lực là ngày 23 tháng 4 năm 2012. Theo đó, khi Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ Tập đoàn sẽ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Tập đoàn đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

Khách hàng vay của Tập đoàn được chấm điểm và phân nhóm theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn như sau:

Mức xếp hạng	Ý nghĩa
AAA	Đây là mức xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản vay của khách hàng được xếp hạng này là đặc biệt tốt.
AA	Khách hàng được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém nhiều so với khách hàng được xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản nợ của khách hàng được xếp hạng này là rất tốt.
A	Khách hàng được xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của các yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các khách hàng được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên khả năng trả nợ vẫn được đánh giá là tốt.
BBB	Khách hàng xếp hạng này có các chỉ số cho thấy khách hàng hoàn toàn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế bất lợi và sự thay đổi lớn các yếu tố bên ngoài có khả năng làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.
BB	Khách hàng xếp hạng này ít có nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các nhóm từ B đến D. Tuy nhiên, các khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ khách hàng.
B	Khách hàng xếp hạng này có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các khách hàng nhóm BB. Tuy nhiên, hiện thời khách hàng vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế thay đổi xấu đi có khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của khách hàng.
CCC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào độ thuận lợi của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.

CC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
C	Khách hàng xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục xin phá sản hoặc có các động thái tương tự nhưng việc trả nợ của khách hàng vẫn đang được duy trì; có khả năng không trả được hoàn toàn vốn gốc.
D	Khách hàng xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra; không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào các nhóm nợ căn cứ vào mức xếp hạng và tương ứng với 5 nhóm nợ được phân loại theo Quyết định 493 như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại nợ theo Quyết định 493
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

2.10. Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ và Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.11. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, iv) đầu tư dài hạn khác. Tập đoàn thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự sụt giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Tập đoàn mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá hối đoái, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức mà Tập đoàn là cổ

đồng sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

2.12 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012, các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn xác định phát sinh sau ngày có hiệu lực của Thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác. Tổ chức tín dụng không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

Thông tư 21/2012/TT-NHNN không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho sổ dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác
Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Nhóm 1: Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2: Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3: Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4: Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5: Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung được trích lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm 5.

2.13. Dự phòng các tài sản khác

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

2.14. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.16. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản.

Khấu hao
Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

Thanh lý
Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.17. Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.18. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN; chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

2.21. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập

chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Ngân hàng mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn là các bên liên quan của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, các doanh

nghiệp do các thành viên này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này thành viên đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan của Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

2.24. Chia cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.25. Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác tuân thủ theo Thông tư 04/2012/TT-NHNN do NHNN nước ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.030.780	1.996.931
Tiền mặt bằng ngoại tệ	686.124	689.335
Chứng từ có giá	52.369	43.342
Vàng	4.326.959	5.980.304
Kim loại quý và đá quý	78	78
	7.096.310	8.709.990

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	4.934.285	3.909.438
Tiền gửi thanh toán bằng USD	620.692	1.166.379
	5.554.977	5.075.817

Theo yêu cầu của NHNN, Ngân hàng phải duy trì hàng tháng số dư tiền gửi bình quân tại NHNN ít nhất bằng mức dự trữ bắt buộc, được thông báo bởi NHNN cho Ngân hàng theo từng tháng. Dự trữ bắt buộc cho tháng 12 năm 2012 tương đương 2.121.566 triệu đồng (tháng 12 năm 2011: 3.420.388 triệu đồng). Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được tính như sau:

- 3% (2011: 3%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm;
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên;
- 8% (2011: 8%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm;
- 6% (2011: 6%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên; và
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

Tiền gửi tại NHNN cũng bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ.

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05	0,05

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	179.121	1.684.465	1.863.586
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	2.153.265
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	15.165.908	1.145.540	16.311.448
	15.345.029	4.983.270	20.328.299
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.631.574	41.656	1.673.230
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.534)	-	(15.534)
	1.616.040	41.656	1.657.696
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.961.069	5.024.926	21.985.995

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản sau:

- 718.908 triệu đồng (2011: 416.550 triệu đồng) tiền gửi có kỳ hạn mà Tập đoàn đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) đã quá hạn. Phần lớn các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Tập đoàn đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự yêu cầu Vietinbank hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Tháng 7 năm 2012, Tập đoàn nhận được thông báo từ Tòa án Dân sự về việc tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2012, toàn bộ nhân viên ủy thác đã khởi kiện đến Tòa án Dân sự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Tập đoàn đang có, ban lãnh đạo tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Tập đoàn với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Tập đoàn đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này và các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín

dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về việc phân loại và trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, bắt đầu hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2013. Theo Thông tư 02, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước cho từng trường hợp cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi này.

- 1.193.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Tại ngày 15 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã đồng ý để các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả gốc trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 8.3) thay thế cho đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS cho ngân hàng thương mại cổ phần trong nước này. Đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS hết hiệu lực cùng ngày (Thuyết minh 40). Nghĩa vụ thanh toán của hai công ty bao gồm gốc và lãi trái phiếu phải trả trừ đi số tiền mà tổ chức tín dụng này thu được từ việc thanh lý tài sản đảm bảo trong trường hợp hai công ty này không thực hiện được nghĩa vụ trái phiếu. Tại ngày đảm bảo thanh toán giữa Ngân hàng và ngân hàng thương mại cổ phần trong nước được ký kết, giá trị đảm bảo ước tính dựa trên giả định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường là 604.461 triệu đồng.
- 1.145.540 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 15.2).

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	326.586	435.829	762.415
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	9.109.275	9.109.275
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	61.788.688	8.355.602	70.144.290
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	208.280	208.280
	62.115.274	18.108.986	80.224.260
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.285.250	-	1.285.250
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.639)	-	(9.639)
	1.275.611	-	1.275.611
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	63.390.885	18.108.986	81.499.871

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 1,50	0,00 - 2,40
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,00 - 0,05	0,00 - 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 13,80	0,00 - 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	5,00 - 5,83	0,00 - 6,60
Cho vay ngắn hạn bằng VND các TCTD trong nước	10,00 - 15,00	-
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	4,50	-

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.974	4.974
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	931.561	865.554
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	310.031	178.259
	1.241.592	1.043.813
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.246.566	1.048.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(264.829)	(198.328)
	981.737	850.459

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	4.974	4.974
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết (*)	1.179.774	664.096
Chưa niêm yết	61.818	379.717
	1.241.592	1.043.813
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.246.566	1.048.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(264.829)	(198.328)
	981.737	850.459

(*) Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 605.676 triệu đồng (2011: 108.950 triệu đồng) chứng khoán vốn mà ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với hai công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị. Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của hai công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu của các cổ phiếu này thông qua các hợp đồng hợp tác đầu tư. Biến động giá trị của các khoản hợp tác đầu tư trên chủ yếu đến từ việc phân loại lại các khoản đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn trong năm 2012.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ số cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với giá trị sổ sách là 605.676 triệu đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi hai công ty này cho một ngân hàng trong nước (Thuyết minh 40).

(**) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	4.974	-	-	4.974	-
Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	1.179.774	30.105	(263.149)	946.730	(263.149)
Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	61.818	113.520	(1.680)	173.658	(1.680)
	1.246.566	143.625	(264.829)	1.125.362	(264.829)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	4.974	-	-	4.974	-
Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	664.096	1.179	(196.555)	468.720	(196.555)
Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	379.717	330.824	(1.773)	708.768	(1.773)
	1.048.787	332.003	(198.328)	1.182.462	(198.328)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là giá trung bình được tính dựa trên giá giao dịch được cung cấp từ ba công ty chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Tập đoàn không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.631.731	4.184	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.445.556	1.012.263	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
Quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán Quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
Quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	951.322	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1. Theo loại hình cho vay

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.683.459	101.823.289
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	182.955	121.837
Cho thuê tài chính	938.294	822.602
Trả thay cho khách hàng	5.262	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.878	41.428
	102.814.848	102.809.156

8.2. Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	33.197.034	36.748.899
Nông, lâm nghiệp	518.140	333.288
Sản xuất và gia công chế biến	13.270.504	15.188.861
Xây dựng	3.343.992	4.862.518
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	43.692.871	35.318.919
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.386.365	3.070.449
Giáo dục và đào tạo	101.094	105.762
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.079.051	1.449.056
Nhà hàng và khách sạn	1.816.546	2.174.478
Dịch vụ tài chính	631.529	703.532
Các ngành nghề khác	2.777.722	2.853.394
	102.814.848	102.809.156

8.3. Theo nhóm nợ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	94.822.750	101.564.431
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	5.421.128	326.758
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	747.218	274.973
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	673.361	345.655
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.150.391	297.339
	102.814.848	102.809.156

(*) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 2 - Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- 853.698 triệu đồng cho vay Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và một công ty con của Vinalines, trong đó 746.847 triệu đồng cho vay với mục đích mua và đóng tàu biển và 106.851 triệu đồng cho vay tài trợ vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 trong đó yêu cầu NHNN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Vinalines theo quy định; cho Vinalines vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được chỉ đạo từ NHNN liên quan đến Đề án này.
- 3.511.468 triệu đồng cho vay sáu công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị ("Nhóm sáu công ty"). Trong đó, một công ty trong Nhóm sáu công ty đang bị điều tra từ bên ngoài từ tháng 8 năm 2012 sau khi ông Kiên bị bắt giữ; các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Tập đoàn với các công ty này.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và khoản phải thu khác với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi tiết số dư, kỳ hạn và lãi suất của các khoản cho vay, đầu tư vào chứng khoán và khoản phải thu khác như sau:

	Số dư	Lãi suất	Năm đáo	Dự phòng
	Triệu đồng	%/năm	hạn	cụ thể
				Triệu đồng
Cho vay khách hàng	3.511.468	Từ 0,80% đến 23,87%	2015, 2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.450.000	Từ 5,29% đến 14,85%	2018, 2020	43.867
Phải thu khác	1.166.857	0%	2015	17.803
	7.128.325			171.873

Biên độ khác biệt của lãi suất là do khác biệt loại tiền tệ cho vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới, người đại diện theo pháp luật mới, hoạt động đi vào ổn định, Tập đoàn đã ký thỏa thuận với năm trong số sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Tập đoàn;
- Tập đoàn có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp;
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Tập đoàn sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Tập đoàn.

Thỏa thuận với công ty thứ sáu được ký vào ngày 5 tháng 3 năm 2013 với các điều khoản tương tự.

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 mà Tập đoàn đang nắm giữ để đảm bảo cho số dư với sáu công ty này như sau:

	31.12.2012
	Triệu đồng
Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.458.033
Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.989.574
Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	925.166
	6.372.773
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	750.000
	7.122.773

Các giả định được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo của các công ty này được trình bày như sau:

Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá đóng cửa của sàn chứng khoán tại ngày 28 tháng 12 năm 2012	1.464.484
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên mệnh giá	1.631.940
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.951.825
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị sổ sách thuần	892.531
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	431.993
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	750.000
	7.122.773

Tập đoàn sẽ đánh giá lại giá trị của tài sản đảm bảo hàng mỗi quý và kết quả đánh giá lại sẽ được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ gửi cho NHNN và Ủy Ban Chứng Khoán và công bố trên trang tin điện tử của Ngân hàng.

8.4. Theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	55.878.105	53.361.314
Cho vay trung hạn	19.406.298	27.484.058
Cho vay dài hạn	27.530.445	21.963.784
	102.814.848	102.809.156

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 44.470 triệu đồng) giá trị cổ phiếu được ACBS mua với cam kết bán lại (reverse repo) trong ngắn hạn.

8.5. Theo loại tiền tệ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng Việt Nam Đồng	84.075.981	75.911.911
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	18.738.867	26.897.245
	102.814.848	102.809.156

8.6. Theo khu vực địa lý

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	63.252.152	62.325.615
Đồng bằng sông Cửu Long	4.986.001	4.944.726
Miền Trung	7.451.336	6.132.013
Miền Bắc	20.085.035	23.729.871
Miền Đông	7.040.324	5.676.931
	102.814.848	102.809.156

8.7. Theo thành phần kinh tế

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.269.011	3.316.785
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	54.395.988	62.315.955
Công ty liên doanh	306.256	501.340
Công ty 100% vốn nước ngoài	467.995	807.489
Hợp tác xã	26.688	20.611
Các đối tượng khác	44.348.910	35.846.976
	102.814.848	102.809.156

8.8. Theo lãi suất được áp dụng

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Các khoản vay bằng VND		
Ngắn hạn	0,90 - 23,00	0,00 - 25,00
Trung hạn	0,00 - 24,20	0,00 - 30,00
Dài hạn	1,65 - 25,14	2,15 - 26,50
Các khoản vay bằng ngoại tệ		
Ngắn hạn	0,70 - 18,13	0,00 - 12,69
Trung hạn	2,81 - 10,40	2,36 - 10,00
Dài hạn	1,90 - 9,60	0,67 - 9,50
Các khoản vay bằng vàng		
Ngắn hạn	-	1,50 - 5,80
Trung hạn	0,80 - 6,92	0,70 - 8,00
Dài hạn	0,50 - 8,40	1,50 - 9,00

8.9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	73.662	643.035	716.697
Trích lập trong năm	164.576	105.994	270.570
Sử dụng trong năm	(831)	-	(831)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	237.407	749.029	986.436
Trích lập trong năm	513.516	4.019	517.535
Sử dụng trong năm	(1.889)	-	(1.889)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	749.034	753.048	1.502.082

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	269.036
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước khác phát hành	371.758	4.248
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	304.659	55.722
	676.417	59.970
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.536.769	329.006
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(248.106)	(35.064)
	4.288.663	293.942

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng					
31.12.2012					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Chứng khoán vốn niêm yết	304.685	-	(248.106)	56.579	(248.106)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	371.732	-	-	371.732	-
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	-	-	3.860.352	-
	4.536.769	-	(248.106)	4.288.663	(248.106)
31.12.2011					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Chứng khoán vốn niêm yết	55.748	-	(35.064)	20.684	(35.064)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	-	-	4.222	-
Trái phiếu Chính phủ	269.036	-	-	269.036	-
	329.006	-	(35.064)	293.942	(35.064)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán Nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Ngân hàng không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

9.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ (*)	10.670.184	9.063.882
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	3.916.968	11.289.967
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	5.509.205	5.215.429
	20.096.357	25.569.278
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (***)	(60.367)	-
	20.035.990	25.569.278

(*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 7.735.671 triệu đồng) trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(**)Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.450.000 triệu đồng (2011: 1.450.000 triệu đồng) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 8.3).

(***) Bao gồm trong số dư dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43.867 triệu đồng và 16.500 triệu đồng dự phòng lẫn lộn cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 8.3) và trái phiếu do Vinalines phát hành.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.237	1.000	1.223
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	200	339	200	232

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.455	1.363
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	-	-
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121	92
Tại ngày 31 tháng 12	1.576	1.455

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn (%)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn (%)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10

Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh	Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh				Tổng cộng
					Nguyên giá
	Nguyên giá		Nguyên giá		Nguyên giá
	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng
	200	-	-	10	200
	1.000	-	-	10	1.000
	1.200		-		1.200

Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh	Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh				Tổng cộng
					Nguyên giá
	Nguyên giá		Nguyên giá		Nguyên giá
	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng
	200	-	-	10	200
	1.000	-	-	10	1.000
	1.200		-		1.200

10.2. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
- Đã niêm yết	20.044	1.313.635
- Chưa niêm yết	350.502	718.012
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
- Đã niêm yết (*)	544.742	1.006.992
- Chưa niêm yết	548.476	563.273
	1.463.764	3.601.912
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(50.053)	(49.366)
	1.413.711	3.552.546

(*) Bao gồm trong đầu tư vào các TCKT trong nước đã niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.939 triệu đồng (2011: 427.090 triệu đồng) chứng khoán vốn ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với một công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu của các cổ phiếu này thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư. Ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ phiếu này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi công ty này cho một ngân hàng trong nước (Thuyết minh 40).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

					2012
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	755.341	826.087	274.236	129.160	1.984.824
Tăng trong năm	780	103.213	1.523	31.514	137.030
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	341.460
Thanh lý	-	(10.260)	(4.646)	(716)	(15.622)
Phân loại lại	(409)	2.793	-	(3.007)	(623)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	913.308	989.099	352.208	192.454	2.447.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	118.401	499.076	103.988	55.676	777.141
Trích trong năm	32.407	146.766	43.874	23.703	246.750
Thanh lý	-	(9.859)	(4.413)	(611)	(14.883)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	150.808	635.983	143.449	78.768	1.009.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	636.940	327.011	170.248	73.484	1.207.683
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	762.500	353.116	208.759	113.686	1.438.061

Đơn vị: Triệu đồng

	2011				Tổng cộng
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	656.359	637.998	208.458	90.489	1.593.304
Tăng trong năm	224	104.200	-	28.172	132.596
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	98.758	72.331	72.740	33.869	277.698
Thanh lý	-	(6.830)	(10.209)	(1.359)	(18.398)
Biến động khác	-	18.388	3.247	(22.011)	(376)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	755.341	826.087	274.236	129.160	1.984.824
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	88.099	374.102	78.493	37.830	578.524
Trích trong năm	30.302	131.314	33.010	18.620	213.246
Thanh lý	-	(6.340)	(7.515)	(774)	(14.629)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	118.401	499.076	103.988	55.676	777.141
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	568.260	263.896	129.965	52.659	1.014.780
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	636.940	327.011	170.248	73.484	1.207.683

Trong đó:

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	29.958	13.803
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	369.961	274.685

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	2012
	Phần mềm vi tính Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	117.433
Tăng trong năm	8.566
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.428
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	139.427
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	88.129
Khấu hao trong năm	15.905
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	104.034
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	29.304
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.393

	2011
	Phần mềm vi tính
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	110.090
Tăng trong năm	4.575
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	117.433
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	70.168
Khấu hao trong năm	17.961
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	88.129
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	39.922
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	29.304

Trong đó:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.579	32.593

13. TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	4.095.051	5.620.753
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20)	5.250	7.929
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	1.792.454	1.562.594
Phải thu từ khách hàng (**)	5.365.544	41.318.200
Phải thu từ NHNN	11.324	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	402.525	471.158
Chi phí chờ phân bổ	341.521	2.207.595
Cổ tức phải thu	13.573	97.231
Tài sản khác	48.331	62.093
Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp	246.742	-
Phải thu thuế giá trị gia tăng	8.868	-
	8.230.882	45.761.841
Dự phòng phải thu khó đòi	(181.093)	(716)
	12.150.090	51.389.807

- (*) Bao gồm trong khoản các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:
- Lãi phải thu với số tiền là 36.523 triệu đồng phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Vietinbank (Thuyết minh 5).
 - Lãi phải thu từ trái phiếu do Vinalines phát hành đến hạn trong tháng 8 năm 2012 với số tiền là 87.500 triệu đồng. Tập đoàn đã gia hạn thời hạn trả khoản này đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.375 triệu đồng.
 - Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành đến hạn trong tháng 11 năm 2012 và tháng 3 năm 2013 với số tiền lần lượt là 206.288 triệu đồng và 81.370 triệu đồng. Tập đoàn đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 5 tháng 3 năm 2013 (Thuyết minh 8.3). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.754 triệu đồng.
- (**) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:
- Phải thu từ Công ty dịch vụ Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Tập đoàn tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House với số tiền là 779.575 triệu đồng. Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ chi phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
 - Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu đồng (2011: 1.395.005 triệu đồng). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.803 triệu đồng (2011: không có) (Thuyết minh 8.3).
 - Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 1.447.161 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 30).
 - Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 16.1) và các khoản đảm bảo khác

13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.562.594	1.078.416
Tăng	1.430.581	862.256
Chuyển sang TSCĐ	(354.888)	(280.466)
Chuyển sang các tài sản khác (*)	(845.833)	(97.612)
Số dư cuối năm	1.792.454	1.562.594

(*) Bao gồm trong khoản chuyển sang các tài sản khác là 779.575 triệu đồng liên quan đến căn hộ Hoàng Anh Gold House được chuyển sang khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 13).

14. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	6.530.305

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Các khoản vay từ NHNN bằng VND	-	14,00

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	112.524	30.544	143.068
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	7.803.000	1.353.820	9.156.820
	7.915.524	1.384.364	9.299.888
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ TCTD trong nước	200.000	2.228.596	2.428.596
Vay ngắn hạn từ TCTD nước ngoài	-	2.020.316	2.020.316
	200.000	4.248.912	4.448.912
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	8.115.524	5.633.276	13.748.800

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	1.250.609	25.658	1.276.267
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	31.868.711	1.569.063	33.437.774
	33.119.320	1.594.721	34.714.041

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn không có số dư tiền vay từ các TCTD khác.

15.2. Tài sản đảm bảo cho khoản đi vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước (Thuyết minh 5)	-	1.145.540	1.145.540

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	4,20 - 10,00	0,00 - 16,03
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,40 - 2,70	1,00 - 6,27
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VND	8,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,00 - 5,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,72 - 3,81	-

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Theo loại tiền gửi và tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	6.011.105	425.564	6.436.669
Tiền gửi không kỳ hạn	11.584.668	1.284.502	12.869.170
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	914.720	273.908	1.188.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	115.209.333	10.024.262	125.233.595

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	22.554.383	750.845	23.305.228
Tiền gửi không kỳ hạn	12.978.832	1.708.801	14.687.633
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	5.042.199	1.485.500	6.527.699
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.344	117.175
	123.708.243	18.509.848	142.218.091

Bao gồm trong số dư tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng và không đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 13).

16.2. Theo loại hình khách hàng

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	443.656	473.463
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	12.245.436	37.377.372
Công ty liên doanh	480.363	403.773
Công ty vốn nước ngoài	517.606	415.870
Hợp tác xã	17.900	23.191
Cá nhân	110.452.244	102.498.322
Các đối tượng khác	1.076.390	1.026.100
	125.233.595	142.218.091

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 19,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 3,60	0,00 - 3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,50 - 5,30
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 4,73	0,00 - 5,75
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 1,95	0,00 - 5,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

17. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	7.202	24.379
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	92.252	88.744
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	216.596	219.195
	316.050	332.318

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF.

Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,91% đến 1,08% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,796% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC chịu lãi suất từ 0,64% đến 0,99% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Tập đoàn.

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu	4.700.000	7.290.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.501.212	43.418.499
	20.201.212	50.708.499

18.1. Trái phiếu

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	-	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do ACBS phát hành	1.700.000	700.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm do ACBS phát hành	-	1.500.000
	4.700.000	7.290.000

18.2. Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	15.480.727	43.093.964
- Trung hạn	20.485	324.535
	15.501.212	43.418.499

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1.809.487	4.806.283
Chuyển tiền phải trả	136.784	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 38)	11.275	304.672
Thu nhập chưa thực hiện	16.454	2.174.682
Phải trả cổ tức năm 2011 (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	2.137.004	25.122.729
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	5.470
	2.325.517	29.700.157
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	48.494	50.533
	4.183.498	34.556.973

(*) Phải trả cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tạm ứng cổ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 dựa trên ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông 2011.

- (**) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:
- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).
 - Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.300.834 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 30).

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.250	7.929

21. VỐN GÓP

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Không có biến động vốn góp trong năm.

	Số lượng cổ phiếu	
	31.12.2012	31.12.2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	937.696.506	937.696.506

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị: Triệu đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.376.965	115.067	972.300	122.185	790.240	11.376.757
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2011	-	-	-	-	3.207.841	3.207.841
Phân bổ vào các quỹ	-	159.694	319.388	158.329	(637.411)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(656.387)	(656.387)
Tạm chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(1.875.393)	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(93.726)	-	(93.726)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.376.965	274.761	1.291.688	186.788	828.890	11.959.092
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2012	-	-	-	-	784.040	784.040
Phân bổ vào các quỹ năm 2011	-	662.935	-	159.694	(822.629)	-
Phân bổ vào các quỹ năm 2012	-	36.877	73.753	19.658	(130.288)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(123.790)	-	(123.790)
Biến động khác	-	-	-	-	5.110	5.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.376.965	974.573	1.365.441	242.350	665.123	12.624.452

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau đây:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt 100% vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm được phân bổ cho đến

khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có.

Các quỹ khác bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ của các công ty con.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

23. CỔ TÚC

Trong năm, Tập đoàn đã chi trả cổ tức số tiền 1.875.393 triệu đồng bằng tiền mặt từ lợi nhuận của năm 2011. Tập đoàn chưa công bố cổ tức cho kỳ kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2012.

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2012	2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu đồng)	784.040	3.207.841
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(159.756)	(131.132)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	624.284	3.076.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	938	938
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	666	3.280

24.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính pha loãng. Do vậy, lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng của Tập đoàn bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	4.665.491	6.838.664
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.180.209	14.576.928
Từ chứng khoán nợ	3.211.245	3.941.401
Lãi cho thuê tài chính	155.833	99.046
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	56.277	4.899
	22.269.055	25.460.938

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi	13.475.039	17.050.352
Lãi tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	335.123	611.175
Lãi phát hành các giấy tờ có giá	1.545.506	1.174.310
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	42.459	17.543
	15.398.127	18.853.380

27. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	145.591	118.064
Dịch vụ thanh toán	501.220	796.819
Dịch vụ ngân quỹ	27.286	28.110
Dịch vụ môi giới	107.959	65.983
Các dịch vụ khác	134.539	129.559
	916.595	1.138.535

28. CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131.463	120.274
Dịch vụ môi giới	26.553	16.655
Các dịch vụ khác	56.012	176.074
	214.028	313.003

29. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng:		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	109.349	8.273
Thu từ kinh doanh vàng	3.200	1.173.228
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.196.307	7.236.501
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng:		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.816)	(82.978)
Chi về kinh doanh vàng	(575.570)	(6.647)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.592.113)	(8.489.844)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(1.863.643)	(161.467)

30. KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của NHNN.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả

thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoại tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	490.424	124.605
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(172.398)	(44.949)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(66.502)	(8.732)
	251.524	70.924

32. (LỖ)/ LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ bán chứng khoán đầu tư	-	7.731
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1)	(10.517)
(Dự phòng)/ hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	(273.409)	85.309
	(273.410)	82.523

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	25.574	32.600
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	27.800	170
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	91.551	189.784
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	121	92
	145.046	222.646

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.031	4.929
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.645.185	1.406.454
- Các khoản chi đóng góp theo lương	124.060	82.959
- Chi trợ cấp	2.285	4.007
- Chi phí nhân viên khác	113.050	80.907
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	262.655	231.207
- Chi phí khác	486.257	404.150
Chi cho quảng cáo, khuyến mãi và các hoạt động quản lý công vụ khác	1.286.288	796.247
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	136.786	119.959
Chi dự phòng phải thu khó đòi và đầu tư dài hạn	181.064	16.647
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	-
	4.270.661	3.147.466

35. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT") 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Theo thông tư 06/2012/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2012, hoạt động kinh doanh ngoại tệ không chịu thuế giá trị gia tăng. Các nghiệp vụ ngân hàng khác của Tập đoàn không chịu thuế giá trị gia tăng.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tính theo thuế suất ở mức 25% trong năm tài chính được tính trên cơ sở dự toán thu nhập chịu thuế và phụ thuộc vào việc kiểm tra và điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.042.676	4.202.693
Thuế tính ở thuế suất 25%	260.669	1.050.673
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	33.705	20
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(36.841)	(55.841)
Thuế trả thêm cho năm trước	1.103	-
Tổng chi phí thuế TNDN	258.636	994.852
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	255.957	997.531
Thuế TNDN – hoãn lại	2.679	(2.679)
	258.636	994.852

Chi phí thuế TNDN cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số nhân viên (người)	10.275	8.613
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương và thưởng	1.645.185	1.406.454
Thu nhập khác	92.090	66.136
Tổng thu nhập	1.737.275	1.472.590
Lương bình quân	160	163
Thu nhập bình quân	169	171

38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong năm		31.12.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	3.663	42.268	(54.799)	(8.868)
Thuế TNDN	294.350	255.957	(797.049)	(246.742)
Thuế nhà – đất	-	8	(7)	1
Các loại thuế khác	6.659	180.774	(176.159)	11.274
	304.672	479.007	(1.028.014)	(244.335)

39. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

31.12.2012	Đơn vị: Triệu đồng						
	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng
Trong nước	19.848.264	11.728.484	25.879.692	102.814.848	125.233.595	1.852.156	4.130.809
Nước ngoài	2.153.265	2.020.316	-	-	-	14.405	3.140.379
	22.001.529	13.748.800	25.879.692	102.814.848	125.233.595	1.866.561	7.271.188

Đơn vị: Triệu đồng							
31.12.2011	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Nợ tiềm Các công cụ tài chính tàng và các cam kết phái sinh ngoại bảng	
Trong nước	72.191.955	34.714.041	26.947.071	102.809.156	142.218.091	80.964.459	3.721.769
Nước ngoài	9.317.555	-	-	-	-	75.450.465	3.432.825
	81.509.510	34.714.041	26.947.071	102.809.156	142.218.091	156.414.924	7.154.594

40. NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán (*)	2.152.710	85.649	2.238.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	4.051.670	3.219.518	7.271.188

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán (*)	2.118.591	371.024	2.489.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	675.135	24.769	699.904
Bảo lãnh vay vốn	115.000	-	115.000
	3.712.320	3.442.274	7.154.594

(*) Bao gồm trong số dư bảo lãnh thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.193.000 triệu đồng (2011: 1.193.000 triệu đồng) đảm bảo thanh toán của ACBS cho một ngân hàng trong nước đối với nghĩa vụ thanh toán trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị. Ngày 31 tháng 12 năm 2012, ACBS đã đồng ý dùng 605.676 triệu đồng chứng khoán vốn kinh doanh (Thuyết minh 6) và 20.939 triệu đồng chứng khoán vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.2), tổng cộng là 626.615 triệu đồng làm tài sản đảm bảo để thay thế cho nghĩa vụ đảm bảo thanh toán này. Nghĩa vụ đảm bảo thanh toán đã được chấm dứt vào ngày 15 tháng 1 năm 2013.

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41. CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua quyền chọn mua	-	32.619.532
Mua quyền chọn bán	-	(5.859.683)
		26.759.849
Bán quyền chọn mua	-	(32.315.535)
Bán quyền chọn bán	-	30.926.168
	-	(1.389.367)
	-	25.370.482

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	25.544	17.404
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	14.314	7.612
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	4.060	3.243
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	98.186	20.644
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.709	1.621
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	157.521	117.308
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	132.845	96.062
Mua vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.866	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.035.894	614.724
Cho các bên liên quan khác vay	1.106.661	1.554.570
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-
Phải thu bên liên quan khác	984.027	563.910
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	78.815	10.727
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	105	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	19.356	6.409
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	26.154	3.029

43. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

43.1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro do Khối Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và kiểm soát, phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập công tác quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động quản lý rủi ro. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

43.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

43.2.1 Đo lường rủi ro tín dụng, xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với các khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, ban lãnh đạo Tập đoàn xem xét và quyết định việc thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá, theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.9 và 2.10.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh

giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

43.2.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có các chính sách và quy định để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là Tập đoàn yêu cầu thế chấp và nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

43.2.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Tổng mức tối đa	
	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.001.529	81.509.510
Cho vay khách hàng	102.814.848	102.809.156
Các công cụ tài chính phái sinh	12.338	1.016.447
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán Nợ	4.974	4.974
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	3.860.352	269.036
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	20.096.357	25.569.278
Tài sản tài chính khác	9.863.120	47.535.842
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	7.271.188	7.154.594

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43.2.4 Các tài sản thế chấp

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	39.477.525	36.346.253
Hàng hóa	1.173.943	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.367.230	8.928.838
Bất động sản	178.050.359	179.264.013
Tài sản khác	18.442.373	30.517.846
	246.511.430	256.358.900

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang nắm giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành.

43.2.5 Chất lượng tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng						
31.12.2012						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.187.621	94.511.592	12.338	4.974	21.006.709	8.133.939
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	311.158	-	-	-	36.523
Bị suy giảm giá trị	1.813.908	7.992.098	-	-	2.950.000	1.692.658
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(15.534)	(1.502.082)	-	-	(60.367)	(181.093)
Giá trị ròng	21.985.995	101.312.766	12.338	4.974	23.896.342	9.682.027
Dự phòng rủi ro tín dụng						
Dự phòng cụ thể	-	(749.034)	-	-	(60.367)	(181.093)
Dự phòng chung	(15.534)	(753.048)	-	-	-	-
	(15.534)	(1.502.082)	-	-	(60.367)	(181.093)

Đơn vị: Triệu đồng						
31.12.2011						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	81.092.960	101.399.564	1.016.447	4.974	25.838.314	47.535.842
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	416.550	164.867	-	-	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	1.244.725	-	-	-	-
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(9.639)	(986.436)	-	-	-	-
Giá trị thuần	81.499.871	101.822.720	1.016.447	4.974	25.838.314	47.535.842
Dự phòng rủi ro tín dụng						
Dự phòng cụ thể	-	(237.407)	-	-	-	-
Dự phòng chung	(9.639)	(749.029)	-	-	-	-
	(9.639)	(986.436)	-	-	-	-

43.3. Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói hợp nhất và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán.

43.3.1. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	USD	VÀNG
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.068.740	602.442	4.326.959
Tiền gửi tại NHNN	4.934.285	620.692	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.976.603	4.950.819	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.246.566	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	498.597	(735.360)	263.506
Cho vay khách hàng (*)	84.075.981	9.157.069	9.458.153
Chứng khoán đầu tư (*)	24.424.846	208.280	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.465.340	-	-
Tài sản cố định	1.473.454	-	-
Tài sản khác (*)	10.469.831	314.122	1.546.649
Tổng tài sản	147.634.243	15.118.064	15.595.267
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.115.524	5.632.631	-
Tiền gửi của khách hàng	115.209.333	9.772.394	236
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.050	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	4.700.000	-	15.501.212
Các khoản nợ khác	2.654.322	1.459.250	43.275
Vốn và các quỹ	12.624.452	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	143.619.681	16.864.275	15.544.723
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	4.014.562	(1.746.211)	50.544
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(4.051.670)	(3.038.576)	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(37.108)	(4.784.787)	50.544

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.310
-	-	-	-	-	5.554.977
38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.001.529
-	-	-	-	-	1.246.566
-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
123.645	-	-	-	-	102.814.848
-	-	-	-	-	24.633.126
-	-	-	-	-	1.465.340
-	-	-	-	-	1.473.454
570	-	-	11	-	12.331.183
217.889	21.267	14.698	4.346	23.897	178.629.671
513	34	98	-	-	13.748.800
205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	125.233.595
-	-	-	-	-	316.050
-	-	-	-	-	20.201.212
6.553	3.055	12.158	967	3.918	4.183.498
-	-	-	-	-	12.624.452
212.590	22.065	16.234	3.539	24.500	176.307.607
5.299	(798)	(1.536)	807	(603)	2.322.064
(103.739)	(33.998)	(100)	-	(43.105)	(7.271.188)
(98.440)	(34.796)	(1.636)	807	(43.708)	(4.949.124)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	VND	USD	VÀNG
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.026.351	603.910	5.980.305
Tiền gửi tại NHNN	3.909.438	1.166.379	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	63.400.524	17.815.866	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.048.787	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115
Cho vay khách hàng (*)	75.911.911	15.575.176	11.221.406
Chứng khoán đầu tư (*)	23.294.784	2.603.500	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.603.367	-	-
Tài sản cố định	1.236.987	-	-
Tài sản khác (*)	11.095.558	3.517.053	36.777.430
Tổng tài sản	190.368.648	36.166.641	55.278.256
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ NHNN	6.530.305	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.119.320	1.594.156	-
Tiền gửi của khách hàng	123.708.243	17.359.691	735.734
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.290.000	-	43.418.499
Các khoản nợ khác	10.313.832	12.789.299	11.429.149
Vốn và các quỹ	11.959.092	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	193.253.110	31.743.146	55.583.382
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(2.884.462)	4.423.495	(305.126)
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(3.712.320)	(3.210.674)	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(6.596.782)	1.212.821	(305.126)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
51.282	11.429	16.982	14.873	4.858	8.709.990
-	-	-	-	-	5.075.817
240.032	15.927	2.359	9.764	25.038	81.509.510
-	-	-	-	-	1.048.787
-	-	(2.158)	(6.208)	-	1.016.447
100.663	-	-	-	-	102.809.156
-	-	-	-	-	25.898.284
-	-	-	-	-	3.603.367
-	-	-	-	-	1.236.987
444	-	-	38	-	51.390.523
392.421	27.356	17.183	18.467	29.896	282.298.868
-	-	-	-	-	6.530.305
428	39	98	-	-	34.714.041
368.514	19.620	3.764	5.374	17.151	142.218.091
-	-	-	-	-	332.318
-	-	-	-	-	50.708.499
9.724	999	5.282	1.048	7.640	34.556.973
-	-	-	-	-	11.959.092
378.666	20.658	9.144	6.422	24.791	281.019.319
13.755	6.698	8.039	12.045	5.105	1.279.549
(164.277)	(39.113)	-	-	(28.210)	(7.154.594)
(150.522)	(32.415)	8.039	12.045	(23.105)	(5.875.045)

43.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.096.310	-
Tiền gửi tại NHNN	-	620.487	4.934.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	5.216.851
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.241.592	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-
Cho vay khách hàng (*)	3.707.055	672.686	1.977.866
Chứng khoán đầu tư (*)	-	676.416	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.465.340	-
Tài sản cố định	-	1.473.454	-
Tài sản khác (*)	179.753	12.151.430	-
Tổng tài sản	5.700.716	25.410.053	12.129.207
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	143.068
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.987.413
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457
Các khoản nợ khác	-	4.183.498	-
Tổng nợ phải trả	-	4.183.498	79.935.938
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	5.700.716	21.226.555	(67.806.731)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(7.271.188)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.700.716	13.955.367	(67.806.731)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng					
Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	7.096.310
-	-	-	-	-	5.554.977
-	1.373.799	8.958.431	4.638.540	-	22.001.529
-	-	-	4.974	-	1.246.566
-	-	-	-	-	12.338
64.309.175	10.749.381	18.640.310	2.442.102	316.273	102.814.848
-	2.381.941	3.878.688	17.257.642	438.439	24.633.126
-	-	-	-	-	1.465.340
-	-	-	-	-	1.473.454
-	-	-	-	-	12.331.183
64.309.175	14.505.121	31.477.429	24.343.258	754.712	178.629.671
699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.748.800
27.499.951	4.583.175	12.455.050	2.707.798	208	125.233.595
-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
2.642.600	10.649.505	1.083.165	1.020.485	3.000.000	20.201.212
-	-	-	-	-	4.183.498
30.842.423	18.322.804	23.339.739	4.037.122	3.021.631	163.683.155
33.466.752	(3.817.683)	8.137.690	20.306.136	(2.266.919)	14.946.516
-	-	-	-	-	(7.271.188)
33.466.752	(3.817.683)	8.137.690	20.306.136	(2.266.919)	7.675.328

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.709.990	-
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.271	3.937.546
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	416.550	-	36.290.701
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.043.813	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	571.801	4.489.059
Chứng khoán đầu tư (*)	-	59.970	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.603.367	-
Tài sản cố định	-	1.236.987	-
Tài sản khác (*)	-	51.390.523	-
Tổng tài sản	1.734.855	68.771.169	44.717.306
Nợ phải trả			
Các khoản NHNN	-	-	6.530.305
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	20.060.626
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.944.030
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.847.752
Các khoản nợ khác	-	34.556.973	-
Tổng nợ phải trả	-	34.556.973	141.382.713
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	1.734.855	34.214.196	(96.665.407)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(7.154.594)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.734.855	27.059.602	(96.665.407)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

43.3.3. Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Đơn vị: Triệu đồng

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	8.709.990
-	-	-	-	-	5.075.817
17.720.249	16.608.866	7.254.614	3.218.530	-	81.509.510
-	-	-	4.974	-	1.048.787
-	-	-	-	-	1.016.447
81.992.027	3.242.342	8.990.945	1.988.701	215.976	102.809.156
594.280	639.840	100.000	19.919.729	4.584.465	25.898.284
-	-	-	-	-	3.603.367
-	-	-	-	-	1.236.987
-	-	-	-	-	51.390.523
100.306.556	20.491.048	16.345.559	25.131.934	4.800.441	282.298.868
-	-	-	-	-	6.530.305
6.077.610	4.479.132	3.203.156	893.517	-	34.714.041
29.537.303	5.191.844	3.110.799	8.433.718	397	142.218.091
-	27.574	13.491	256.775	34.478	332.318
24.527.527	735.803	1.455.279	2.142.138	3.000.000	50.708.499
-	-	-	-	-	34.556.973
60.142.440	10.434.353	7.782.725	11.726.148	3.034.875	269.060.227
40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566	13.238.641
-	-	-	-	-	(7.154.594)
40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566	6.084.047

43.3.4. Phân tích độ nhạy

Việc thay đổi rủi ro thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá mức độ nhạy cảm với thị trường được thực hiện dựa trên thay đổi của những biến số quan trọng, ví dụ lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán, trong khi các biến số khác không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

43.3.5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro liên quan đến thiệt hại tài chính do việc không có khả năng hỗ trợ vốn cho việc tăng giá trị tài sản và/hoặc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan. Các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thu hồi các khoản tiền gửi, tài trợ cho các khoản vay đã được cam kết và trả nợ. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày. Khi cần thiết, Hội đồng quản trị của Tập đoàn, hoặc tổ công tác chuyên biệt do Hội đồng Quản trị ủy thác sẽ thực hiện việc kiểm soát này;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

	Quá hạn		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.310
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	6.008.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.241.592
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	2.614.299	1.092.756	5.962.898
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.144.671
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Tài sản khác (*)	36.523	143.230	10.788.215
Tổng tài sản	4.464.730	1.235.986	37.809.508
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.276.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.873.474
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680
Các khoản nợ khác	-	-	4.183.498
Tổng nợ phải trả	-	-	71.575.332
Mức chênh thanh khoản ròng	4.464.730	1.235.986	(33.765.824)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

			Trong hạn	
	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
				Tổng cộng
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1.000.000	10.433.574	2.745.540	-
	-	-	-	4.974
	-	-	-	-
	11.665.962	37.348.960	22.964.594	21.165.379
	1.008.688	3.800.636	13.805.470	4.873.661
	-	-	-	1.465.340
	-	-	-	1.473.454
	-	-	1.363.215	-
	13.674.650	51.583.170	40.878.819	28.982.808
	3.949.296	8.497.316	26.000	-
	16.744.170	44.311.720	1.233.321	70.910
	1.333	26.121	254.123	30.981
	3.193.663	9.766.397	1.002.472	3.000.000
	-	-	-	-
	23.888.462	62.601.554	2.515.916	3.101.891
	(10.213.812)	(11.018.384)	38.362.903	25.880.917

	Quá hạn		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.709.990
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.075.817
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	50.000	366.550	47.621.093
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.043.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	860.251	458.054	6.648.886
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.093.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Tài sản khác (*)	-	-	51.390.523
Tổng tài sản	910.251	824.604	123.599.819
Nợ phải trả			
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.530.305
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.005.736
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.271.181
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.489
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.040.095
Các khoản nợ khác	-	-	34.556.973
Tổng nợ phải trả	-	-	177.407.779
Mức chênh lệch khoản ròng	910.251	824.604	(53.807.960)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

43.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Đơn vị: Triệu đồng

Trong hạn				Tổng cộng
Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
-	-	-	-	8.709.990
-	-	-	-	5.075.817
25.469.244	5.509.623	2.493.000	-	81.509.510
-	-	-	4.974	1.048.787
-	-	-	-	1.016.447
15.592.925	31.681.873	24.642.068	22.925.099	102.809.156
1.369.660	7.913.877	10.371.497	4.150.000	25.898.284
-	-	-	3.603.367	3.603.367
-	-	-	1.236.987	1.236.987
-	-	-	-	51.390.523
42.431.829	45.105.373	37.506.565	31.920.427	282.298.868
-	-	-	-	6.530.305
8.344.500	2.470.288	893.517	-	34.714.041
37.277.742	4.519.685	12.137.108	12.375	142.218.091
5.936	67.510	213.278	42.105	332.318
18.049.248	3.896.588	722.568	3.000.000	50.708.499
-	-	-	-	34.556.973
63.677.426	10.954.071	13.966.471	3.054.480	269.060.227
(21.245.597)	34.151.302	23.540.094	28.865.947	13.238.641

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2013.



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa





**Báo Cáo Tài Chính Riêng
Cho Năm Tài Chính
Kết Thúc Ngày 31 Tháng 12 Năm 2012**

Thông tin về Ngân hàng	165
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	167
Báo cáo kiểm toán	169
Bảng cân đối kế toán (Mẫu B02/TCTD)	172
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B03/TCTD)	175
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B04/TCTD)	176
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	178

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 -2012 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này:

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lương Văn Tự	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên
Ông Triệu Cao Phong	Thành viên
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29 tháng 8 năm 2012)

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm.

Trụ sở chính 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

Phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 67(*). Các báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

(*): từ trang 164 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 67(*).

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4,
Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
ĐT: +84 (8) 38230796 - Fax: +84 (8) 38251947
Web: www.pwc.com/vn

Trách nhiệm của ban Tổng Giám Đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

(*): từ trang 164 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7.3 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng như sau:

- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 718.908 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và 36.523 triệu đồng lãi phải thu (Thuyết minh số 12) mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") đã quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự, phiên tòa dân sự bị tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Ngân hàng đang có, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Ngân hàng với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thảo luận

với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này cũng như các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn hoạt động cho vay và đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về phân loại và trích lập dự phòng cho đến khi Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, hướng dẫn trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Theo thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với đối với các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể. Do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho số dư này.

- Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng từ tháng 9 năm 2012. Chúng tôi hiểu rằng một trong các mục tiêu chính của cuộc thanh tra này là nhằm điều tra số dư của Ngân hàng với sáu công ty liên quan đến ông Nguyễn Đức Kiên (Thuyết minh 7.3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này (nếu có) đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính riêng này.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3678
Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B02/TCTD

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	7.096.224	8.709.972
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	5.554.977	5.075.817
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5		
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		20.867.044	80.776.012
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.673.230	1.285.250
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(15.534)	(9.639)
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	12.338	1.016.447
V Cho vay khách hàng	7		
1 Cho vay khách hàng		101.832.103	101.897.633
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.9	(1.478.896)	(967.760)
VI Chứng khoán đầu tư	8		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.536.769	324.784
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.096.357	25.569.278
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(308.473)	(35.064)
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	9		
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		921.281	1.158.337
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
VIII Tài sản cố định			
1 Tài sản cố định hữu hình	10		
a. Nguyên giá		2.347.769	1.884.289
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(968.157)	(739.521)
2 Tài sản cố định vô hình	11		
a. Nguyên giá		136.946	114.952
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(102.062)	(86.885)
IX Tài sản khác	12		
1 Phí và lãi phải thu		4.088.423	5.620.802
2 Tài sản khác		7.044.704	45.219.799
3 Dự phòng rủi ro tài sản khác		(180.162)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		175.196.081	278.855.703

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	13	-	6.530.305
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14		
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.319.102	34.782.382
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		4.448.912	-
III Tiền gửi của khách hàng	15	126.679.879	142.828.400
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	316.050	332.318
V Phát hành giấy tờ có giá	17	18.501.212	48.508.499
VI Các khoản nợ khác	18		
1 Phí và lãi phải trả		1.536.515	4.579.861
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.959.886	29.476.245
3 Dự phòng rủi ro khác		48.494	50.533
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.810.050	267.088.543
VII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn điều lệ	19	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	20	2.361.112	1.551.626
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	647.954	838.569
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.386.031	11.767.160
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.196.081	278.855.703

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
I NỢ TIỀM TÀNG	36		
1 Bảo lãnh vay vốn		517.584	115.000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.912.886	3.032.295
3 Bảo lãnh khác		2.647.718	2.814.299
		6.078.188	5.961.594
II CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	37		
1 Cam kết khác		-	25.370.482



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B03/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm			
	Thuyết minh	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	22.111.483	25.369.688
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(15.191.107)	(18.667.877)
I Thu nhập lãi thuần		6.920.376	6.701.811
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	802.082	1.070.897
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(186.441)	(295.616)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		615.641	775.281
III Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	26	(1.863.643)	(161.512)
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(274.521)	(117.567)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		90.676	179.506
6 Chi phí hoạt động khác		(95.547)	(203.685)
V Chi phí khác		(4.871)	(24.179)
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	192.452	251.625
VII Chi phí hoạt động	30	(4.105.148)	(2.970.534)
VIII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.480.286	4.454.925
IX Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(516.880)	(280.292)
X Lợi nhuận trước thuế		963.406	4.174.633
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(225.872)	(980.752)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(225.872)	(980.752)
XII Lợi nhuận sau thuế		737.534	3.193.881



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B04/TCTD

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012	2011
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.643.862	23.947.906
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(18.234.453)	(15.644.297)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	615.641	775.281
4	Chênh lệch sổ tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	(1.419.645)	(1.454.941)
5	Chi phí khác	(8.677)	(25.590)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.708	817
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.734.388)	(2.573.320)
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(740.896)	(950.485)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		124.152	4.075.371
Những thay đổi tài sản lưu động			
9	Giảm/(tăng) tiền,vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	19.264.816	(20.645.893)
10	Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	1.283.103	15.342.978
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.004.109	(938.275)
12	Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	65.530	(15.249.669)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.889)	(831)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	39.376.962	(32.642.717)
Những thay đổi công nợ hoạt động			
15	Giảm nợ Ngân hàng Nhà nước	(6.530.305)	(2.921.372)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(21.014.368)	6.608.227
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(16.148.521)	35.677.947
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(30.007.287)	12.474.348
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(16.268)	(47.450)
20	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(25.287.247)	18.920.219
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(123.773)	(93.677)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINHDOANH	(38.010.986)	20.559.206

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.540.746)	(898.401)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.352	3.980
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(379.390)	(28.647)
4 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn, góp vốn vào đơn vị khác	-	20.500
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	265.234	251.625
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.653.550)	(650.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.875.393)	(656.387)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.875.393)	(656.387)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(41.539.929)	19.251.876
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	58.652.580	38.310.151
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(445.111)	1.090.553
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	16.667.540	58.652.580
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.096.224	8.709.972
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.554.977	5.075.817
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.016.339	44.272.511
- Chứng khoán đầu tư	-	594.280
	16.667.540	58.652.580



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 67 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

(*): từ trang 178 đến trang 245 của báo cáo thường niên này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MẪU B05/TCTD

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời gian hoạt động là 50 năm từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301452948 vào ngày 19 tháng 5 năm 1993 và bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Giấy phép điều chỉnh đăng ký kinh doanh lần thứ 26 cấp ngày 30 tháng 8 năm 2012 bởi Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy phép điều chỉnh hoạt động kinh doanh lần thứ 26 vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965 triệu đồng.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 342 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước (2011: 325 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi Ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 9.906 nhân viên (2011: 8.228 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo

cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là triệu đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu/dự chi. Khi một khoản cho vay trở thành nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

2.6. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí và hoa hồng được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

2.7. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.8. Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNN ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã tuân thủ Quyết định này từ ngày hiệu lực là 23 tháng 4 năm 2012. Theo đó, khi Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ Ngân hàng sẽ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Ngân hàng đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

Khách hàng vay của Ngân hàng được chấm điểm và phân nhóm theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng như sau:

Mức xếp hạng	Ý nghĩa
AAA	Đây là mức xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản vay của khách hàng được xếp hạng này là đặc biệt tốt.
AA	Khách hàng được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém nhiều so với khách hàng được xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản nợ của khách hàng được xếp hạng này là rất tốt.

A	Khách hàng xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của các yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các khách hàng được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên khả năng trả nợ vẫn được đánh giá là tốt.
BBB	Khách hàng xếp hạng này có các chỉ số cho thấy khách hàng hoàn toàn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế bất lợi và sự thay đổi lớn các yếu tố bên ngoài có khả năng làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.
BB	Khách hàng xếp hạng này ít có nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các nhóm từ B đến D. Tuy nhiên, các khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ khách hàng.
B	Khách hàng xếp hạng này có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các khách hàng nhóm BB. Tuy nhiên, hiện thời khách hàng vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế thay đổi xấu đi có khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của khách hàng.
CCC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào độ thuận lợi của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
CC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
C	Khách hàng xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục xin phá sản hoặc có các động thái tương tự nhưng việc trả nợ của khách hàng vẫn đang được duy trì; có khả năng không trả được hoàn toàn vốn gốc.
D	Khách hàng xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra; không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào các nhóm nợ căn cứ vào mức xếp hạng và tương ứng với 5 nhóm nợ được phân loại theo Quyết định 493 như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Phân loại nợ theo Quyết định 493
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

2.9. Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ và Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng phải lập bằng mức tối thiểu là 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.10. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, iv) đầu tư dài hạn khác. Ngân hàng phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

(i). Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự sụt giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hối đoái, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng cho các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị; Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

2.11. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

(i) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc.

2.12. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012, các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn xác định phát sinh sau ngày có hiệu lực của Thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác. Tổ chức tín dụng không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

Thông tư 21/2012/TT-NHNN không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho sổ dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Nhóm 1: Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2: Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3: Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4: Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5: Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung được trích lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm 5.

2.13. Dự phòng các tài sản khác

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

2.14. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ.

2.16. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.17. Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

2.18. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN; chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.19. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 . Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Ngân hàng phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Ngân hàng. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn sáu tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

2.21. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.21. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả Ngân hàng mẹ, công ty con và các công ty con cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, các doanh nghiệp do các thành viên này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này thành viên đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

2.24. Chia cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.25. Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác tuân thủ theo Thông tư 04/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.030.694	1.996.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	686.124	689.335
Chứng từ có giá	52.369	43.342
Vàng	4.326.959	5.980.304
Kim loại quý, đá quý khác	78	78
	7.096.224	8.709.972

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	4.934.285	3.909.438
Tiền gửi thanh toán bằng USD	620.692	1.166.379
	5.554.977	5.075.817

Theo yêu cầu của NHNN, Ngân hàng phải duy trì hàng tháng số dư tiền gửi bình quân tại NHNN ít nhất bằng mức dự trữ bắt buộc, được thông báo bởi NHNN cho Ngân hàng theo từng tháng. Dự trữ bắt buộc cho tháng 12 năm 2012 tương đương 2.121.566 triệu đồng (tháng 12 năm 2011: 3.420.388 triệu đồng). Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được tính như sau:

- 3% (2011: 3%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm;
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên;
- 8% (2011: 8%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm;
- 6% (2011: 6%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên; và
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

Tiền gửi tại NHNN cũng bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ.

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05	0,05

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	178.608	1.684.465	1.863.073
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	2.153.265
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	15.539.708	1.310.998	16.850.706
	15.718.316	5.148.728	20.867.044
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.631.574	41.656	1.673.230
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(15.534)	-	(15.534)
	1.616.040	41.656	1.657.696
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.334.356	5.190.384	22.524.740

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản sau:

- 718.908 triệu đồng (2011: 416.550 triệu đồng) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) đã quá hạn. Phần lớn các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự yêu cầu Vietinbank hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Tháng 7 năm 2012, Ngân hàng nhận được thông báo từ Tòa án Dân sự về việc tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2012, toàn bộ nhân viên ủy thác đã khởi kiện đến Tòa án Dân sự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Ngân hàng đang có, ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Ngân hàng với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này và các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về việc phân loại và trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, bắt đầu hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2013. Theo Thông tư 02, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước cho từng trường hợp cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi này.
- 1.193.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Tại ngày 15 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã đồng ý để các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả gốc trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 7.3) thay thế cho đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS cho ngân hàng thương mại cổ phần trong nước này. Đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS hết hiệu lực cùng ngày. Nghĩa vụ thanh toán của hai công ty bao gồm gốc và lãi trái phiếu phải trả trừ đi số tiền mà tổ chức tín dụng này thu được từ việc thanh lý tài sản đảm bảo trong trường hợp hai công ty này không thực hiện được nghĩa vụ trái phiếu. Tại ngày đảm bảo thanh toán giữa Ngân hàng và ngân hàng thương mại cổ phần trong nước được ký kết, giá trị đảm bảo ước tính

dựa trên giả định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường là 604.461 triệu đồng.

- 1.145.540 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 14.2).

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	323.564	435.829	759.393
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	9.109.275	9.109.275
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	62.194.188	8.504.876	70.699.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	208.280	208.280
	62.517.752	18.258.260	80.776.012
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.285.250	-	1.285.250
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.639)	-	(9.639)
	1.275.611	-	1.275.611
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	63.793.363	18.258.260	82.051.623

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 1,50	0,00 - 2,40
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,00 - 0,05	0,00 - 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 13,80	0,00 - 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	5,00 - 5,83	0,00 - 6,60
Cho vay ngắn hạn bằng VND các TCTD trong nước	10,00 - 15,00	-
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	4,50	-

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.631.731	4.184	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.445.556	1.012.263	-
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
Quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
Quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	951.322	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1. Theo loại hình cho vay

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.639.008	101.734.368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	182.955	121.837
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.878	41.428
Trả thay cho khách hàng	5.262	-
	101.832.103	101.897.633

7.2. Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	33.029.756	36.550.927
Nông, lâm nghiệp	504.030	331.074
Sản xuất và gia công chế biến	12.823.620	14.738.551
Xây dựng	3.200.185	4.827.444
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	43.692.482	35.275.324
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.297.638	3.016.162
Giáo dục và đào tạo	101.094	105.762
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.079.051	1.449.056
Nhà hàng và khách sạn	1.816.546	2.174.478
Dịch vụ tài chính	631.453	703.228
Các ngành nghề khác	2.656.248	2.725.627
	101.832.103	101.897.633

7.3. Theo nhóm nợ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	93.884.858	100.697.359
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	5.421.128	326.758
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	747.218	274.973
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	628.508	301.204
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.150.391	297.339
	101.832.103	101.897.633

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 - Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- 853.698 triệu đồng cho vay Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (“Vinalines”) và một trong các công ty con của Vinalines, trong đó 746.847 triệu đồng cho vay với mục đích mua và đóng tàu biển và 106.851 triệu đồng cho vay tài trợ vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 trong đó yêu cầu NHNN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Vinalines theo quy định; cho Vinalines vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng chưa nhận được chỉ đạo từ NHNN liên quan đến Đề án này.
- 3.511.468 triệu đồng cho vay sáu công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị (“Nhóm sáu công ty”). Trong đó, một công ty trong Nhóm sáu công ty đang bị điều tra từ bên ngoài từ tháng 8 năm 2012 sau khi ông Kiên bị bắt giữ; các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Ngân hàng với các công ty này.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và khoản phải thu khác với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi tiết số dư, kỳ hạn và lãi suất của các khoản cho vay, đầu tư vào chứng khoán và khoản phải thu khác như sau:

	Số dư Triệu đồng	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
		Từ 0,80% đến		
Cho vay khách hàng	3.511.468	23,87%	2015, 2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.450.000	Từ 5,29% đến 14,85%	2018, 2020	43.867
Phải thu khác	1.166.857	0,00%	2015	17.803
	7.128.325			171.873

Biên độ khác biệt của lãi suất là do khác biệt loại tiền tệ cho vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban Lãnh đạo mới, người đại diện theo pháp luật mới, hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với năm trong số sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp;
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thể chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Thỏa thuận với công ty thứ sáu được ký vào ngày 5 tháng 3 năm 2013 với các điều khoản tương tự.

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 mà Ngân hàng đang nắm giữ để đảm bảo cho số dư với sáu công ty này như sau:

	31.12.2012
	Triệu đồng
Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.458.033
Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.989.574
Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	925.166
	6.372.773
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	750.000
	7.122.773

Các giả định được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo của các công ty này được trình bày như sau:

	Giá trị ước tính tại ngày
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo	31.12.2012
	Triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá đóng cửa của sàn chứng khoán tại ngày 28 tháng 12 năm 2012	1.464.484
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên mệnh giá	1.631.940
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.951.825
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị sổ sách thuần	892.531
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	431.993
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	750.000
	7.122.773

Ngân hàng sẽ đánh giá lại giá trị của tài sản đảm bảo hàng mỗi quý và kết quả đánh giá lại sẽ được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ gửi cho NHNN và Ủy Ban Chứng Khoán và công bố trên trang tin điện tử của Ngân hàng.

7.4. Theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	55.878.105	53.316.844
Cho vay trung hạn	18.807.961	26.899.822
Cho vay dài hạn	27.146.037	21.680.967
	101.832.103	101.897.633

7.5. Theo loại tiền tệ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng VND	83.270.270	75.140.821
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	18.561.833	26.756.812
	101.832.103	101.897.633

7.6. Theo khu vực địa lý

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	62.859.940	61.910.902
Đồng bằng sông Cửu Long	4.778.952	4.778.822
Miền Trung	7.388.079	6.129.303
Miền Bắc	19.877.714	23.549.977
Miền Đông	6.927.418	5.528.629
	101.832.103	101.897.633

7.7. Theo thành phần kinh tế

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.185.087	3.237.458
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	53.497.279	61.531.015
Công ty liên doanh	306.256	501.340
Công ty 100% vốn nước ngoài	467.995	807.489
Hợp tác xã	26.688	19.056
Cá nhân, các đối tượng khác	44.348.798	35.801.275
	101.832.103	101.897.633

7.8. Theo lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Các khoản vay bằng VND		
Ngắn hạn	0,90 - 23,00	0,00 - 25,00
Trung hạn	0,00 - 24,20	0,00 - 30,00
Dài hạn	1,65 - 25,14	2,15 - 26,50
Các khoản vay bằng ngoại tệ		
Ngắn hạn	0,70 - 18,13	0,00 - 12,69
Trung hạn	2,81 - 10,40	2,36 - 10,00
Dài hạn	1,90 - 9,60	0,67 - 9,50
Các khoản vay bằng vàng		
Ngắn hạn	-	1,50 - 5,80
Trung hạn	0,80 - 6,92	0,70 - 8,00
Dài hạn	0,50 - 8,40	1,50 - 9,00

7.9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	73.662	640.442	714.104
Trích lập trong năm	151.568	102.919	254.487
Sử dụng trong năm	(831)	-	(831)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	224.399	743.361	967.760
Trích lập trong năm	510.832	2.193	513.025
Sử dụng trong năm	(1.889)	-	(1.889)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	733.342	745.554	1.478.896

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	269.036
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	371.758	26
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	304.659	55.722
	676.417	55.748
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.536.769	324.784
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(248.106)	(35.064)
	4.288.663	289.720

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng					
31.12.2012					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Dự phòng
- Chứng khoán vốn niêm yết	304.685	-	(248.106)	56.579	(248.106)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	371.732	-	-	371.732	-
- Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	-	-	3.860.352	-
	4.536.769	-	(248.106)	4.288.663	(248.106)

Đơn vị: Triệu đồng					
31.12.2011					
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Giá trị thị trường	Dự phòng
- Chứng khoán vốn niêm yết	55.748	-	(35.064)	20.684	(35.064)
- Trái phiếu Chính phủ	269.036	-	-	269.036	-
	324.784	-	(35.064)	289.720	(35.064)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Ngân hàng không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (*)	10.670.184	9.063.882
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.916.968	11.289.967
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	5.509.205	5.215.429
	20.096.357	25.569.278
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (***)	(60.367)	-
	20.035.990	25.569.278

(*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 7.735.671 triệu đồng) trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(**) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.450.000 triệu đồng (2011: 1.450.000 triệu đồng) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 7.3).

(***) Bao gồm trong số dư dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43.867 triệu đồng và 16.500 triệu đồng dự phòng lần lượt cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 7.3) và trái phiếu do Vinalines phát hành.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.1. Phân tích theo loại hình đầu tư

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 9.2)	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết (Thuyết minh 9.3)	1.200	1.200
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 9.4)	921.281	1.158.337
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	2.962.481	3.199.537

9.2. Đầu tư vào công ty con

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	2.040.000	2.040.000

9.3. Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.200	1.200
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	1.200	1.200

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			1.200		1.200

9.4. Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD trong nước	170.045	170.044
Đầu tư vào các TCKT trong nước	751.236	988.293
	921.281	1.158.337
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	921.281	1.158.337

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng					
2012					
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	692.895	798.179	267.189	126.026	1.884.289
Tăng trong năm	780	100.794	1.523	30.056	133.153
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	341.460
Thanh lý	-	(7.737)	(2.230)	(660)	(10.627)
Phân loại lại	(409)	2.750	-	(2.847)	(506)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	109.634	477.148	98.983	53.756	739.521
Trích trong năm	29.908	142.973	42.995	23.133	239.009
Thanh lý	-	(7.587)	(2.215)	(571)	(10.373)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	583.261	321.031	168.206	72.270	1.144.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612

Đơn vị: Triệu đồng

	2011				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	594.138	612.046	201.410	87.488	1.495.082
Tăng trong năm	-	101.996	-	27.422	129.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	98.757	72.331	72.741	33.869	277.698
Thanh lý	-	(6.555)	(10.209)	(769)	(17.533)
Phân loại lại	-	18.361	3.247	(21.984)	(376)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	692.895	798.179	267.189	126.026	1.884.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.826	356.457	74.559	36.256	549.098
Trích trong năm	27.808	126.811	31.938	18.011	204.568
Thanh lý	-	(6.120)	(7.514)	(511)	(14.145)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	109.634	477.148	98.983	53.756	739.521
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	512.312	255.589	126.851	51.232	945.984
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	583.261	321.031	168.206	72.270	1.144.768

Trong đó:

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	29.958	13.803
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	349.947	257.752

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	2012
	Phần mềm vi tính
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	114.952
Tăng trong năm	8.566
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.428
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	136.946
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	86.885
Trích trong năm	15.177
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	102.062
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	28.067
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	34.884

	2011
	Phần mềm vi tính
	Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	107.667
Tăng trong năm	4.517
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	114.952
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	69.726
Trích trong năm	17.159
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	86.885
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	37.941
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	28.067

Trong đó:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.579	32.593

12. TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	4.088.423	5.620.802
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12.1)	1.441.375	1.242.030
Phải thu từ khách hàng (**)	4.191.833	40.979.430
Phải thu từ NHNN	11.324	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	800.792	718.939
Chi phí chờ phân bổ	337.990	2.203.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 34)	230.004	-
Tài sản khác	31.386	33.205
	7.044.704	45.219.799
Dự phòng phải thu khó đòi	(180.162)	-
	10.952.965	50.840.601

(*) Bao gồm trong khoản lãi và phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

-Lãi phải thu với số tiền là 36.523 triệu đồng phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Vietinbank (Thuyết minh 5).

-Lãi phải thu từ trái phiếu do Vinalines phát hành đến hạn trong tháng 8 năm 2012 với số tiền là 87.500 triệu đồng. Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả khoản này đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.375 triệu đồng.

-Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành đến hạn trong tháng 11 năm 2012 và tháng 3 năm 2013 với số tiền lần lượt là 206.288 triệu đồng và 81.370 triệu đồng. Ngân hàng đã

gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 5 tháng 3 năm 2013 (Thuyết minh 7.3). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.754 triệu đồng.

- (**) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:
- Phải thu từ Công ty dịch vụ Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House với số tiền là 779.575 triệu đồng. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ chi phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
 - Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu đồng (2011: 1.395.005 triệu đồng). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.803 triệu đồng (2011: không có) (Thuyết minh 7.3).
 - Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 1.447.161 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 27).
 - Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 15.1) và các khoản đảm bảo khác.

12.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.242.030	790.675
Tăng trong năm	1.399.027	764.466
Chuyển sang tài sản cố định	(354.888)	(280.466)
Chuyển sang các tài sản khác (*)	(844.794)	(32.645)
Tại ngày 31 tháng 12	1.441.375	1.242.030

(*) Bao gồm trong khoản chuyển sang các tài sản khác là 779.575 triệu đồng liên quan đến căn hộ Hoàng Anh Gold House được chuyển sang khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 12).

13. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	6.530.305

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Các khoản vay từ NHNN bằng VND	-	14,00

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	131.020	31.262	162.282
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	7.803.000	1.353.820	9.156.820
	7.934.020	1.385.082	9.319.102
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ TCTD trong nước	200.000	2.228.596	2.428.596
Vay ngắn hạn từ TCTD nước ngoài	-	2.020.316	2.020.316
	200.000	4.248.912	4.448.912
	8.134.020	5.633.994	13.768.014

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	1.251.245	25.663	1.276.908
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	31.936.411	1.569.063	33.505.474
	33.187.656	1.594.726	34.782.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có khoản vay từ TCTD khác.

14.2. Tài sản đảm bảo cho khoản đi vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bằng tiền đồng	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước (Thuyết minh 5)	-	1.145.540	1.145.540

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	4,20 - 10,00	0,00 - 16,03
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,40 - 2,70	1,00 - 6,27
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VND	8,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,00 - 5,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,72 - 3,81	-

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Theo loại tiền gửi và tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	116.655.617	10.024.262	126.679.879

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.361.101	1.708.801	15.069.902
Tiền gửi có kỳ hạn	22.885.783	750.845	23.636.628
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	4.938.840	1.485.500	6.424.340
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.343	117.174
	124.318.553	18.509.847	142.828.400

Bao gồm trong số dư tiền gửi của khách hàng ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng và không đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 12).

15.2. Theo loại hình khách hàng

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	429.226	460.046
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	13.706.198	38.001.290
Công ty liên doanh	480.363	403.773
Công ty vốn nước ngoài	517.606	415.870
Hợp tác xã	17.900	23.191
Cá nhân	110.452.196	102.498.130
Các đối tượng khác	1.076.390	1.026.100
	126.679.879	142.828.400

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:	31.12.2012	31.12.2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 19,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 3,60	0,00 - 3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,50 - 5,30
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 4,73	0,00 - 5,75
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 1,95	0,00 - 5,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

16. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	7.202	24.379
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	92.252	88.744
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	216.596	219.195
	316.050	332.318

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (“SMEDF”) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF.

Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,91% đến 1,08% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (“RDF”) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,796% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC chịu lãi suất từ 0,64% đến 0,99% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	3.000.000	5.090.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.501.212	43.418.499
	18.501.212	48.508.499

17.1. Trái phiếu

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	-	2.090.000
	3.000.000	5.090.000

17.2. Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	15.480.727	43.093.964
- Trung hạn	20.485	324.535
	15.501.212	43.418.499

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	1.536.515	4.579.861
Chuyển tiền phải trả	136.784	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 34)	10.302	299.377
Thu nhập chưa thực hiện	14.053	2.174.602
Phải trả cổ tức năm 2011 (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	1.774.747	24.904.552
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	5.110
	1.959.886	29.476.245
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	48.494	50.533
	3.544.895	34.106.639

(*)Phải trả cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tạm ứng cổ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị dựa trên ủy quyền của Đại Hội đồng Cổ đông 2011.

(**)Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

-Vàng đang giữ hộ cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).

-Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.300.834 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 27).

19. VỐN GÓP

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Không có biến động vốn góp trong năm.

	Số lượng cổ phiếu	
	31.12.2012	31.12.2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	937.696.506	937.696.506

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.376.965	115.067	972.300	(52.278)	786.682	11.198.736
Lợi nhuận trong năm 2011	-	-	-	-	3.193.881	3.193.881
Phân bổ vào các quỹ	-	159.694	319.388	131.132	(610.214)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(656.387)	(656.387)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(1.875.393)	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(93.677)	-	(93.677)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.376.965	274.761	1.291.688	(14.823)	838.569	11.767.160
Lợi nhuận trong năm 2012	-	-	-	-	737.534	737.534
Phân bổ vào các quỹ năm 2011	-	662.935	-	159.694	(822.629)	-
Phân bổ vào các quỹ năm 2012	-	36.877	73.753	-	(110.630)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(123.773)	-	(123.773)
Biến động khác	-	-	-	-	5.110	5.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.376.965	974.573	1.365.441	21.098	647.954	12.386.031

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau đây:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt 100% vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có.

Các quỹ khác bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21. CỔ TỨC

Trong năm, Ngân hàng đã chi trả cổ tức số tiền 1.875.393 triệu đồng bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2011. Ngân hàng chưa công bố cổ tức cho kỳ kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2012.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	4.724.156	6.874.360
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.167.861	14.549.028
Từ chứng khoán nợ	3.211.245	3.941.401
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	8.221	4.899
	22.111.483	25.369.688

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	13.504.778	17.181.142
Lãi tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	332.198	611.175
Lãi phát hành các giấy tờ có giá	1.311.767	858.063
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	42.364	17.497
	15.191.107	18.667.877

24. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	145.591	118.064
Dịch vụ thanh toán	501.220	796.819
Dịch vụ ngân quỹ	27.286	28.110
Các dịch vụ khác	127.985	127.904
	802.082	1.070.897

25. CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131.463	120.274
Các dịch vụ khác	54.978	175.342
	186.441	295.616

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	109.349	8.228
Thu từ kinh doanh vàng	3.200	1.173.228
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.196.307	7.236.501
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.816)	(82.978)
Chi về kinh doanh vàng	(575.570)	(6.647)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.592.113)	(8.489.844)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(1.863.643)	(161.512)

27. KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của NHNN.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoại tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	-	7.731
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.112)	(210.607)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(273.409)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	85.309
	(274.521)	(117.567)

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.800	-
Thu nhập cổ tức từ đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác	164.652	251.625
	192.452	251.625

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.900	4.785
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.567.725	1.336.977
- Các khoản chi đóng góp theo lương	118.999	78.590
- Chi trợ cấp	2.205	3.978
- Chi phí nhân viên khác	111.940	80.102
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	254.186	221.727
- Các chi phí khác	496.087	414.696
Chi cho quảng cáo, khuyến mãi và các hoạt động quản lý công vụ khác	1.204.158	709.720
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	136.786	119.959
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	180.162	-
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	-
	4.105.148	2.970.534

31. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (“GTGT”)

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Theo thông tư 06/2012/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2012, hoạt động kinh doanh ngoại tệ không chịu thuế giá trị gia tăng. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tính theo thuế suất ở mức 25% trong kỳ kế toán được tính trên cơ sở dự toán thu nhập chịu thuế và phụ thuộc vào việc kiểm tra và điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	963.406	4.174.633
Thuế tính ở thuế suất 25%	240.852	1.043.658
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(48.113)	(62.906)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	33.643	-
Thuế trả ít hơn cho năm trước	(510)	-
Chi phí thuế TNDN	225.872	980.752

Chi phí thuế TNDN cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số nhân viên (người)	9.906	8.228
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương và thưởng	1.567.726	1.336.977
Thu nhập khác	91.594	65.813
Tổng thu nhập	1.659.320	1.402.790
Lương bình quân	158	162
Thu nhập bình quân	168	170

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong năm		31.12.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	9.262	49.289	(54.002)	4.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	225.872	(740.896)	(230.004)
Thuế nhà – đất	-	8	(7)	1
Các loại thuế khác	5.095	149.209	(148.552)	5.752
	299.377	424.378	(943.457)	(219.702)

35. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu đồng							
31.12.2012	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng
Trong nước	20.387.009	11.747.698	24.633.126	101.832.103	126.679.879	1.852.156	2.937.809
Nước ngoài	2.153.265	2.020.316	-	-	-	14.405	3.140.379
	22.540.274	13.768.014	24.633.126	101.832.103	126.679.879	1.866.561	6.078.188

Đơn vị: Triệu đồng							
31.12.2011	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng
Trong nước	72.743.707	34.782.382	25.894.062	101.897.633	142.828.400	80.964.459	2.528.769
Nước ngoài	9.317.555	-	-	-	-	75.450.465	3.432.825
	82.061.262	34.782.382	25.894.062	101.897.633	142.828.400	156.414.924	5.961.594

36. NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	959.710	85.649	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	2.858.670	3.219.518	6.078.188

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	925.591	371.024	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	675.135	24.769	699.904
Bảo lãnh vay vốn	115.000	-	115.000
	2.519.320	3.442.274	5.961.594

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

37. CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua quyền chọn mua	-	32.619.532
Mua quyền chọn bán	-	(5.859.683)
	-	26.759.849
Bán quyền chọn mua	-	(32.315.535)
Bán quyền chọn bán	-	30.926.168
	-	(1.389.367)
	-	25.370.482

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012	2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	23.544	17.404
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	14.314	7.612
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	4.060	3.243
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	59.729	40.687
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	98.186	20.644
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	32.484	132.692
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.709	1.621
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	157.521	117.308
Thu nhập cổ tức từ các công ty con	120.756	228.057
Mua chứng khoán vốn từ một công ty con	371.732	10.000
Bán chứng khoán nợ cho một công ty con	-	1.297.000
Ký quỹ tại công ty con để thực hiện hợp đồng mua trái phiếu Chính phủ	315.000	-
Thu lại tiền ký quỹ của hợp đồng mua trái phiếu Chính phủ từ công ty con	315.000	-
Phí thanh toán cho các công ty con	15.094	20.633
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	132.845	96.062
Thu nhập phí từ một công ty con	-	631
Tài sản cố định mua từ công ty con	207	28.004
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	1.584.918	782.010
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.866	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.035.894	614.724
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-
Tiền gửi tại công ty con	539.258	554.774
Cho các bên liên quan khác vay	1.106.661	1.554.570
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	221.917	248.970
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác	984.027	563.910
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	5.328	15.306
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	78.815	10.727
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	3.771	8.775
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	105	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	19.356	6.409
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	1.076	380.252
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	26.154	3.029

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

39.1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Hoạt động quản lý rủi ro do Khối Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và kiểm soát, phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập công tác quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động quản lý rủi ro. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho toàn ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

39.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

39.2.1. Đo lường rủi ro tín dụng, xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với các khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, ban lãnh đạo Ngân hàng xem xét và quyết định việc thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa vào việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của NHNN để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

39.2.2. Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có các chính sách và quy định để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất và phổ biến nhất là Ngân hàng yêu cầu thế chấp và nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và

Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

39.2.3. Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Tổng mức tối đa	
	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	22.540.274	82.061.262
Cho vay khách hàng	101.832.103	101.897.633
Các công cụ tài chính phái sinh	12.338	1.016.447
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	3.860.352	269.036
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	20.096.357	25.569.278
Tài sản tài chính khác	9.081.048	47.320.427
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	6.078.188	5.961.594

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

39.2.4. Các tài sản thế chấp

	31.12.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	39.422.317	36.291.045
Hàng hóa	1.173.943	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.367.230	8.928.838
Bất động sản	178.046.544	179.260.197
Tài sản khác	18.442.373	30.517.846
	246.452.407	256.299.876

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNN.

39.2.5. Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Đơn vị: Triệu đồng					
31.12.2012					
	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.726.366	93.573.700	12.338	21.006.709	7.351.867
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	1.813.908	311.158	-	-	36.523
Bị suy giảm giá trị	-	7.947.245	-	2.950.000	1.692.658
Trừ : Dự phòng rủi ro tín dụng	(15.534)	(1.478.896)	-	(60.367)	(180.162)
Giá trị thuần	22.524.740	100.353.207	12.338	23.896.342	8.900.886
Dự phòng rủi ro tín dụng					
Dự phòng cụ thể	-	(733.342)	-	(60.367)	(180.162)
Dự phòng chung	(15.534)	(745.554)	-	-	-
	(15.534)	(1.478.896)	-	(60.367)	(180.162)

Đơn vị: Triệu đồng					
31.12.2011					
	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	81.644.712	100.532.492	1.016.447	25.838.314	47.320.427
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	416.550	164.867	-	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	1.200.274	-	-	-
Trừ : Dự phòng rủi ro tín dụng	(9.639)	(967.760)	-	-	-
Giá trị thuần	82.051.623	100.929.873	1.016.447	25.838.314	47.320.427
Dự phòng rủi ro tín dụng					
Dự phòng cụ thể	-	(224.399)	-	-	-
Dự phòng chung	(9.639)	(743.361)	-	-	-
	(9.639)	(967.760)	-	-	-

39.3. Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán.

39.3.1. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND	USD	VÀNG
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.068.654	602.442	4.326.959
Tiền gửi tại NHNN	4.934.285	620.692	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.349.890	5.116.277	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	498.597	(735.360)	263.506
Cho vay khách hàng (*)	83.270.270	8.980.035	9.458.153
Chứng khoán đầu tư (*)	24.424.846	208.280	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.962.481	-	-
Tài sản cố định	1.414.496	-	-
Tài sản khác (*)	9.271.133	314.764	1.546.649
Tổng tài sản	146.194.652	15.107.130	15.595.267
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	8.134.020	5.633.349	-
Tiền gửi của khách hàng	116.655.617	9.772.394	236
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.050	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	15.501.212
Các khoản nợ khác	2.015.719	1.459.250	43.275
Vốn và các quỹ	12.386.031	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	142.507.437	16.864.993	15.544.723
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	3.687.215	(1.757.863)	50.544
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(2.858.670)	(3.038.576)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng - ròng	828.545	(4.796.439)	50.544

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.224
-	-	-	-	-	5.554.977
38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.540.274
-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
123.645	-	-	-	-	101.832.103
-	-	-	-	-	24.633.126
-	-	-	-	-	2.962.481
-	-	-	-	-	1.414.496
570	-	-	11	-	11.133.127
217.889	21.267	14.698	4.346	23.897	177.179.146
513	34	98	-	-	13.768.014
205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	126.679.879
-	-	-	-	-	316.050
-	-	-	-	-	18.501.212
6.553	3.055	12.158	967	3.918	3.544.895
-	-	-	-	-	12.386.031
212.590	22.065	16.234	3.539	24.500	175.196.081
5.299	(798)	(1.536)	807	(603)	1.983.065
(103.739)	(33.998)	(100)	-	(43.105)	(6.078.188)
(98.440)	(34.796)	(1.636)	807	(43.708)	(4.095.123)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.026.333	603.910	5.980.305
Tiền gửi tại NHNN	3.909.438	1.166.379	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	63.803.002	17.965.140	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115
Cho vay khách hàng (*)	75.140.821	15.434.743	11.221.406
Chứng khoán đầu tư (*)	23.290.562	2.603.500	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.199.537	-	-
Tài sản cố định	1.172.835	-	-
Tài sản khác	10.558.547	3.504.142	36.777.430
Tổng tài sản	187.942.016	36.162.571	55.278.256
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.530.305	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	33.187.656	1.594.161	-
Tiền gửi của khách hàng	124.318.553	17.359.690	735.734
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	5.090.000	-	43.418.499
Các khoản nợ khác	9.863.498	12.789.299	11.429.149
Vốn và các quỹ	11.767.160	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	191.089.490	31.743.150	55.583.382
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(3.147.474)	4.419.421	(305.126)
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	(2.519.320)	(3.210.674)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng - ròng	(5.666.794)	1.208.747	(305.126)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
51.282	11.429	16.982	14.873	4.858	8.709.972
-	-	-	-	-	5.075.817
240.032	15.927	2.359	9.764	25.038	82.061.262
-	-	(2.158)	(6.208)	-	1.016.447
100.663	-	-	-	-	101.897.633
-	-	-	-	-	25.894.062
-	-	-	-	-	3.199.537
-	-	-	-	-	1.172.835
444	-	-	38	-	50.840.601
392.421	27.356	17.183	18.467	29.896	279.868.166
-	-	-	-	-	6.530.305
428	39	98	-	-	34.782.382
368.514	19.620	3.764	5.374	17.151	142.828.400
-	-	-	-	-	332.318
-	-	-	-	-	48.508.499
9.724	999	5.282	1.048	7.640	34.106.639
-	-	-	-	-	11.767.160
378.666	20.658	9.144	6.422	24.791	278.855.703
13.755	6.698	8.039	12.045	5.105	1.012.463
(164.277)	(39.113)	-	-	(28.210)	(5.961.594)
(150.522)	(32.415)	8.039	12.045	(23.105)	(4.949.131)

39.3.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản			
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	7.096.224	-
Tiền gửi tại NHNN	-	620.487	4.934.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	5.216.338
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-
Cho vay khách hàng (*)	3.706.653	672.686	1.942.244
Chứng khoán đầu tư (*)	-	676.416	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.962.481	-
Tài sản cố định	-	1.414.496	-
Tài sản khác (*)	179.753	10.953.374	-
Tổng tài sản	5.700.314	24.408.502	12.093.072
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	162.282
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.388.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457
Các khoản nợ khác	-	3.544.895	-
Tổng nợ phải trả	-	3.544.895	81.356.136
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	5.700.314	20.863.607	(69.263.064)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(6.078.188)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.700.314	4.785.419	(69.263.064)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	7.096.224
-	-	-	-	-	5.554.977
-	1.373.799	8.972.631	5.007.912	155.686	22.540.274
-	-	-	-	-	12.338
63.373.178	10.747.722	18.631.245	2.442.102	316.273	101.832.103
-	2.381.941	3.878.688	17.257.642	438.439	24.633.126
-	-	-	-	-	2.962.481
-	-	-	-	-	1.414.496
-	-	-	-	-	11.133.127
63.373.178	14.503.462	31.482.564	24.707.656	910.398	177.179.146
699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.768.014
27.499.951	4.583.175	12.500.350	2.707.798	208	126.679.879
-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
2.642.600	10.649.505	383.165	20.485	3.000.000	18.501.212
-	-	-	-	-	3.544.895
30.842.423	18.322.804	22.685.039	3.037.122	3.021.631	162.810.050
32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.534	(2.111.233)	14.369.096
-	-	-	-	-	(6.078.188)
32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.534	(2.111.233)	8.290.908

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản			
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	8.709.972	-
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.271	3.937.546
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	416.550	-	36.287.679
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	571.801	4.484.057
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.748	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.199.537	-
Tài sản cố định	-	1.172.835	-
Tài sản khác	-	50.840.601	-
Tổng tài sản	1.734.855	66.705.212	44.709.282
Nợ phải trả			
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	20.061.267
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.484.340
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.847.752
Các khoản nợ khác	-	34.106.639	-
Tổng nợ phải trả	-	34.106.639	141.923.664
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	1.734.855	32.598.573	(97.214.382)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.961.594)	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.734.855	26.636.979	(97.214.382)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	8.709.972
-	-	-	-	-	5.075.817
17.915.126	16.835.263	7.387.614	3.219.030	-	82.061.262
-	-	-	-	-	1.016.447
81.149.706	3.185.572	8.983.514	1.988.701	215.977	101.897.633
594.280	639.840	100.000	19.919.729	4.584.465	25.894.062
-	-	-	-	-	3.199.537
-	-	-	-	-	1.172.835
-	-	-	-	-	50.840.601
99.659.112	20.660.675	16.471.128	25.127.460	4.800.442	279.868.166
-	-	-	-	-	6.530.305
6.077.610	4.489.532	3.260.456	893.517	-	34.782.382
29.607.302	5.191.844	3.110.799	8.433.718	397	142.828.400
-	27.574	13.491	256.775	34.478	332.318
22.327.527	735.803	1.455.279	2.142.138	3.000.000	48.508.499
-	-	-	-	-	34.106.639
58.012.439	10.444.753	7.840.025	11.726.148	3.034.875	267.088.543
41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312	1.765.567	12.779.623
-	-	-	-	-	(5.961.594)
41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312	1.765.567	6.818.029

39.3.3. Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

39.3.4. Phân tích độ nhạy

Việc thay đổi rủi ro thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá mức độ nhạy cảm với thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên thay đổi của những biến số quan trọng, ví dụ lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán, trong khi các biến số khác không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

39.3.5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro liên quan đến thiệt hại tài chính do việc không có khả năng hỗ trợ vốn cho việc tăng giá trị tài sản và/hoặc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan. Các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thu hồi các khoản tiền gửi, tài trợ cho các khoản vay đã được cam kết và trả nợ. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

Tài sản	Quá hạn		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	6.007.994
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	2.613.897	1.092.756	5.962.793
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.144.671
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Tài sản khác (*)	36.523	143.230	9.590.159
Tổng tài sản	4.464.328	1.235.986	35.369.156
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	1.295.402
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.274.458
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680
Các khoản nợ khác	-	-	3.544.895
Tổng nợ phải trả	-	-	72.356.927
Mức chênh thanh khoản ròng	4.464.328	1.235.986	(36.987.771)

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày. Khi cần thiết, Hội đồng quản trị của Ngân hàng, hoặc tổ công tác chuyên biệt do Hội đồng Quản trị ủy thác sẽ thực hiện việc kiểm soát này;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đơn vị: Triệu đồng

			Trong hạn	
	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
				Tổng cộng
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1.000.000	10.447.774	3.114.912	155.686
	-	-	-	-
	11.665.932	37.328.200	22.276.504	20.892.021
	1.008.688	3.800.636	13.805.470	4.873.661
	-	-	-	2.962.481
	-	-	-	1.414.496
	-	-	1.363.215	-
	13.674.620	51.576.610	40.560.101	30.298.345
	3.949.296	8.497.316	26.000	-
	16.788.170	44.313.020	1.233.321	70.910
	1.333	26.121	254.123	30.981
	3.193.663	9.066.397	2.472	3.000.000
	-	-	-	-
	23.932.462	61.902.854	1.515.916	3.101.891
	(10.257.842)	(10.326.244)	39.044.185	27.196.454

	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	50.000	366.550
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (*)	860.251	458.054
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng tài sản	910.251	824.604
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh lệch khoản ròng	910.251	824.604

(*) Các khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.4. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Đơn vị: Triệu đồng

Trong vòng 1 tháng	Trong hạn				Tổng cộng
	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
8.709.972	-	-	-	-	8.709.972
5.075.817	-	-	-	-	5.075.817
47.782.271	25.798.480	5.570.461	2.493.500	-	82.061.262
1.016.447	-	-	-	-	1.016.447
6.648.886	15.592.448	31.632.790	23.973.177	22.732.027	101.897.633
2.089.028	1.369.660	7.913.877	10.371.497	4.150.000	25.894.062
-	-	-	-	3.199.537	3.199.537
-	-	-	-	1.172.835	1.172.835
50.840.601	-	-	-	-	50.840.601
122.163.022	42.760.588	45.117.128	36.838.174	31.254.399	279.868.166
6.530.305	-	-	-	-	6.530.305
23.016.777	8.401.800	2.470.288	893.517	-	34.782.382
88.831.490	37.327.742	4.519.685	12.137.108	12.375	142.828.400
3.489	5.936	67.510	213.278	42.105	332.318
25.040.095	17.049.248	3.396.588	22.568	3.000.000	48.508.499
34.106.639	-	-	-	-	34.106.639
177.528.795	62.784.726	10.454.071	13.266.471	3.054.480	267.088.543
(55.365.773)	(20.024.138)	34.663.057	23.571.703	28.199.919	12.779.623

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.
Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2013.



Chủ tịch
Trần Hùng Huy

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI NĂM 2012

01 Tài trợ học bổng và các chương trình học sinh sinh viên

Học bổng cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM, Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM, và Trường Đại học Kinh tế-Luật	150.000.000
Quỹ khuyến học tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, học bổng con em ngành ngân hàng, học sinh Trường Sa, học bổng Nguyễn Thái Bình của Báo Thanh Niên, và học sinh Quận 10, Tp. HCM	516.000.000
Quỹ học bổng của Quỹ Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn	1.000.000.000
Xây dựng Trường tiểu học xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị; Trường trung học cơ sở Mỹ Lương, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; và Trường tiểu học Trà Thanh, tỉnh Bình Phước	8.240.671.000
Tặng dụng cụ học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại tỉnh Bến Tre, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Trà Vinh	66.000.000
Ủng hộ Quỹ Hỗ trợ phòng tránh thiên tai để xây dựng Trường Mầm non Ngư Mỹ Thạnh tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế	2.200.000.000
	
	12.172.671.000

02 Tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng

Mở đường vào Trường trung học cơ sở Mỹ Lương, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2.000.000.000
	
	2.000.000.000

03

Tài trợ các đối tượng chính sách và người nghèo

Chương trình Cây mùa xuân 2013 chăm lo tết cho trẻ em nghèo, người già neo đơn tại các địa phương có chi nhánh ACB **3.892.400.000**

Quỹ Vì người nghèo Tp. HCM, tỉnh Hải Dương, Tp. Đà Nẵng, tỉnh An Giang, và phong trào đền ơn đáp nghĩa tỉnh Tiền Giang và tỉnh An Giang **1.455.000.000**

Xây dựng nhà tình thương và nhà tình nghĩa cho người nghèo tại Tp. HCM và tỉnh Đồng Tháp **80.000.000**

5.427.400.000

04

Tài trợ các chương trình hoạt động khác

Lễ hội Dừa Bến Tre **1.000.000.000**

Chương trình ca nhạc Vầng trăng cổ tích lần thứ 5 do Báo Lao Động và Thương Binh tổ chức **650.000.000**

Quỹ Vì Trường Sa thân yêu do Tp. HCM phát động **400.000.000**

Hội thảo, hội thao, ngày lễ kỷ niệm của các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Móng Cái, Cục An ninh Tây Nguyên, và Hội Chữ thập đỏ Tp. HCM **775.300.000**

2.825.300.000

22,5
TỶ ĐỒNG

LÀ SỐ TIỀN TỪ THIỆN
XÃ HỘI ACB
TRONG NĂM 2012

CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý NĂM 2012

Tháng
01

- 10/01/2012 Khai trương (di dời) PGD Lý Thường Kiệt
- 10/01/2012 Khai trương PGD Nguyễn Phong Sắc
- 17/01/2012 Khai trương CN Hà Nam

Tháng
02

- 15/02/2012 Khai trương (di dời, đổi tên)
PGD Phạm Ngọc Thạch

Tháng
03

- 23/03/2012 Khai trương PGD Đà Lạt

Tháng
04

- 15/04/2012 Lễ ký kết với công ty Prévoir tặng gói bảo hiểm cao cấp
cho khách hàng VIP
- 21/04/2012 Ngày hội việc làm sinh viên Đại học Ngân hàng Tp. HCM
lần thứ 5

Tháng
05

- 09/05/2012 Khai trương PGD Bến Cát
- 29/05/2012 Lễ công bố dịch vụ mới Mobile Service của ACB Online

Tháng
06

- 04/06/2012 Khai trương PGD Bình Trưng (Di dời và đổi tên PGD Bình Hòa)
- 04/06/2012 Khai trương PGD Hà Đông
- 09/06/2012 Hội nghị đối tác du học 2012
- 10/06/2012 Sinh nhật ACB
- 27/06/2012 Lễ khai trương niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng ACBGF trên
sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM
- 30/06/2012 Chương trình ca nhạc chào mừng 19 năm thành lập Ngân
hàng: ACB Concert “Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui”

Tháng 07	20, 21, 22/07/2012	Hội nghị khách hàng doanh nghiệp "Gặp gỡ mùa hè 2012" tại Đà Nẵng
	30/07/2012	Khai trương PGD Phổ Quang
Tháng 08	06/08/2012	Khai trương PGD Bình Trưng (Di dời và đổi tên PGD Bình Hòa)
	06/08/2012	Khánh thành trụ sở mới PGD Hòa Hưng
	15/08/2012	Khai trương PGD Văn Giang
	29/08/2012	Khai trương PGD Tân Biên
	29/08/2012	Lễ ký kết hợp tác tài trợ cấp học bổng dài hạn giữa ACB và Quỹ Thời Báo Kinh tế Sài Gòn (STF)
Tháng 09	14/09/2012	Khai trương PGD Lagi
	17/09/2012	Khai trương PGD Uông Bí
	21/09/2012	Khai trương PGD Phước Long
	24/09/2012	Khai trương PGD Quảng Phú
	26/09/2012	Khánh thành trụ sở mới CN Vũng Tàu, PGD Trương Công Định, PGD TTTM Vũng Tàu
Tháng 10	01/10/2012	Khánh thành trụ sở mới PGD Văn Thánh
	02/10/2012	Khai trương PGD Lộc Ninh
	08/10/2012	Khánh thành trụ sở mới PGD Trần Khắc Chân
	15/10/2012	Khai trương PGD Thái Hòa
	15/10/2012	Khánh thành trụ sở mới PGD Nguyễn Thái Bình
	29/10/2012	Khánh thành trụ sở mới CN Thăng Long
Tháng 11	05/11/2012	Khánh thành công trình Nhà lớp học bản Liên Thượng Sơn tại tỉnh Quảng Bình do ACB tài trợ
	05/11/2012	Khánh thành trụ sở mới PGD Bến xe Miền Đông
	30/11/2012	Khánh thành Trường tiểu học Trà Thanh tại tỉnh Bình Phước do ACB tài trợ
Tháng 12	04/12/2012	Lễ ký kết hợp tác triển khai sản phẩm tiết kiệm bảo hiểm "Lộc bảo toàn" giữa ACB và Prevoir Việt Nam
	07/12/2012	Khởi công công trình Trường mầm non Đức Lĩnh (cơ sở II) tại tỉnh Hà Tĩnh do ACB tài trợ
	18/12/2012	Khai trương PGD Thành Nam
	18/12/2012	Khai trương PGD Bà Triệu
	26/12/2012	Đại hội cổ đông bất thường
	26/12/2012	Khai trương PGD Hồng Lĩnh

Ngân hàng tốt nhất Việt Nam

07/2012

Tạp chí Euromoney
bình chọn



Tốp 10 Báo cáo thường niên
tốt nhất năm 2012

07/2012

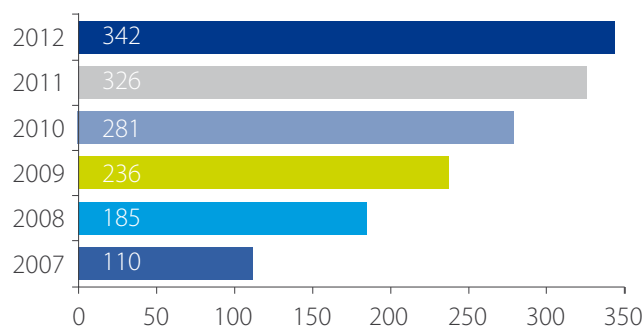
Sở Giao dịch Chứng khoán
TP. HCM (HOSE),
Cơ quan Báo Đầu tư,
Sở Giao dịch Chứng khoán
Hà Nội (HNX) bình chọn

THÀNH TÍCH
&
SỰ CÔNG NHẬN
CỦA XÃ HỘI

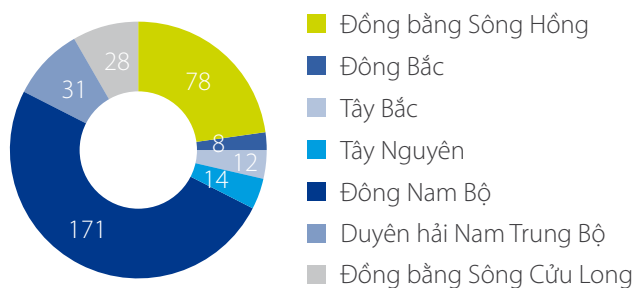
MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

Tính đến 31/12/2012, ACB có tổng cộng 342 đơn vị. Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch tăng thêm mỗi năm là: 75 (2008), 51 (2009), 45 (2010), 45 (2011) và 16 (2012).

SỐ LƯỢNG CHI NHÁNH & PHÒNG GIAO DỊCH QUA CÁC NĂM



SỐ LƯỢNG CHI NHÁNH & PGD THEO VÙNG



Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định;

Đông Bắc: Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh;

Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Daklak, Lâm Đồng

Đông Nam Bộ: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu, TP. HCM;

Duyên hải Nam Trung Bộ: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

Đồng bằng sông Cửu Long: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH (tính đến 4/2013)

KHU VỰC MIỀN NAM
TP.HCM

Quận 1

CN Bến Thành	96, Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Q.1	(08) 38257949	(08) 38257950
CN Sài Gòn	27B, Nguyễn Đình Chiểu , P. Đa Kao, Q.1	(08) 38243770	(08) 38243946
PGD Bến Chương Dương	225, Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Q. 1	(08) 38370585	(08) 38370584
PGD Citi Plaza	230, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q. 1	(08) 38378275	(08) 39256645
PGD Đa Kao	45, Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Q. 1	(08) 62905980	(08) 62905981
PGD Lê Lợi	41, Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q. 1	(08) 38214619	(08) 38214618
PGD Nguyễn Công Trứ	74 - 76, Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1	(08) 39144470	(08) 39144471
PGD Nguyễn Thái Bình	176 – 178, Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	(08) 39151310	(08) 39151311
PGD Thị Nghè	2 Bis - 04, Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1	(08) 54046300	(08) 54046301
PGD Trần Khắc Chân	23, Trần Khắc Chân, P. Tân Định, Q. 1	(08) 35267737	(08) 35267738
PGD TT-DV- khách hàng VIP	56-58-60, Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Q.1	(08) 62913701	(08) 62913691
PGD TTTM Sài Gòn	72, Lê Lợi, P. Bến Thành, Q. 1	(08) 38272060	(08) 38272061
PGD Nguyễn Du	94 - 96, Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1	(08) 35218626	(08) 35218627

Quận 2

PGD Đồng Sài Gòn	204, Trần Nãi, P. Bình An, Q.2	(08) 62607080	(08) 62607079
PGD Cát Lái	354 – 356, Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2	(08) 37423730	(08) 37423731
PGD Thảo Điền	14, Thảo Điền (Cao ốc Fidico) , P. Thảo Điền, Q.2	(08) 35194020	(08) 35194021
PGD An Phú	280 A18, Lương Định Của, Phường An Phú, Quận 2	(08) 3740 7908	(08) 3740 7909
Bình Trưng	399, Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Tây, Q. 2	(08) 37 436 167	(08) 37 436 166

Quận 3

CN Lê Ngô Cát	7, Lê Ngô Cát, P. 7, Q. 3	(08) 39302420	(08) 39302421
PGD Điện Biên Phủ	331, Điện Biên Phủ, P.4, Q. 3	(08) 38181308	(08) 38181309
PGD Kỳ Đồng	20B, Kỳ Đồng, P. 9, Q. 3	(08) 35264789	(08) 35264780
PGD Lý Chính Thắng	71, Lý Chính Thắng, P.8, Q.3	(08) 38480520	(08) 38480521
PGD Minh Châu	457, Lê Văn Sỹ, P.12, Q. 3	(08) 38435984	(08) 38435983
PGD Ngã Bảy Sài Gòn	625, Điện Biên Phủ, P.1, Q.3	(08) 38336256	(08) 38336232
PGD Nguyễn Đình Chiểu	411/2 - 413 - 415, Nguyễn Đình Chiểu, P. 5, Q. 3	(08) 38329036	(08) 38329037
PGD Nhiều Lọc	159/52/21B, Trần Văn Đang, P. 11, Q. 3	(08) 39352190	(08) 39352191
PGD Tân Định	339, Hai Bà Trưng P.8, Q.3	(08) 38203243	(08) 38203253
PGD Trương Định	107N, Trương Định, P.6, Q.3	(08) 54043252	(08) 54043251
Sở giao dịch	442-444-446-448, Nguyễn Thị Minh Khai, P. 5, Q.3	(08) 38395179	(08) 38344404
Hội Sở	442-444-446-448, Nguyễn Thị Minh Khai, P. 5, Q.3	(08) 39290999	(08) 38399885
PGD Phạm Ngọc Thạch	24-26, Phạm Ngọc Thạch, P.6, Quận 3	(08) 54047510	(08) 54047509
PGD Hòa Hưng	444A-446, Cách Mạng Tháng 8, P. 11, Q. 3	(08)39930070	(08) 39934703

Quận 4

CN Khánh Hội	130, Khánh Hội, P.6, Q. 4	(08) 54011224	(08) 54011225
PGD Nhà Rộng	14-16, Hoàng Diệu, P. 12, Q. 4	(08) 39430161	(08) 39430160
PGD Tôn Đản	400-402, Tôn Đản, P. 4, Q. 4	(08) 39415646	(08) 39415644
PGD Nguyễn Khoái	76, Nguyễn Khoái, P. 2, Q. 4	(08) 3945 0700	(08) 3945 0701

Quận 5

CN Châu Văn Liêm	130-132, Châu Văn Liêm, P. 11, Q. 5	(08) 39508450	(08) 39508454
CN Trần Khai Nguyên	134, Nguyễn Tri Phương, P. 9, Q. 5	(08) 38339123	(08) 38339122
PGD An Đông	1, An Dương Vương, P.8, Q.5	(08) 38306448	(08) 38306438
PGD Hàm Tử	10-12, Nhiều Tầm, P.5, Q.5	(08) 39246599	(08) 39246590
PGD Hùng Vương	35B-37, Hùng Vương, P. 4, Q. 5	(08) 39381454	(08) 39381455
PGD Nguyễn Biểu	60, Nguyễn Biểu, P.1, Q.5	(08) 62611219	(08) 62611220
PGD Nguyễn Trãi	84, Nguyễn Trãi, P.3, Q. 5	(08) 39240898	(08) 39240897

HỘI SỞ

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP. HCM

Tel: 84-8-3929 0999

Telex: 813158 ACB VT

Fax: 84-8-3839 9885

SWIFT: ASCBVNVX

Email: acb@acb.com.vn

Website: www.acb.com.vn

PGD Tạ Uyên	101-103, Tạ Uyên, P. 15, Q. 5	(08) 39552225	(08) 39552235
PGD Trần Hưng Đạo	811, Trần Hưng Đạo, P. 1, Q. 5	(08) 39245601	(08) 39245602
Quận 6			
CN Bình Tây	32A, Hậu Giang, P. 2, Q. 6	(08) 62610070	(08) 62610071
CN Chợ Lớn	747, Hồng Bàng, P.6, Q. 6	(08) 39606980	(08) 39690979
CN Phú Lâm	391A, Kinh Dương Vương, P.12, Q. 6	(08) 37516100	(08) 38776590
PGD Bình Phú	721 - 723, Hậu Giang, P.11, Q. 6	(08) 37553911	(08) 37553912
PGD Bình Tiên	269 – 271, Bình Tiên, P. 8, Q. 6	(08) 38540074	(08) 38540075
Quận 7			
CN Tân Thuận	361, Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Q.7	(08) 38720505	(08) 38720506
PGD Huỳnh Tấn Phát	1097, Huỳnh Tấn Phát, KP.3, P. Phú Thuận, Q.7	(08) 37733359	(08) 37733360
PGD Nam Sài Gòn	CR1 - 01, Lò CR1, 103 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7	(08) 54136500	(08) 54136501
PGD Phú Mỹ	1405, ĐL Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q. 7	(08) 54120355	(08) 54120352
PGD Tân Phong	433A, Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phong, Q.7	(08) 37752450	(08) 37752451
Quận 8			
CN Tùng Thiện Vương	402-404, Tùng Thiện Vương, P.13, Q. 8	(08) 39514191	(08) 39514192
PGD Chánh Hưng	370 - 372, Phạm Hùng, P. 5, Q. 8	(08) 38523363	(08) 38523362
PGD Hưng Phú	385 - 387, Hưng Phú, P. 9, Q. 8	(08) 39544525	(08) 39544526
Quận 9			
PGD Kiến Thiết	70, Lê Văn Việt, P. Hiệp Phú, Q. 9	(08) 37308072	(08) 37307657
PGD Phước Bình	407, Đỗ Xuân Hợp, KP 5, P. Phước Long, Q. 9	(08) 37283262	(08) 37283263
Quận 10			
CN Kỳ Hòa	109, Ba Tháng Hai, P. 11, Q. 10	(08) 38398358	(08) 38398361
CN Phú Thọ	455, Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10	(08) 38638467	(08) 38638466
PGD Ba Tháng Hai	590, Ba Tháng Hai, P.14, Q.10	(08) 38669931	(08) 38669932
PGD Bắc Hải	5516, Hồng Lĩnh, cư xá Bắc Hải, P. 15, Q.10	(08) 39770440	(08) 39770441
PGD Lý Thường Kiệt	324G, Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10	(08) 3.866.9414	(08) 3.8669410
PGD Ngô Gia Tự	90 - 92, Ngô Gia Tự, P.9, Q. 10	(08) 39273560	(08) 39273561
PGD Nguyễn Chí Thanh	490, Nguyễn Chí Thanh, P.7, Q. 10	(08) 54051827	(08) 54051828
PGD Nguyễn Tri Phương	385, Nguyễn Tri Phương, P. 5, Q. 10	(08) 39572050	(08) 39572051
PGD Vạn Hạnh	439, Sư Vạn Hạnh (nối dài), P.12, Q. 10	(08) 38623470	(08) 38623471
Quận 11			
CN Lạc Long Quân	624-626, Lạc Long Quân, P. 5, Q. 11	(08) 39745714	(08) 39745715
CN Ông Ích Khiêm	132, Ông Ích Khiêm, P. 5, Q. 11	(08) 54065500	(08) 54066650
PGD Minh Phụng	395 A-B Minh Phụng, P. 10, Q.11	(08) 39637150	(08) 39637151
PGD Lê Đại Hành	331, Lê Đại Hành, P. 13, Q. 11	(08) 39626983	(08) 39626987
		(08) 39626984	
Quận 12			
CN An Suương	1/6, Trường Chinh, P. Tân Thới Nhất, Q. 12	(08) 62557793	(08) 62557794
PGD Tân Chánh Hiệp	248-250-252-254, Tô Ký, P. Tân Chánh Hiệp, Q.12	(08) 37159957	(08) 37159958
PGD Tô Ký	B87-B88, KP. 3, Tô Ký, P. Đồng Hưng Thuận, Q.12	(08) 37159930	(08) 37159931
PGD Nguyễn Ảnh Thủ	10B/A, Nguyễn Ảnh Thủ, KP. 1, P. Trung Mỹ Tây, Q.12	(08) 37185180	(08) 37185181
PGD Lê Văn Khương	201, Lê Văn Khương, P. Hiệp Thành, Q.12	(08) 37178317	(08) 37178318
PGD Thạnh Lộc	377, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Q.12	(08) 37010068	(08) 3701 0067
Quận Bình Tân			
PGD An Lạc	489 - 491, Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân	(08) 37526757	(08) 37526758
PGD Bình Trị Đông	246, Vành Đai Trong, KP.3, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân	(08) 38779282	(08) 38779281

PGD Bình Tân	666, Tỉnh lộ 10, KP 16, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân	(08) 37620030	(08) 37620031
PGD Gò Cát	973, Tân Kỳ Tân Quý, P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân	(08) 37671960	(08) 37671961
PGD Gò Mây	745, Lê Trọng Tấn, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân	(08) 37658160	(08) 37658161
PGD Lê Văn Quới	31, Lê Văn Quới, KP. 3, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân	(08) 3961 0330	(08) 3961 0338
Quận Bình Thạnh			
CN Bình Thạnh	71, Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh	(08) 35180787	(08) 35180788
CN Phan Đăng Lưu	30A, Phan Đăng Lưu, P. 6, Q. Bình Thạnh	(08) 35103623	(08) 35103624
PGD Bà Chiểu	293 - 295, Bùi Hữu Nghĩa, P.1, Q. Bình Thạnh	(08) 35512785	(08) 35512685
PGD Bạch Đằng	60, Bạch Đằng, P.24, Q. Bình Thạnh	(08) 35119160	(08) 35119161
PGD Bến Xe Miền Đông	147, Nguyễn Xí, P.26, Q. Bình Thạnh	(08) 62948791	(08) 62948776
PGD Bình Hòa 2	256, Nơ Trang Long, P.12, Q. Bình Thạnh	(08) 62978612	(08) 62978613
PGD Bùi Đình Túy	61, Bùi Đình Túy, P.24, Q. Bình Thạnh	(08) 35119910	(08) 35119912
PGD Hàng Xanh	278, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.21, Q. Bình Thạnh	(08) 35146200	(08) 35146199
PGD Lê Quang Định	342-344, Lê Quang Định, P.11, Q. Bình Thạnh	(08) 54452624	(08) 54452625
PGD Ngô Tất Tố	66, Ngô Tất Tố, P.19, Q. Bình Thạnh	(08) 35146400	(08) 35146401
PGD Thanh Đa	625, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.26, Q. Bình Thạnh	(08) 35119353	(08) 35119354
PGD Văn Thánh	197, Đường D2, P. 25, Q. Bình Thạnh	(08) 38991055	(08) 38991065
Quận Gò Vấp			
CN Văn Lang	01, Quang Trung & 01-05 Nguyễn Oanh, P.10, Q. Gò Vấp	(08) 39894469	(08) 39894470
PGD Gò Vấp	626A, Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp	(08) 38959960	(08) 38959701
PGD Thống Nhất	468, Thống Nhất, P.16, Q. Gò Vấp	(08) 54465400	(08) 54465399
PGD Nguyễn Thái Sơn	10A – 12A, Nguyễn Thái Sơn, P.3, Q. Gò Vấp	(08) 54465200	(08) 54465201
PGD Phan Văn Trị	434, Nguyễn Thái Sơn, P.5, Q. Gò Vấp	(08) 39859814	(08) 39859815
PGD Thạch Đà	106/6, Lê Văn Thọ, P. 11, Q. Gò Vấp	(08) 39212676	(08) 39212675
PGD Nguyễn Văn Lượng	95C12 - 95C13 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q. Gò Vấp	(08) 39847434	(08) 39847431
Quận Phú Nhuận			
CN Nguyễn Văn Trỗi	23, Nguyễn Văn Trỗi, P.12, Q. Phú Nhuận	(08) 38458479	(08) 38455690
CN Phan Đình Phùng	51 – 51A, Phan Đình Phùng, P. 17, Q. Phú Nhuận	(08) 39956470	(08) 39956468
PGD Hồ Văn Huê	146, Hồ Văn Huê, P.09, Q. Phú Nhuận	(08) 38479515	(08) 38479516
PGD Phan Xích Long	132 -134, Phan Xích Long, P. 2, Q. Phú Nhuận	(08) 35171750	(08) 35171751/59
PGD Phú Nhuận	177 - 177A, Phan Đăng Lưu, P. 3, Q. Phú Nhuận	(08) 39950798	(08) 39950799
Quận Tân Bình			
CN Bảy Hiền	281, CMT8, P.7, Q. Tân Bình	(08) 39707950	(08) 39707951
CN Cộng Hòa	463 – 465, Cộng Hòa, P. 15, Q. Tân Bình	(08) 38105518	(08) 38102770
CN Lê Văn Sỹ	318, Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình	(08) 39916428	(08) 39916429
CN Tân Bình	29, Lý Thường Kiệt, P. 7, Q. Tân Bình	(08) 62653500	(08) 62653501
CN Trường Chinh	85 - 87, Xuân Hồng, P.12, Q. Tân Bình	(08) 38115422	(08) 38115432
PGD Bàu Cát	830, Âu Cơ, P.14, Q. Tân Bình	(08) 39492242	(08) 39492241
PGD Hoàng Việt	72, Út Tịch, P. 4, Q. Tân Bình	(08) 39914171	(08) 39914161
PGD KCN Tân Bình	700-702, Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình	(08) 38159610	(08) 38159611
PGD Maximark Cộng Hòa	15-17, Cộng Hòa, Q. Tân Bình	(08) 38118681	(08) 38118682
PGD Maximark Cộng Hòa 2	110, Cộng Hòa, P.4, Q. Tân Bình	(08) 39481430	(08) 39481431
PGD Phú Trung	641, Lạc Long Quân, P.10, Q. Tân Bình	(08) 39752090	(08) 39752089
PGD Tân Sơn Nhất	Ga đến Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất, P.2, Q. Tân Bình	(08) 35470500	(08) 35470502
PGD Võ Thành Trang	304A, Trường Chinh, P.13, Q. Tân Bình	(08) 38427819	(08) 38427829
PGD Phố Quang	38-40 Phố Quang, P.2, Q. Tân Bình,	(08) 39990779	(08) 39990778
Quận Tân Phú			
CN Lũy Bán Bích	414, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú	(08) 39735204	(08) 39735205
PGD Tân Sơn Nhì	360, Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú	(08) 38108717	(08) 38108718
PGD Lê Trọng Tấn	45, Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú	(08) 38165282	(08) 38165281
PGD Nguyễn Sơn	334 – 334A, Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú	(08) 39789331	(08) 39789332
PGD Tân Hương	220, Tân Hương, P. Tân Quý, Q. Tân Phú	(08) 35592918	(08) 35592917
PGD Tây Thạnh	183, Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	(08) 38143501	(08) 38143500
Quận Thủ Đức			
CN Thủ Đức	178- 180, Võ Văn Ngân, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức	(08) 38968726	(08) 38968504
PGD Bình Triệu	200, Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức	(08) 37263676	(08) 37263675
PGD Linh Xuân	26-28, Quốc lộ 1K, KP3, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức	(08) 37245830	(08) 37245831
PGD Tam Hà	267A - 267B, Tô Ngọc Vân, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức	(08) 37205676	(08) 37205680
Huyện Bình Chánh			
PGD Bình Chánh	A11/11, Ấp 1, Xã Bình Chánh, H. Bình Chánh	(08) 54292004	(08) 54292005
PGD Trung Sơn	27-29-31, đường 9A, KDC Trung Sơn, xã Bình Hưng, H. Bình Chánh	(08) 54318727	(08) 54318726
Huyện Củ Chi			
CN Củ Chi	863, KP. 5, Quốc Lộ 22, TT. Củ Chi, H. Củ Chi	(08) 37909140	(08) 37909141
Huyện Hóc Môn			
PGD Hóc Môn	5/4, Lý Thường Kiệt, KP.2, TT Hóc Môn, H. Hóc Môn	(08) 37102930	(08) 37102931
Huyện Nhà Bè			
PGD Phú Xuân	37, Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 4, Thị trấn Nhà Bè, H. Nhà Bè	(08) 38739699	(08) 38739698

MIỀN TÂY & ĐÔNG NAM BỘ

An Giang

CN An Giang	9, Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên	(076) 3844531	(076) 3844530
PGD Châu Đốc	6, Quang Trung, P. Châu Phú B, TX Châu Đốc	(076) 3550999	(076) 3550990
PGD Long Xuyên	95, Nguyễn Trãi, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên	(076) 6253777	(076) 6253238
PGD Bình Khánh	582/30 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên	(076) 3952990	(076) 3952555
PGD Tân Châu	85 Nguyễn Văn Cừ, Phường Long Thạnh, TX Tân Châu	(076) 3597 999	(076) 3597990

Bến Tre

CN Bến Tre	67C1, Đại Lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương, TP. Bến Tre	(075) 3512100	(075) 3512101
------------	--	---------------	---------------

Cà Mau

CN Cà Mau	3A, Hùng Vương, P.07, TP. Cà Mau	(0780) 3837327	(0780) 3837326
-----------	----------------------------------	----------------	----------------

Cần Thơ

CN Cần Thơ	14 - 16B, Hòa Bình, P. An Cư, Q. Ninh Kiều	(0710) 3816817	(0710) 3825628
PGD Ninh Kiều	86B - 86C, Hùng Vương, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều	(0710) 3768768	(0710) 3768769
PGD Thốt Nốt	487, Quốc lộ 91, Thị trấn Thốt Nốt, H. Thốt Nốt	(0710) 3611999	(0710) 3611998
PGD An Thới	49, Cách Mạng Tháng Tám, P. An Thới, Q. Bình Thủy	(0710) 3880998	(0710) 3880997
PGD Xuân Khánh	5/8A, đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều	(0710) 3782777	(0710) 3782158
PGD Tây Đô	17 - 19, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Tân An, Q. Ninh Kiều	(0710) 3816818	(0710) 3816817

Đồng Tháp

CN Đồng Tháp	55, Đặng Văn Bình, P.1, TP. Cao Lãnh	(067) 3876187	(067) 3876188
PGD Sa Đéc	251, Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TX Sa Đéc	(067) 3653653	(067) 3775222

Long An

CN Long An	123B, Hùng Vương, P.2, TP. Tân An	(072) 3523650	(072) 3523651
PGD Bến Lức	108, Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, H. Bến Lức	(072) 3638678	(072) 3638679

Kiên Giang

CN Kiên Giang	451 Nguyễn Trung Trực, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá	(077) 3949070	(077) 3949071
PGD Rạch Sỏi	08, Mai Thị Hồng Hạnh, P.Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá	(077) 6257267	(077) 6257268

Bạc Liêu

CN Bạc Liêu	20 Trần Phú, P. 3, Tp. Bạc Liêu	(0781) 3896666	(0781) 3932015
-------------	---------------------------------	----------------	----------------

Tiền Giang

CN Tiền Giang	139, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.4, TP. Mỹ Tho	(073) 3976800	(073) 3976801
PGD Mỹ Tho	377, Ấp Bắc, P.5, TP. Mỹ Tho	(073) 3978200	(073) 3978201
PGD Gò Công	19, Nguyễn Huệ, TX. Gò Công	(073) 3514960	(073) 3514958
PGD Cai Lậy	13/571B Quốc Lộ 1A, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy	(073) 3710922	(073) 3710928

Vĩnh Long

CN Vĩnh Long	03, Hoàng Thái Hiếu, P.1, TP. Vĩnh Long	(070) 3839999	(070) 3839998
--------------	---	---------------	---------------

Trà Vinh

CN Trà Vinh	37 – 39, Phạm Thái Bường, P.3 TP. Trà Vinh	(074) 3859077	(074) 3858677
-------------	--	---------------	---------------

Hậu Giang

CN Hậu Giang	37-39-41, đường1/5, TP Vị Thanh	(0711) 3876599	(0711) 3877599
--------------	---------------------------------	----------------	----------------

Sóc Trăng

CN Sóc Trăng	01 Trần Hưng Đạo, P.3, TP Sóc Trăng	(079) 3886886	(079) 3717171
--------------	-------------------------------------	---------------	---------------

Bình Dương

CN Bình Dương	305, ĐL Bình Dương, KP1, P.Chánh Nghĩa, TP Thủ dầu Một	(0650) 3811720	(0650) 3811721
PGD Lái Thiêu	C175, Khu Phố Bình Đức 1, Thị trấn Lái Thiêu, H. Thuận An	(0650) 3762339	(0650) 3762340
PGD Thủ Dầu Một	67, Hùng Vương, P. Phú Cường, TP Thủ Dầu Một	(0650) 3843666	(0650) 3843777
PGD KCN Sóng Thần	3/31 – 4/31, Đại lộ Độc Lập, KP. Nhị Đồng, TT. Dĩ An, H. Thuận An	(0650) 3793400	(0650) 3793401
PGD Dĩ An	15A/21, Khu phố Bình Minh 1, Thị trấn Dĩ An, H. Dĩ An	(0650) 3796070	(0650) 3796069
PGD Chợ Đính	4, Phú Lợi, P. Phú Hòa, TP.Thủ Dầu Một	(0650) 3877688	(0650) 3877388
PGD Bến Cát	Khu 2, Đường 30/4, TT.Mỹ Phước, H.Bến Cát	(0650) 3592 999	(0650) 3594999

Bình Phước

CN Bình Phước	Lô 19 – 20, Phú Riềng Đỏ, P. Tân Bình, TX. Đồng Xoài	(0651) 3863863	(0651) 3863864
PGD Bình Long	131, Nguyễn Huệ, Khu phố Phú Trung, TX. Bình Long	(0651) 3616789	(0651) 3611111
PGD Phước Long	21 đường ĐT 741, Phường Long Phước, TX. Phước Long	(0651) 3713 888	(0651) 3713999
PGD Lộc Ninh	272 Quốc lộ 13, Khu phố Ninh Thịnh, Thị trấn Lộc Ninh, H.Lộc Ninh	(0651) 3569 999	(0651) 3566 787
PGD Chơn Thành	8, QL13-Tổ 2- Kp4-Thị trấn Chơn Thành-H.Chơn Thành	(0651) 3660352	(0651) 3667666

Đồng Nai

CN Đồng Nai	134 – 136 – 138, Hà Huy Giáp (Quốc lộ 1 cũ), TP. Biên Hòa	(061) 8820010	(061) 3813907
PGD Biên hòa	94/467, Đường Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa	(061) 3813900	(061) 3914611
PGD Đồng Khởi	Lô 7 – 8 /9, đường Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa	(061) 8823222	(061) 8823223
PGD Gia Kiệm	10T Ấp Phúc Nhạc, Xã Gia Tân 3, H. Thống Nhất	(061) 3867942	(061) 3867935
PGD Hố Nai	95/5, Khu Phố 9, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa	(061) 3882480	(061) 3882641
PGD Long Khánh	11B - 12B, Hùng Vương, Xuân Trung, Thị xã Long Khánh	(061) 3647909	(061) 3647908
PGD Long Thành	09, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, H. Long Thành	(061) 3545001	(061) 3525355
PGD Tân Tiến	360, Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Tiến, TP. Biên Hòa	(061) 8820323	(061) 8820324
PGD Long Bình Tân	G1/8-9-10, Khu phố 1, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	(061) 3834848	(061) 3932400
PGD Trảng Bom	B17- B18, Nguyễn Hữu Cánh, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom,	(061) 367 6088	(061) 367 6188

Tây Ninh

CN Tây Ninh	448, 30 Tháng 4, khu phố 1, P.3, TX. Tây Ninh	(066) 6250899	(066) 6250890
PGD Long Hoa	53/1, Khu phố 1, thị trấn Hoà Thành, T.Tây Ninh	(066) 3648091	(066) 3648092
PGD Trảng Bàng	Nhà bưu điện Khu Công nghiệp Trảng Bàng, ấp An Bình, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	(066) 3899 699	(066) 3899 690
PGD Tân Biên	Nhà Bưu điện Tân Biên, KP 2, Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	(066) 3739 999	(066) 37 39 990

Bà Rịa - Vũng Tàu

CN Vũng Tàu	Lô A3-A8 số 111 Hoàng Hoa Thám - P2 - TP.Vũng Tàu	(064) 3511970	(064) 3511971
PGD Bà Rịa	265, CMT8, P. Phước Hiệp, Thị xã Bà Rịa	(064) 3711584	(064) 3711585
PGD Lê Hồng Phong	328, Lê Hồng Phong, P.3, TP.Vũng Tàu	(064) 3543232	(064) 3543233
PGD Nguyễn An Ninh	89, Nguyễn An Ninh, P.6, TP.Vũng Tàu	(064) 3563262	(064) 3563261
PGD Rạch Dừa	306, đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu	(064) 3616818	(064) 3616885
PGD Trương Công Định	số 3A Trần Hưng Đạo, P.1, TP. Vũng Tàu	(064) 3513798	(064) 3513796
PGD TTTM Vũng Tàu	413 - 415 Nguyễn An Ninh, P.9, TP. Vũng Tàu	(064) 3597100	(064) 3597101
PGD Long Điền	số 05 tổ 9, ấp Phước Lâm, xã Phước Hưng, huyện Long Điền	(064) 367 4696	(064) 367 4697
PGD Tân Thành	Thửa đất số 1820, tờ bản đồ số 10, khu phố Quảng Phú, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành	(064) 3924 515	(064) 3924516

Lâm Đồng

CN Lâm Đồng	59-61, Phan Bội Châu, P. 1, TP. Đà Lạt	(063) 3587778	(063) 3587779
PGD Đức Trọng	13 - 13A, Phạm Văn Đồng, KP. 2, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	(063) 3668878	(063) 3668879
PGD Di Linh	1 Lý Thường Kiệt, H.Di Linh	(063) 3778878	(063) 3778879
PGD Lâm Hà	219 Quốc lộ 27, thị trấn Đình Văn, Huyện Lâm Hà	(063) 368 7898	(063) 3687899
PGD Bảo Lộc	921 Trần Phú, Phường B'iao, Thành Phố Bảo Lộc	(063) 3731 188	(063) 3731 199
PGD Đà Lạt	81 Phan Đình Phùng, P.1 TP. Đà Lạt	063 3 836 379	0633 837 479

Bình Thuận

CN Phan Thiết	01, Nguyễn Văn Cừ, P.Đức Nghĩa, TP. Phan Thiết	(062) 3722410	(062) 3722409
PGD Lagi	61 Lê Lợi, P. Phước Hội, thị xã Lagi	062 3 845 666	062 3 845 333

MIỀN TRUNG

Bình Định

CN Bình Định	171, Trần Hưng Đạo, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn	(056) 3814418	(056) 3814419
PGD Chợ Khu Sáu	314-314A, Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn	(056) 3525366	(056) 3525368
PGD Quy nhơn	115, Lê Hồng Phong, P.Trần Phú, TP. Quy Nhơn	(056) 3821414	(056) 3821415
PGD Bồng Sơn	196A - 196B Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn	(056) 3961234	(056)3961569

Daklak

CN DakLak	152-154-156, Y Jút, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột	(0500) 3810198	(0500) 3810199
PGD Krong Pak	319B, Giải Phóng, TT. Phước An, H. Krông Pắc	(0500) 3528101	(0500) 3528102
PGD Buôn Ma Thuột	238 – 240, Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột	(0500) 3985555	(0500) 3875555
PGD Lê Hồng Phong	60-62, Lê Hồng Phong, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột	(0500) 3935555	(0500) 3982222
PGD Buôn Hồ	220 Hùng Vương, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	(0500) 3 779 977	(0500) 3 770 077
PGD Quảng Phú	44, Hùng Vương, Thị trấn Quảng Phú, Huyện Cư Mgar	(0500) 3534555	(0500) 3535555

Đà Nẵng

CN Đà Nẵng	218, Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q. Hải Châu	(0511) 3897806	(0511) 3897883
PGD Cầu Vồng	215, Ông Ích Khiêm, P.Hải Châu 2, Q. Hải Châu	(0511) 3751603	(0511) 3751604
PGD Hải Châu	307, Phan Châu Trinh, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu	(0511) 3819789	(0511) 3819790
PGD Hòa Cường	296, Núi Thành, P. Hòa Cường, Q. Hải Châu	(0511) 3634222	(0511) 3634223
PGD Hoàng Diệu	388-390, Hoàng Diệu, P.Bình Thuận, Q. Hải Châu	(0511) 3574222	(0511) 3574822
PGD Lý Thái Tổ	128, Lý Thái Tổ, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê	(0511) 3651888	(0511) 3651889
PGD Sơn Trà	745, Ngô Quyền, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà	(0511) 3922999	(0511) 3922998
PGD Thanh Khê	276, Điện Biên Phủ, P.Chính Gián, Q. Thanh Khê	(0511) 3648999	(0511) 3648666
PGD Thuận Phước	254, Đồng Đa, P. Thuận Phước, Q. Hải Châu	(0511) 3899555	(0511) 3899556
PGD Hòa Khánh	888, Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu	(0511) 3774888	(0511) 3774889

Huế

CN Huế	1, Trần Hưng Đạo, P.Phú Hòa, TP. Huế	(054) 3571175	(054) 3571234
PGD Phú Hội	30, Hùng Vương, P. Phú Hội, TP. Huế	(054) 3936639	(054) 3936937
PGD An Cựu	100, Hùng Vương , P. Phú Nhuận, Tp Huế	(054) 3883699	(054) 3883696

Quảng Ngãi

CN Quảng Ngãi	485, Quang Trung, P. Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi	(055) 3721779	(055) 3721188
---------------	--	---------------	---------------

Phú Yên

CN Phú Yên	206A, Trần Hưng Đạo, P. 4, TP. Tuy Hòa	(057) 3818456	(057) 3838123
------------	--	---------------	---------------

Khánh Hòa

CN Khánh Hòa	80, Quang Trung, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang	(058) 3525999	(058) 3525888
PGD Chợ Đầm	33, Lê Lợi, P. Xương Huân, TP. Nha Trang	(058) 3819570	(058) 3819571
PGD Phương Sơn	296, Thống Nhất, P. Phương Sơn, TP. Nha Trang	(058) 3562999	(058) 3562888
PGD Vĩnh Phước	124B-28A, Đường Hai tầng tử, P.Vĩnh Phước, TP. Nha Trang	(058) 3543999	(058) 3543888
PGD Cam Ranh	152 Đường 22 tháng 8, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh	(058) 3956 868	(058) 3950 777
PGD Ninh Hòa	03 Nguyễn Thị Ngọc Oanh, Thị xã Ninh Hòa, P.Ninh Hiệp, Huyện Ninh Hòa	(058) 3846 888	(058) 3846 777

PGD Phước Long	386-388, Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP. Nha Trang	(058) 3883999	(058) 3886888
Gia Lai			
CN Gia Lai	61, Trần Phú (nối dài), P. Tây Sơn, TP. Pleiku, Gia Lai	(059) 3720678	(059) 3720789
Kon Tum			
CN Kon Tum	94, Trần Phú, P. Thắng Lợi, TP. Kon Tum	(060) 3854999	(060) 3854888
Ninh Thuận			
CN Phan Rang	495 – 497, Thống Nhất, P. Kinh Dinh, TP. Phan Rang	(068) 3921999	(068) 3837888
Quảng Nam			
CN Hội An	570, Cửa Đại, P. Sơn Phong, TP. Hội An	(0510) 3914633	(0510) 3914634
PGD Tam Kỳ	556, Phan Chu Trinh, TP. Tam Kỳ	(0510) 3821128	(0510) 3821129
PGD Phố Cổ Hội An	66, Trần Hưng Đạo, TP. Hội An	(0510) 3915979	(0510) 3915980

MIỀN BẮC

Hà Nội

CN Chùa Hà	44/42, Nguyễn Phong Sắc (nối dài), P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy	(04) 37686638	(04) 37686639
CN Cửa Nam	48, Phùng Hưng, P.Hàng Bông, Q. Hoàn Kiếm	(04)39289802 (04)39289803	(04) 39289804
CN Hà Nội	184-186, Bà Triệu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng	(04) 39433508	(04) 39439283
CN Thăng Long	10, Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, P. Phan Chu Trinh	(04) 39332828	(04) 39334722
PGD Âu Cơ	49, Âu Cơ, P. Quảng An, Q. Tây Hồ	(04) 37153986	(04) 37153982
PGD Bát Đàn	29, Đường Thành, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39233629	(04) 39233630
PGD Bạch Mai	329, Bạch Mai, P. Bạch Mai, Q. Hai Bà Trưng	(04) 36276757	(04) 36276758
PGD Cửa Bắc	8, Cửa Bắc, P. Trúc Bạch, Q. Ba Đình	(04) 37153476	(04) 37153470
PGD Đến Lừ	70, lô 7 khu di dân Đến Lừ 2, P. Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	(04) 36343036	(04) 36343037
PGD Định Công	Lô 25 (CT9), Trung tâm thương mại Định Công, Khu đô thị mới Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai	(04) 36404635	(04) 36404636
PGD Đồng Xuân	40, Hàng Giấy, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39274800	(04) 39274801
PGD Đồng Anh	Thôn Dân Di, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	(04) 39656030	(04) 39656040
PGD Đức Giang	913, Ngõ Gia Tự, P. Đức Giang, Q. Long Biên	(04) 36525983	(04) 36525982
PGD Giang Văn Minh	10, Giang Văn Minh (số cũ: 24B Vạn Phúc), P. Kim Mã, Q. Ba Đình	(04) 38489525	(04) 38489529
PGD Giảng Võ	211, Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa	(04) 35123399	(04) 35123443
PGD Hà Đông	13, Quang Trung, P.Nguyễn Trãi, Q.Hà Đông	(04) 33552373	(04) 33552371
PGD Hoàng Cầu	Số 6 - 7 -8 Dãy B, Khu Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa	(04) 35379736	(04) 35379739
PGD Hoàng Hoa Thám	671, Hoàng Hoa Thám, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình	(04) 37616489	(04) 37616491
PGD Hoàng Quốc Việt	365-367, Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy	(04) 37915626	(04) 37915630
PGD Hồ Tùng Mậu	1 Lê Đức Thọ, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy	(04) 37958775	(04) 37958770
PGD Huỳnh Thúc Kháng	29, Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	(04) 37738041	(04) 37738047
PGD Khâm Thiên	2, ngõ chợ Khâm Thiên, P.Khâm Thiên, Q.Đống Đa	(04) 35160690	(04) 35160685
PGD Kim Đồng	11A, Kim Đồng, P.Giáp Bát, Q. Hoàng Mai	(04) 36649282	(04) 36649267
PGD Kim Liên	Tầng 1, số 7 Chùa Bộc, P. Quang Trung, Q. Đống Đa	(04) 35746688	(04) 35745372
PGD Láng Thượng	106, Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa (số cũ: Tổ 20, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa)	(04) 32595075	(04) 32595080
PGD Liễu Giai	30, Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình	(04) 37674318	(04) 37674316
PGD Linh Đàm	Tầng 1, Tòa nhà CC2, Khu đô thị Linh Đàm, P.Đại Kim, Q. Hoàng Mai	(04) 35400236	(04) 35400230
PGD Lò Đức	166, Lò Đức, P.Đống Mác, Q. Hai Bà Trưng	(04) 39728580	(04) 39728579
PGD Minh Khai	249, Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Tổ 47b	(04) 36368970	(04) 36368972
PGD Mỹ Đình	Tầng 1 Toà nhà The Manor, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, H.Từ Liêm	(04) 37940196	(04) 37940206
PGD Nam Hà Nội	321, Trường Chinh, tổ 49, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân	(04) 35683015	(04) 35683016
PGD Ngọc Hà	94, Ngọc Hà, P.Đội Cấn, Q. Ba Đình	(04) 38489484	(04) 38489483
PGD Ngọc Lâm	398, Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, Q. Long Biên	(04) 36520695	(04) 38728610
PGD Nguyễn Hữu Huân	90A, Nguyễn Hữu Huân, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39352002	(04) 39352003
PGD Nguyễn Khánh Toàn	P103, nhà B1, số 96 Nguyễn Khánh Toàn, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy	(04) 37678292	(04) 37678295
PGD Nguyễn Thị Định	52, Nguyễn Thị Định, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân	(04) 35558822	(04) 35558823
PGD Nội Bài	Khu C, Tầng 1, Nhà ga T1, Sân bay Quốc tế Nội Bài	(04) 35844375	(04) 35844377
PGD Ô Chợ Dừa	480, Xã Đàn, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa	(04) 35739116	(04) 35739121
PGD Quán Sứ	50, Lý Thường Kiệt, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39393963	(04) 39393960
PGD Tây Hồ	456, Lạc Long Quân, P. Nhật Tân, Q. Tây Hồ	(04) 37100405	(04) 37100361
PGD Thành Công	24, Thành Công, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội	(04) 37727818	(04) 37727819
PGD Thanh Nhàn	499, Trần Khát Chân, P. Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng	(04) 36228540	(04) 36228546
PGD Thanh Trì	Km 10 – 300 Khu chợ, Thị trấn Văn Điển, H. Thanh Trì	(04) 36876079	(04) 36815393
PGD Thanh Xuân	104 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân	(04) 35574261	(04) 35574263
PGD Thụy Khuê	115, Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ	(04) 37282435	(04) 37282436
PGD Tôn Đức Thắng	32, Tôn Đức Thắng,P.Cát Linh, Q. Đống Đa	(04) 62757048	(04) 62757046
PGD Trần Đại Nghĩa	100, Trần Đại Nghĩa, P.Đống Tâm, Q. Hai Bà Trưng	(04) 36284182	(04) 36284181
PGD Trần Duy Hưng	216, Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy	(04) 37832802	(04) 37832803
PGD Trần Quốc Hoàn	38, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy	(04) 3793 8010	(04) 3793 8011
PGD Trần Quốc Toản	95-97, Trần Quốc Toản, P.Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39429236	(04) 39429235

PGD Trảng Thi	10B, Phố Trảng Thi, Q. Hoàn Kiếm	(04) 39288972	(04) 39288971
PGD Trung Văn	206, Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, H. Từ Liêm	(04) 35544479	(04) 35544472
PGD Tương Mai	1K26, Trương Định, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai	(04) 36628671	(04) 36628664
PGD Văn Quán	A4 TT10, Khu đô thị Văn Quán, P.Văn Quán, Q.Hà Đông	(04) 33120538	(04) 33120539
PGD Xuân Thủy	183, Xuân Thủy, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy	(04) 37958822	(04) 37958823
Bắc Giang			
CN Bắc Giang	174, Lý Thái Tổ, P. Trần Phú, TP. Bắc Giang	(0240) 3 844 886	(0240) 3 844 844
Bắc Ninh			
CN Bắc Ninh	242, Trần Phú, TT Từ Sơn, H. Từ Sơn	(0241) 3760139	(0241) 3760142
PGD Kinh Bắc	202, Ngõ Gia Tự, P. Suối Hoa, TP. Bắc Ninh	(0241) 3875329	(0241) 3875327
PGD Tiên Du	54, Lý Thường Kiệt, Thị trấn Lim, H. Tiên Du	(0241) 3711517	(0241) 3711513
Hải Dương			
CN Hải Dương	76 -78, Trần Hưng Đạo, TP. Hải Dương	(0320) 3836788	(0320) 3836766
PGD Lê Thanh Nghị	61 Thống Nhất, P.Lê Thanh Nghị, TP.Hải Dương	(0320) 3836345	(0320) 3836678
Hải Phòng			
CN Duyên Hải	15, Hoàng Diệu, Q. Hồng Bàng	(031) 3823388	(031) 3823383
CN Hải Phòng	69, Điện Biên Phủ, Q. Hồng Bàng	(031) 3823392	(031) 3823267
CN Thủy Nguyên	6-8, Đường Đà Nẵng, TT. Núi Đèo, H. Thủy Nguyên	(031) 3642888	(031) 3642999
PGD Lạch Tray	388, Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	(031) 3833 668	(031) 3833 555
PGD Ngô Quyền	15, Trần Phú, P. Lương Khánh Thiện, Q. Ngô Quyền	(031) 3757988	(031) 3757900
PGD Quán Toa	Km số 9 Quốc lộ 5, P. Quán Toa, Q. Hồng Bàng	(031) 3748598	(031) 3748597
PGD TD Plaza	Tầng 1, Tòa nhà TD Business Center, Trung tâm thương mại TD Plaza, Đường Lê Hồng Phong, Q. Ngô Quyền	(031) 3629798	(031) 3629677
PGD Thái Phiên	311B, Đà Nẵng, P. Cầu Tre, Q. Ngô Quyền	(031) 3568899	(031) 3568566
PGD Tô Hiệu	150, Tô Hiệu, Q. Lê Chân	(031) 3611888	(031) 3611999
PGD Trần Nguyên Hân	71, Trần Nguyên Hân, P. Trần Nguyên Hân, Q. Lê Chân	(031) 3719688	(031) 3719690
Hưng Yên			
CN Hưng Yên	Thị trấn Bần Yên Nhân, H. Mỹ Hào	(0321) 3942588	(0321) 3942589
PGD Văn Lâm	Phố mới, Thị trấn Như Quỳnh, H. Văn Lâm	(0321) 3785789	(0321) 3785790
PGD Phố Hiến	279, Đường Điện Biên, P. Quang Trung, TP. Hưng Yên	(0321) 3869888	(0321) 3553111
PGD Văn Giang	137 đường 179, thị trấn Văn Giang, H.Văn Giang	(0321) 3932 886	(0321) 3932 866
Thanh Hóa			
CN Thanh Hóa	180, Tống Duy Tân, P. Lam Sơn, TP. Thanh Hóa	(037) 3888899	(037) 3888889
PGD Bim Sơn	47 Đường Nguyễn Huệ, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tp Thanh Hóa	(037). 377 6989	(037).377 2788
PGD Phú Sơn	Trung tâm thương mại Chợ Phú Thọ, Đại lộ Lê Lợi, P. Phú Sơn, TP. Thanh Hóa	(037) 3940222	(037) 3942898
PGD Bà Triệu	658 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	(037) 666 0089	(037) 666 0098
Vĩnh Phúc			
CN Vĩnh Phúc	251, Đường Mê Linh, P. Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên	(0211) 3728668	(0211) 3728998
Thái Nguyên			
CN Thái Nguyên	70, Hoàng Văn Thụ, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên	(0280) 3653868	(0280) 3653668
Nam Định			
CN Nam Định	67 Đường Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Du, Tp Nam Định	(0350) 3527 666	(0350) 3527 567
PGD Thành Nam	83, Thành Chung, P. Cửa Bắc, TP. Nam Định	(0350).3525 666	(0350).3525 568
Nghệ An			
CN Nghệ An	55-B201-B301, nhà B, tòa nhà Teccotower - Khu thương mại - Dịch vụ - Nhà ở, số C1 Quang Trung, TP. Vinh	(038) 3556979	(038) 3556989
PGD Chợ Vinh	39, Hồng Sơn, P. Hồng Sơn, TP. Vinh	(038) 8686386	(038) 8686486
PGD Quán Bàu	154, Nguyễn Trãi, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh	(038) 8605568	(038) 8606689
PGD Nguyễn Phong Sắc	157B, Nguyễn Phong Sắc, P. Hưng Dũng, TP. Vinh	(038) 3535688	(038) 3535689
PGD Thái Hòa	265 Trần Hưng Đạo, P. Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa	(038) 3810683	(038) 3810688
PGD Diễn Châu	Khối 4. thị trấn Diễn Châu. huyện Diễn Châu	(038) 3670 777	(038) 3622 227



